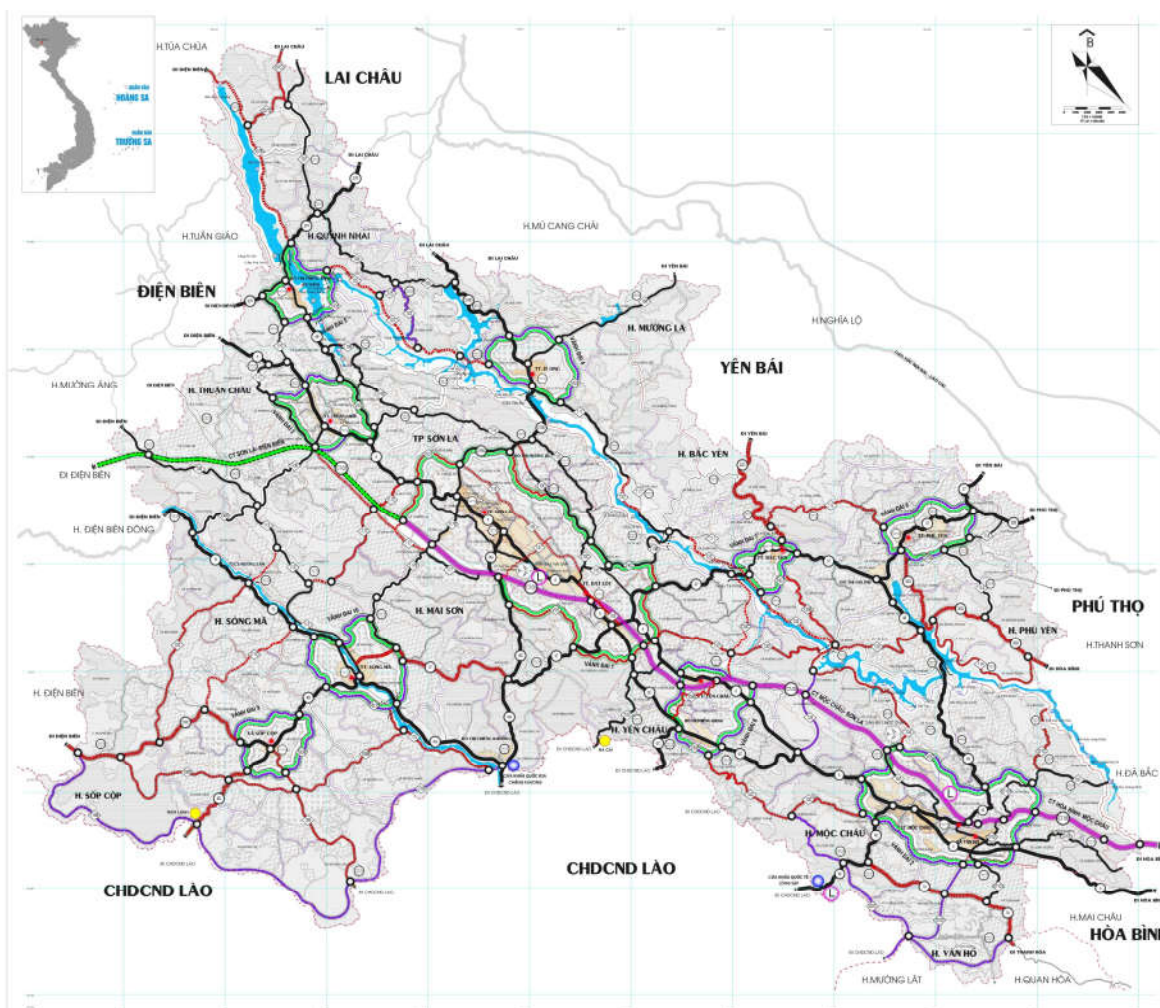


UBND TỈNH SƠN LA
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA
THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ GIAI ĐOẠN 2026-2030



Sơn La, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

Phần I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	2
III. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN	4
1. Mục tiêu lập Đề án	4
2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu lập Đề án	4
Phần II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025	5
I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	5
2. Đầu tư xã hội	5
3. Phát triển xã hội.....	6
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025	7
1. Hệ thống đường bộ.....	8
1.1. Về cao tốc.....	9
1.2. Về quốc lộ	10
1.3. Về đường tỉnh.....	13
1.4. Về đường đô thị.....	16
1.5. Về đường huyện	17
1.6. Về đường xã và đường GTNT khác (đường thôn, bản, ngõ xóm...).....	18
1.7. Về kết cấu hạ tầng hỗ trợ dịch vụ vận tải đường bộ	20
2. Hệ thống đường thủy nội địa.....	22
3. Đường hàng không.....	23
III. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025.....	23
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	25
2. Nguồn vốn phát triển đường GTNT.....	25
3. Vốn thực hiện công tác bảo trì đường bộ.....	26
4. Nguồn vốn huy động xã hội hóa	26

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VẬN TẢI VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2023.....	27
1. Thực trạng phát triển vận tải	27
2. Thực trạng phát triển phương tiện vận tải.....	28
V. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	30
1. Kết quả đạt được	30
2. Những tồn tại, hạn chế và điểm nghẽn của mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La	30
3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại và điểm nghẽn.....	33
3.1. Nguyên nhân khách quan	33
3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	33
4. Một số bài học kinh nghiệm.....	34
Phần III. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ GIAI ĐOẠN 2026-2030	36
I. QUAN ĐIỂM.....	36
II. MỤC TIÊU	36
1. Mục tiêu tổng quát.....	36
2. Mục tiêu cụ thể.....	37
III. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NHU CẦU VỐN.....	37
1. Nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư.....	38
2. Danh mục các dự án, nhiệm vụ sắp xếp theo thứ tự ưu tiên	39
3. Nhu cầu vốn đầu tư	71
IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN	71
1. Nhiệm vụ, giải pháp về chính sách, quản lý	71
2. Nhiệm vụ, giải pháp về huy động nguồn vốn	72
3. Nhiệm vụ, giải pháp về kỹ thuật, vật liệu, đẩy nhanh tiến độ thi công.....	73
4. Nhiệm vụ, giải pháp về giải phóng mặt bằng	74
5. Nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng	75
6. Nâng cao công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư	75
7. Nâng cao vai trò trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân đối với công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.....	75
V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	75

Phần IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	77
I. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	77
II. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ.....	77
III. SỞ TÀI CHÍNH.....	78
IV. SỞ XÂY DỰNG.....	78
V. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	79
VI. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....	79
VII. BAN DÂN TỘC TỈNH, CÁC SỞ NGÀNH LIÊN QUAN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	79
VIII. SỞ NGOẠI VỤ	80
IX. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ.....	80
X. CHỦ ĐẦU TƯ	81
Phần V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	82
I. KẾT LUẬN.....	82
II. KIẾN NGHỊ.....	82
1. Kiến nghị với Tỉnh ủy	82
2. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh.....	83
3. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh	83
4. Đề nghị với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	83

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng II-1: Hiện trạng hệ thống đường bộ tỉnh Sơn La năm 2023.....	8
Bảng II-2: Tổng hợp nhu cầu cần đầu tư cao tốc giai đoạn 2026-2030	10
Bảng II-3: Hiện trạng hệ thống quốc lộ tỉnh Sơn La năm 2023	11
Bảng II-4: Tổng hợp nhu cầu chính cần đầu tư, bảo trì quốc lộ giai đoạn 2026-2030 do Sở GTVT được giao quản lý	13
Bảng II-5: Hiện trạng hệ thống đường tỉnh tỉnh Sơn La năm 2023	14
Bảng II-6: Hiện trạng hệ thống đường đô thị tỉnh Sơn La năm 2023	16
Bảng II-7: Hiện trạng hệ thống đường huyện tỉnh Sơn La năm 2023.....	17
Bảng II-8: Hiện trạng hệ thống đường xã tỉnh Sơn La năm 2023.....	19
Bảng II-9: Hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Sơn La năm 2023.....	20
Bảng II-10: Tổng hợp kết quả huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng và bảo trì hệ thống đường bộ tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2025	23
Bảng II-11: Số liệu khối lượng vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2022	28
Bảng II-12: Số liệu phương tiện giao thông tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2022.....	29
Bảng II-13: Dự báo nhu cầu vận tải đường bộ tỉnh Sơn La 2026-2030.....	29
Bảng II-14: Dự báo nhu cầu vận tải thủy nội địa giai đoạn 2026-2030	29
 Bảng III-1: Tổng hợp nhu cầu vốn cho các dự án, nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn 2026-2030	 71

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình II-1: Hiện trạng mạng lưới quốc lộ và đường tỉnh tỉnh Sơn La năm 2023.....	8
Hình II-2: Biểu đồ cơ cấu huy động vốn giai đoạn 2016-2025.....	24
Hình II-3: Biểu đồ huy động nguồn vốn phát triển đường GTNT 2016-2023	26
 Hình III-1: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc đoạn Mộc Châu - thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	 40
Hình III-2: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 43 đoạn Km86-Km118 (Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.....	41
Hình III-3: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Gia Phù - Cò Nòi (giai đoạn 2, trừ đoạn qua đèo Chẹn), tỉnh Sơn La	43
Hình III-4: Vị trí dự kiến xây dựng cầu Vạn Yên trên QL.43	44
Hình III-5: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng ĐT.120C (Yên Châu - Tạ Khoa), tỉnh Sơn La.....	45
Hình III-6: Sơ họa hướng tuyến dự án Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La (hạng mục giao thông).....	48

Hình III-7: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Lập), huyện Mộc Châu	50
Hình III-8: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.112 (Bắc Yên - Làng Chếu), huyện Bắc Yên	51
Hình III-9: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.109 (Năm Păm - Ngọc Chiến), huyện Mường La.....	52
Hình III-10: Sơ họa hướng tuyến dự án đường Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót.....	54
Hình III-11: Sơ họa hướng tuyến dự án Đường từ cầu Cống Nội (nút G381) - Công an phường Quyết Tâm (G416), thành phố Sơn La	55
Hình III-12: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp đường liên kết vùng kết nối tỉnh Sơn La với tỉnh Thanh Hóa	56
Hình III-13: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.105 (Mường Lèo - Mường Lói), huyện Sốp Cộp	57
Hình III-14: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.114 (Huy Hạ - Suối Tre; Mường Bang - Đông Nghê), huyện Phù Yên	59
Hình III-15: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng ĐT.117C (đoạn từ xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã - Púng Bính, huyện Sốp Cộp)	60
Hình III-16: Sơ họa hướng tuyến dự án đường nối Trung tâm huyện Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu).....	61
Hình III-17: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu - xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	62
Hình III-18: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ xã Mường Cai, huyện Sông Mã - xã Mường Và, huyện Sốp Cộp.....	64
Hình III-19: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Co Tòng - Bó Sinh), tỉnh Sơn La.....	65
Hình III-20: Sơ họa hướng tuyến dự án đường Mường Hung - Chiềng Khương, huyện Sông Mã.....	66
Hình III-21: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ Suối Tọ, huyện Phù Yên - Háng Đồng, huyện Bắc Yên	67
Hình III-22: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ)	68
Hình III-23: Sơ họa hướng tuyến dự án đường liên vùng kết nối 04 huyện Yên Châu - Phù Yên - Mộc Châu - Bắc Yên, giai đoạn I: Đoạn Mộc Châu (Tân Lập) - Bắc Yên	70

DANH MỤC VIẾT TẮT

ATGT	: An toàn giao thông
BTĐB	: Bảo trì đường bộ
BTN	: Bê tông nhựa
BTXM	: Bê tông xi măng
CHDCND	: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
CP	: Cấp phối
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
GTNT	: Giao thông nông thôn
GTVT	: Giao thông vận tải
HĐND	: Hội đồng nhân dân
MTQG	: Mục tiêu quốc gia
TTX	: Trung tâm xã
TNGT	: Tai nạn giao thông
QLDA	: Quản lý dự án
UBND	: Ủy ban nhân dân

THUYẾT MINH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ GIAI ĐOẠN 2026-2030

Phần I SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Sơn La là một tỉnh miền núi cao, có vị trí địa lý nằm ở trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc, địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh của Tổ quốc với 274km đường biên giới giáp với nước CHDCND Lào và hơn 900km tiếp giáp với 06 tỉnh lân cận trong nước như: Thanh Hóa, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên. Với nhiều tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng, bản sắc văn hóa..., tỉnh Sơn La đã đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 trở thành Trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc; trọng điểm về du lịch, chế biến nông sản, phát triển nông nghiệp hữu cơ và thành phố Sơn La trở thành một cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ¹. Để thực hiện mục tiêu trên, việc đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò đặc biệt quan trọng, cần được ưu tiên đầu tư “*đi trước một bước*” theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo tiền đề thuận lợi để kết nối và lưu thông hàng hóa, mở rộng không gian phát triển, liên kết các thị trường tiêu thụ, giảm thiểu chi phí vận tải, logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế, nhất là các ngành kinh tế mũi nhọn và các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La đã và đang được đầu tư phát triển tương đối mạnh cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại của Nhân dân. Tuy nhiên, về cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều hạn chế, chưa được đầu tư đồng bộ như: quy mô các tuyến đường còn nhỏ hẹp (*chủ yếu 01 làn xe*), tỷ lệ cứng hóa thấp, nhiều tuyến đường được đầu tư đã lâu chưa được cải tạo, nâng cấp; việc kết nối vùng, kết nối liên tỉnh, liên huyện, kết nối đến các vùng nguyên liệu và khu vực sản xuất của các phương tiện vận tải lớn (*xe đầu kéo, container...*) còn nhiều khó khăn; xe khách giường nằm 2 tầng chỉ lưu thông được trên một số tuyến quốc lộ có quy mô từ đường cấp IV (*02 làn xe*) trở lên... Thực trạng trên đang là điểm nghẽn, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cần được xem xét và có giải pháp tháo gỡ một cách tổng thể, toàn diện trong thời gian tới. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguồn kinh phí đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt.

¹ Mục tiêu được xác định trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để khắc phục điểm nghẽn nêu trên, quy hoạch mạng lưới hạ tầng giao thông đã được nghiên cứu xây dựng và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023*), theo đó đã xác định rõ mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh, đồng thời đặt ra mục tiêu đầu tư cho thời kỳ 2021-2030. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư của tỉnh còn nhiều khó khăn, kỳ đầu tư công trung hạn 2021-2025 sắp hết, việc lập Đề án: **“Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030”** nhằm rà soát, đánh giá lại thực trạng phát triển; đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lựa chọn các công trình, dự án quan trọng, cấp bách, có tính lan tỏa để ưu tiên đầu tư; làm cơ sở để phân bổ nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, phát huy hiệu quả nguồn vốn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;
- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ

tỉnh về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng hoạt động thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 100-KH/TU ngày 04/5/2022; Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 16/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình hành động số 1857/CTr-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 914-KL/TU ngày 02/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La tại cuộc làm việc với Ban cán sự đảng UBND tỉnh Sơn La về công tác phát triển ngành Giao thông vận tải Sơn La;

- Công văn số 4948-CV/TU ngày 29/3/2024 của Tỉnh ủy Sơn La về việc cho ý kiến đối với Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ, giai đoạn 2026-2030;

- Nghị quyết số 98-NQ/BCSD ngày 05/3/2024 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh về phiên họp thứ 74 Ban cán sự đảng UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026;

- Công văn số 3047/UBND-KT ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai Kết luận số 914-KL/TU ngày 02/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Công văn số 1378/UBND-KT ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh về việc tiếp thu, hoàn thiện Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ, giai đoạn 2026-2030;

- Các Quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Các văn bản khác có liên quan.

III. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu lập Đề án

- Đánh giá thực trạng kết quả phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; kết quả huy động nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2023, dự ước kết quả thực hiện đến hết năm 2025.

- Chỉ ra những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn cần giải quyết trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Từ đó, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và đề xuất danh mục các dự án ưu tiên đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu lập Đề án

- Đối tượng nghiên cứu: (1) Hệ thống đường bộ, bao gồm: đường cao tốc, quốc lộ đi qua địa bàn; đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường GTNT khác (*theo tiêu chí số 02 về giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới*); hệ thống bến xe khách, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ...; (2) Đường thủy nội địa, bao gồm: Cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa; (3) Đường hàng không, bao gồm: Cảng hàng không Nà Sản.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Nghiên cứu trong phạm vi địa bàn tỉnh Sơn La (*có xem xét nghiên cứu tính kết nối với các tỉnh lân cận trong khu vực*).

+ Về thời gian: Nghiên cứu kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2023, dự ước kết quả thực hiện đến hết năm 2025; đề xuất quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, danh mục dự án ưu tiên cho giai đoạn 2026-2030 (*có xem xét, tính toán đến tầm nhìn 2050*).

Phần II

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên 1.410.889ha, đứng thứ 3 trong tổng số 63 tỉnh thành, dân số trên 1.300 nghìn người, có 12 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 83,74%. Toàn tỉnh có 11 huyện và 01 thành phố với 204 xã, phường, thị trấn, 2.247 thôn, bản, tiểu khu. Địa hình, kinh tế không thuận lợi, không có cảng biển, chưa có sân bay, đường sắt, đường cao tốc, rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Liên tiếp trong các năm 2021-2023, tỉnh đã thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu đã đề ra. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân 3 năm (2021-2023) ước đạt 6,71%. GRDP bình quân năm 2023 đạt 51,70 triệu đồng/người/năm (tăng 7,6 triệu đồng so với năm 2020). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh. Công nghiệp, xây dựng chiếm 27%; các ngành dịch vụ chiếm 41,6%; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 24,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 6,9%. Thu ngân sách trên địa bàn bình quân 4.471 tỷ đồng/năm, tỷ lệ tăng 6,13%/năm.

2. Đầu tư xã hội

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ giai đoạn 2021-2025; tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình quan trọng, thiết yếu liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin, hạ tầng đô thị và nông thôn mới, khu, cụm công nghiệp; tăng cường đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm. Nhiều công trình lớn đã được hoàn thành, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Đường tránh thành phố Sơn La, Chính trang đô thị dọc tuyến đường Điện Biên, tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Sơn La; triển khai xây dựng Tuyến đường 31m từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, Tuyến đường 25m từ Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, Hạ tầng khu dân cư 1A, Tuyến đường Lò Văn Giá - Điện lực, dự án Công viên vĩnh hằng, dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La, kênh thoát lũ Chiềng Sinh - Nậm La, kè suối Nậm La, Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu; đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn; đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La... và một số công trình, dự án khác. Đến nay, 199/204 xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy

định, đạt 97,5% (*ước đến hết năm 2024 đạt 100%, sau khi dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La hoàn thành*); 1.636/2.247 bản có đường đến bản được cứng hóa, đạt 72,81%; 99,2% hộ được sử dụng điện sinh hoạt; 93,68% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, tăng 0,48% so với năm 2020; 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, tăng 3% so với năm 2020; 42% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 72,9%, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 63,6%; tỷ lệ đô thị hóa đạt 17,89%. Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng và phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I và phát triển xanh, nhanh, bền vững.

3. Phát triển xã hội

Trong những năm qua công tác giảm nghèo, các lĩnh vực văn hóa xã hội được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt và có hiệu quả. Kết quả công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm đã đạt được những thành tựu khá toàn diện, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được nâng lên rõ rệt. Đến hết năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 14,83%, vượt kế hoạch đề ra; có 03 huyện được công nhận thoát nghèo (*Bắc Yên, Mường La, Vân Hồ*). Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án "*Huy động nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025*", từ năm 2021-2023, toàn tỉnh đã huy động được 250,944 tỷ đồng (*chủ yếu là nguồn xã hội hóa*) hỗ trợ 3.792 nhà cho hộ nghèo (*3.579 nhà xây mới; 213 nhà sửa chữa*). Hoàn thành việc xóa nhà tạm tại 08 huyện, thành phố (*Vân hồ, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên, Mộc Châu, Thành phố*). Khâu đột phá về phát triển nguồn nhân lực được tập trung thực hiện; chất lượng giáo dục đào tạo được nâng lên, tỷ lệ tốt nghiệp THPT tăng qua các năm, năm 2021, tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 98,35%, tăng 1,25% so với năm 2020, năm 2022 đạt 99,6%, tăng 1,25% so với năm 2021, năm 2023 đạt 99,68%, tăng 0,08% so với năm 2022; tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện hiệu quả, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện. Trong giai đoạn 2021-2023 đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 53.002 lao động, đạt 53% kế hoạch; 383 người lao động tham gia xuất khẩu sang các thị trường các nước đạt 76,6% kế hoạch giai đoạn, đến nay tỷ lệ số lao động được đào tạo trong tổng số lao động là 61%, trong đó lao động được đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 26%. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao tiếp tục được đẩy mạnh. Tổ chức thành công Liên hoan "*Nghệ thuật Xoè Thái*" và vinh danh "*Nghệ thuật Xoè Thái*" được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá phi vật thể đại diện cho nhân loại; các hoạt động trong khuôn khổ Ngày hội Văn hóa - Du lịch năm 2022 tại tỉnh Luông Pha Băng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Ngày hội Du lịch Văn hóa tỉnh Sơn La "*Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu thế giới*" năm 2023 tại Khu lịch quốc gia Mộc Châu; Lễ hội Cà phê Sơn La năm 2023. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được thực hiện tốt. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm soát tốt dịch bệnh, tỷ lệ tiêm vắc xin

đạt cao. Đến nay toàn tỉnh đã có 64/188 xã đạt chuẩn nông thôn mới, số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt 12,35 tiêu chí/xã.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025

Là một tỉnh miền núi cao, biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc trọng yếu về quốc phòng, an ninh, hệ thống giao thông vận tải tỉnh Sơn La luôn giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Sơn La nói riêng và cả khu vực Tây Bắc nói chung. Với điều kiện địa hình khó khăn, phức tạp, chia cắt mạnh, trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện có ba loại hình GTVT, bao gồm: Đường bộ, đường thủy nội địa và đường hàng không. Tuy nhiên, giao thông đường bộ đang là loại hình phát triển chủ đạo.

Được sự quan tâm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, cùng sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La thời gian qua đã được đầu tư phát triển tương đối mạnh cả về số lượng và chất lượng với nhiều công trình giao thông trọng điểm, có tính lan tỏa được đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới góp phần hình thành và từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng giao thông theo quy hoạch. Đến nay mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh đã cơ bản phủ kín từ trung tâm tỉnh, huyện đến trung tâm các xã, bản, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; kết nối đến các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, cửa khẩu, vùng trồng nguyên liệu, nhà máy sản xuất... đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất, giao thương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, góp phần hoàn thành các mục tiêu lớn về xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, tốc độ phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh còn tương đối chậm so với các tỉnh trong vùng và cả nước, chưa theo kịp với yêu cầu và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Mạng lưới hạ tầng giao thông của tỉnh chưa được đầu tư kết nối đồng bộ, khép kín (*mới phát triển chủ yếu theo dạng hướng tâm*), nhiều trục đường quan trọng còn ở trạng thái độc đạo; quy mô các tuyến đường còn nhỏ, hẹp (*chủ yếu là 01 làn xe*) chưa tạo thuận lợi cho các phương tiện vận tải lớn như xe container, xe đầu kéo, xe khách giường nằm... tiếp cận sâu đến khu vực nông thôn, vùng sản xuất và hiện mới chỉ lưu thông được trên hệ thống quốc lộ và một số tuyến đường tỉnh trọng yếu; nhiều tuyến đường được đầu tư đã lâu chưa được cải tạo, nâng cấp, còn nhiều đèo, dốc quanh co nguy hiểm, tiềm ẩn mất an toàn giao thông. Hệ thống đường thủy nội địa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có; đường hàng không đang được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp đưa vào khai thác trở lại trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu phát triển. Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025 cụ thể như sau:



Hình II-1: Hiện trạng mạng lưới quốc lộ và đường tỉnh tỉnh Sơn La năm 2023

1. Hệ thống đường bộ

Hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Sơn La đã có bước phát triển mạnh về số lượng và chất lượng. Hiện toàn tỉnh có tổng số 9.738km đường các loại (tăng 8,82% so với năm 2010), mật độ đường ô tô tăng từ 0,65km/km² năm 2010 lên 0,70km/km² năm 2023 (mật độ cả nước là 1,79km/km²) trong đó chưa kể các tuyến đường trục bản, ngõ xóm, trục chính nội đồng. Quy mô các tuyến quốc lộ, đường tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp VI_{mn}-III_{mn} (riêng các đoạn qua thị trấn, thành phố mở rộng theo quy hoạch đô thị hoặc nâng lên một cấp), các tuyến đường huyện chủ yếu đạt tiêu chuẩn đường GTNT đến cấp V_{mn}. Chất lượng các đường còn nhiều hạn chế, mặt đường cấp cao chiếm tỷ lệ thấp, mặt đường quá độ, chạy trực tiếp trên nền đất còn chiếm tỷ lệ cao; tỷ lệ cứng hóa mới đạt 56,2% (tỷ lệ này của cả nước là 78%), cụ thể:

Bảng II-1: Hiện trạng hệ thống đường bộ tỉnh Sơn La năm 2023

TT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Phân loại theo kết cấu mặt đường (km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	LN	CP	Đất	
1	Đường quốc lộ	10	903,8	598,4	38,9	262,8	3,7	-	99,6
2	Đường tỉnh	19	1.006,5	48,9	13,2	920,5	-	23,9	97,6
3	Đường huyện	134	1.954,9	0,9	349,6	1.080,9	49,9	473,6	73,2
4	Đường đô thị	324	235,7	22,9	59,8	153,0	-	-	100,0

TT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Phân loại theo kết cấu mặt đường (km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	LN	CP	Đất	
5	Đường xã	1.481	5.327,8	-	1.315,6	550,7	164,4	3.297,1	35,0
6	Đường chuyên dùng	53	309,1	-	54,7	-	80,8	173,7	17,7
Tổng cộng		2.021	9.738	671	1.832	2.968	299	3.968	56,2

1.1. Về cao tốc

a) *Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025*: Đến nay và dự kiến đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La chưa có tuyến đường bộ cao tốc đưa vào khai thác. Đây hiện được xem là một trong những điểm nghẽn về phát triển trên địa bàn tỉnh. Để tháo gỡ điểm nghẽn trên, đồng thời tạo động lực, đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách di chuyển giữa Thủ đô Hà Nội với tỉnh Sơn La, phá thế độc đạo và giảm tải cho Quốc lộ 6 thì việc đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc kết nối Thủ đô đến khu vực Tây Bắc nói chung và kết nối đến tỉnh Sơn La nói riêng là rất cần thiết.

b) *Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 01 tuyến cao tốc CT.03 (Hòa Bình - Mộc Châu - TP. Sơn La - Điện Biên) với chiều dài 231km, điểm đầu tại xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ (tiếp giáp với tỉnh Hòa Bình); điểm cuối tại xã Mường Bám, huyện Thuận Châu (tiếp giáp với tỉnh Điện Biên); quy mô đầu tư tối thiểu cao tốc 04 làn xe; tiến trình đầu tư, trước năm 2030 đầu tư đoạn từ Hòa Bình - Mộc Châu - TP. Sơn La dài 137km; còn lại 94km từ TP. Sơn La - Điện Biên được đầu tư giai đoạn sau năm 2030.

c) *Kết quả đầu tư giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025*:

- Thủ tướng Chính phủ đã giao UBND tỉnh Sơn La là cơ quan chủ trì chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La với chiều dài 32,3km, quy mô đầu tư phân kỳ giai đoạn 1 có bề rộng nền đường $B_n=12m$ (02 làn xe), giải phóng mặt bằng theo quy mô hoàn chỉnh 04 làn xe, tổng mức đầu tư khoảng 4.938 tỷ đồng bằng nguồn vốn đầu tư công (*ngân sách Trung ương kết hợp với ngân sách tỉnh*). Hiện UBND tỉnh Sơn La đang tập trung đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, phấn đấu cuối năm 2024 hoặc đầu năm 2025 sẽ khởi công công trình và đưa vào khai thác năm 2028.

- Ngoài ra, UBND tỉnh Sơn La cũng đã báo cáo, đề xuất với Bộ GTVT xem xét, chỉ đạo triển khai công tác chuẩn bị đầu tư đối với cao tốc đoạn từ Mộc Châu - TP. Sơn La dài khoảng 105km để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của Bộ GTVT.

d) *Nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn 2026-2030*: Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia được Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 đều đặt mục tiêu đến năm 2030 phải phát triển cao tốc, tiền cao tốc kết nối đến TP. Sơn La. Như vậy, trên cơ sở đánh giá hiện trạng, quá trình triển khai đầu tư thời gian qua và mục tiêu đã đề ra tại các Nghị quyết của Đảng, Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn 2026-2030 là tỉnh Sơn La cần chủ động phối hợp Bộ GTVT và các Bộ ngành Trung ương trong việc huy động nguồn vốn triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

(1) Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai hoàn thành đưa đoạn tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La dài 32,3km vào khai thác năm 2028;

(2) Phối hợp với Bộ GTVT triển khai công tác chuẩn bị đầu tư để khởi công xây dựng đoạn tuyến cao tốc từ Mộc Châu - TP. Sơn La dài 105km trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Huy động nguồn lực để đầu tư các tuyến đường kết nối hệ thống đường địa phương với cao tốc bảo đảm phát huy hiệu quả tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh Sơn La, trước mắt là đầu tư 03 đoạn tuyến kết nối với cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La.

Bảng II-2: Tổng hợp nhu cầu cần đầu tư cao tốc giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục nhiệm vụ	Chiều dài/ Quy mô	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
	Tổng cộng		15.420
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	32,3km, phân kỳ 02 làn xe	4.938
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La	105km, phân kỳ 02 làn xe	9.869
3	Đầu tư các tuyến đường kết nối với cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	18,7km, đường cấp III kết nối	613
-	<i>ĐT.101: Đường nối QL.6 mới đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ)</i>	<i>11,4km, cấp III_{mn}</i>	<i>316</i>
-	<i>ĐT.101: Đường nối Trung tâm Huyện Vân Hồ đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ)</i>	<i>5,6km, cấp III_{mn}</i>	<i>158</i>
-	<i>Đường đô thị: Đường nối Trung tâm huyện Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu)</i>	<i>1,7km, Đường đô thị (04 làn xe)</i>	<i>139</i>

1.2. Về quốc lộ

a) Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025

- Về chiều dài: Đến nay trên địa bàn tỉnh Sơn La có tổng số 10 tuyến/903,8km quốc lộ, chiếm tỷ lệ 9,2% tổng chiều dài đường bộ toàn tỉnh, trong đó Sở GTVT Sơn La được Bộ GTVT ủy thác quản lý bảo trì 09 quốc lộ/671km; còn lại QL.6 dài 232km do Khu Quản lý đường bộ I, trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam quản lý bảo trì. Hiện mật độ quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La là 6,35km/

100km², trong khi đó mật độ của cả nước đạt 7,3km/100km²; mật độ phù hợp theo khuyến cáo là 8,0km/100km². Vậy cần nâng cấp thêm 177km đường tỉnh thành quốc lộ để theo kịp mật độ trung của cả nước và 233km để bảo đảm mật độ quốc lộ theo khuyến cáo. Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, một tuyến đường tỉnh chỉ được điều chuyển thành quốc lộ khi đã được đầu tư hoàn thành đạt quy mô tối thiểu cấp IV_{mn}.

- Về quy mô kỹ thuật: Hệ thống quốc lộ có 86,3% chiều dài đạt tiêu chuẩn đường cấp IV_{mn}-III_{mn} (02 làn xe); còn lại 13,7%, tương ứng với 123,2km đường cấp V_{mn} (01 làn xe) chưa bảo đảm quy mô theo quy hoạch quốc lộ. So với cả nước và vùng thì hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La có quy mô cấp hạng kỹ thuật còn tương đối thấp.

- Về chất lượng khai thác: Tỷ lệ mặt đường cứng hóa đạt 99,7%, trong đó thảm bê tông nhựa chiếm 65%, láng nhựa chiếm 30,6%, bê tông xi măng chiếm 4,0%, cấp phối chiếm 0,3%; tốc độ khai thác trung bình khoảng 40km/h. So với các tỉnh trong vùng và cả nước thì tỷ lệ mặt đường bê tông nhựa của tỉnh Sơn La còn tương đối thấp. Đa số quốc lộ trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng đưa vào khai thác đã lâu (giai đoạn 2002-2005) đến nay chưa được cải tạo, nâng cấp, trên tuyến có nhiều đèo dốc, bán kính đường cong nằm nhỏ, đồng thời chịu tác động của mưa lũ hàng năm, kết hợp với lưu lượng phương tiện vận tải tăng cao, đặc biệt là các xe có tải trọng lớn dẫn đến nhiều đoạn tuyến quốc lộ đã hư hỏng, xuống cấp, hạn chế về năng lực khai thác, tốc độ thông hành không cao, nhất là các tuyến huyết mạch quan trọng như: QL.37 (đoạn Gia Phù - Cò Nòi), QL.43 (Gia Phù - Lóng Sập), QL.279 (Cáp Na - Pá Uôn)... Trên hệ thống quốc lộ vẫn còn 01 Bến phà Vạn Yên, 37 cầu yếu, hạn chế về tải trọng khai thác và 72 điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông cần được kịp thời xử lý, khắc phục. Một số đoạn qua khu đông dân cư chưa được đầu tư đồng bộ đồng bộ hệ thống rãnh thoát nước dọc nên hay xảy ra ngập úng khi mưa lớn.

Bảng II-3: Hiện trạng hệ thống quốc lộ tỉnh Sơn La năm 2023

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Quy mô	Kết cấu mặt đường (km)				Năm đưa vào khai thác	Chất lượng	Số liệu đếm xe (xe/ngđ)
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối			
Tổng cộng		903,8	V-III	598,4	38,9	262,8	3,7			
1	Quốc lộ 6	213,3	III-IV	213,3	-	-	-	2005,2018	Tốt	6.417
	QL.6 tránh	19,0	III	19,0				2023	Tốt	
2	QL.4G	122,9	III-IV	98,4	0,5	24,0	-	2003	TB-Xấu	1.492
3	QL.279	55,2	IV	17,5	-	37,7	-	2005	Tốt	1.062
4	QL.6B	33,0	III-V	20,6	-	12,4	-	2013	TB	1.671
5	QL.279D	77,5	IV-V	58,3	2,4	16,8	-	2006	TB-Xấu	3.402
6	QL.32B	11,0	III-V	11,0	-	-	-	2002	TB	414
7	QL.37	139,5	III-IV	98,1	5,0	36,4	-	2005,2018	Tốt-TB	939
8	QL.43	112,9	IV-V	46,3	-	66,6	-	2002	TB-Rất xấu	1.438
9	QL.6C	69,2	V	16,0	-	53,2	-	2015	TB-Xấu	692
10	QL.12	50,3	III-IV	-	31,03	15,6	3,7	2011	TB-Xấu	485

b) Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 13 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài là 1.173km đạt quy mô tối thiểu cấp IV-III (02 làn xe). Như vậy theo quy hoạch, năng lực quốc lộ trên địa bàn tỉnh sẽ được tăng thêm 03 quốc lộ và 288km so với hiện tại, cụ thể: **(1)** QL.279C kéo dài thêm 64km (*nâng cấp từ ĐT.105 đoạn Sốp Cộp - Mường Lèo*); **(2)** QL.32D dài 101km (*nâng cấp từ ĐT.112 đoạn Bắc Yên - Trạm Tấu và ĐT.114 đoạn Huy Hạ - Suối Tre - Mường Bang*); **(3)** QL.37 kéo dài thêm 43km (*nâng cấp từ ĐT.113 đoạn Nà Ót - Thị trấn Sông Mã*); **(4)** QL.4G kéo dài thêm 31km (*nâng cấp từ ĐT.105A đoạn Sốp Cộp - Cửa khẩu Nậm Lạnh*); **(5)** QL.16 kéo dài thêm 49km (*nâng cấp từ ĐT.102 đoạn Tân Xuân - QL.43*). Các tuyến đường tỉnh chỉ được nâng cấp thành quốc lộ khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng với quy mô tối thiểu cấp IV_{mn}.

c) Kết quả đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025:

- Giai đoạn 2016-2020: Đã hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp 158,7km, bao gồm: QL.6 đoạn Vân Hồ - TP. Sơn La dài 150km và QL.37 đoạn Km446-Km454+500 (Đèo Chẹn) dài 8,7km.

- Giai đoạn 2021-2025: Đã hoàn thành đưa vào khai thác tuyến QL.6 đoạn tránh thành phố Sơn La dài 19,5km đạt quy mô cấp III_{mn}.

Trong giai đoạn 2016-2023, Sở GTVT, UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, cử tri và Nhân dân tỉnh Sơn La đã nhiều lần kiến nghị với Bộ GTVT quan tâm, đầu tư cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến quốc lộ đã hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh như: QL.37, QL.43, QL.279, xây dựng cầu Vạn Yên... Tuy nhiên do khó khăn về nguồn vốn đến nay các dự án chưa được triển khai thực hiện.

d) Công tác bảo trì quốc lộ

- Hàng năm hệ thống quốc lộ được bố trí nguồn vốn sự nghiệp đường bộ (*trước đây là Quỹ BTDB Trung ương*) để thực hiện công tác quản lý bảo trì. Trong điều kiện nguồn vốn dành cho đầu tư cải tạo, nâng cấp còn hạn chế thì nguồn vốn bảo trì đường bộ đã góp phần quan trọng trong việc kịp thời sửa chữa, duy trì tình trạng khai thác và hạn chế xuống cấp các quốc lộ trên địa bàn. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí này còn thấp so với định mức bảo trì (*được cấp 50 triệu đồng/km/năm, đáp ứng được 30% so với định mức*) nên công tác bảo trì quốc lộ còn gặp nhiều khó khăn.

- Kết quả giai đoạn 2016-2023 đã triển khai sửa chữa 414,5km quốc lộ, trong đó: thảm mặt đường bê tông nhựa 304,3km, láng nhựa 110,2km (*trung bình mỗi năm sửa chữa được khoảng 52km*); đã kiểm định 18 cầu; xử lý 21 điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên 09 quốc lộ do Sở GTVT quản lý.

đ) Nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn 2026-2030:

- Tập trung kiến nghị với Bộ GTVT bố trí kinh phí để ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số đoạn tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh, theo

thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Quốc lộ 37 đoạn Gia Phù - Cò Nòi (*trừ đoạn qua Đèo Chẹn*); Quốc lộ 43 đoạn Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập; đặc biệt kiến nghị đầu tư xây dựng cầu cứng thay thế cầu Vạn Yên, tỉnh Sơn La để xóa bỏ chia cắt giữa các huyện Vân Hồ, Mộc Châu với huyện Bắc Yên, Phù Yên.

- Tiếp tục kiến nghị với Bộ GTVT cho phép sửa chữa 213km đường láng nhựa thành đường BTN, trong đó có ưu tiên trước đối với các đoạn tuyến hư hỏng nặng, hiện có bề rộng mặt đường 3,5m; xử lý 51 điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; kiểm định cầu yếu; bổ sung hệ thống ATGT, kết hợp bổ sung hệ thống rãnh thoát nước dọc các đoạn qua khu dân cư.

Bảng II-4: Tổng hợp nhu cầu chính cần đầu tư, bảo trì quốc lộ giai đoạn 2026-2030 do Sở GTVT được giao quản lý

STT	Danh mục nhiệm vụ	Chiều dài/ Quy mô	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
	Tổng cộng		5.408
I	Đầu tư xây dựng		3.980
1	Đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	L=1,5km; cầu BTCT HL-93; Bn=12m	1.200
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Gia Phù - Cò Nòi (<i>giai đoạn 2, trừ đoạn qua đèo Chẹn</i>)	63,7km, Cấp IV _{mn}	1.425
3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 43 đoạn Km86-Km112 (<i>Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập</i>), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	32km, Cấp III _{mn}	900
4	Cải tạo nâng cấp QL.279 (đoạn Cấp Na - Pá Uôn), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	26km, Cấp IV _{mn}	455
II	Bảo trì đường bộ (sửa chữa định kỳ)		1.428
1	Ưu tiên sửa chữa các đoạn hư hỏng nặng, mở rộng toàn bộ các đoạn tuyến có Bm=3,5m lên Bm=5,5m và kết cấu mặt đường láng nhựa lên mặt đường BTN (<i>quy mô sửa chữa: Mở rộng mặt đường lên Bm=5,5m, tăng cường mặt đường BTN, kết hợp bổ sung rãnh dọc thoát nước và hệ thống ATGT</i>)	213km (<i>trong đó: 179,5km nâng đường láng nhựa lên BTN và 33,5km hư hỏng nặng</i>)	1.241 (<i>suất đầu tư 5,83 tỷ đồng/km</i>)
2	Xử lý 51 vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông	Vị trí	175
3	Rà soát, tổ chức kiểm định 17 cầu yếu, hạn chế về tải trọng khai thác	17 cầu	5

1.3. Về đường tỉnh

a) Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025

- Về chiều dài: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 19 tuyến/1.006,4km đường tỉnh, chiếm tỷ lệ 10,33% chiều dài đường bộ, hiện do Sở GTVT được phân cấp quản lý bảo trì. Hiện chiều dài đường tỉnh gấp 1,11 lần so với quốc lộ (*tham chiếu tỷ lệ chiều dài đường tỉnh/quốc lộ của cả nước là 1,18 lần, của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 1,36 lần; theo khuyến cáo thì tỷ lệ này nên đạt khoảng*

2,0 lần để bảo đảm sự cân đối về cấu trúc mạng lưới đường bộ). Vì vậy trong thời gian tới cần đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư nâng cấp hệ thống đường huyện trở thành đường tỉnh theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Về quy mô, cấp hạng kỹ thuật: Hệ thống đường tỉnh có quy mô chủ yếu là đường cấp V_{mn} (01 làn xe) chiếm 91%, đường cấp IV_{mn} (02 làn xe) có tổng chiều dài 72km, chiếm 7,2%, cụ thể: ĐT.104 (3,2km), ĐT.109 (17km), ĐT.110 (38,4km), ĐT.111 (14,0km); còn lại 1,8% là đường cấp VI_{mn} . Trên hệ thống đường tỉnh hiện còn 01 Bến phà Nậm Ét trên ĐT.116 qua Sông Đà, 37 cầu yếu, hạn chế tải trọng khai thác và 58 điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông cần khắc phục. So với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc hệ thống đường tỉnh, tỉnh Sơn La có quy mô rất thấp, tỷ lệ đường tỉnh có quy mô 02 làn xe của Vùng là 17,5% trong khi tỉnh Sơn La mới đạt 7,2% (một số tỉnh trong Vùng có tỷ lệ đường tỉnh đạt quy mô 02 làn cao như: Phú Thọ 65%, Lào Cai 27% đều là những tỉnh có tốc độ tăng trưởng tương đối cao).

- Về chất lượng khai thác: Các tuyến đường tỉnh chủ yếu là đường láng nhựa (chiếm 91,1%), tốc độ khai thác trung bình khoảng 30km/h. Một số tuyến đường được đầu tư đưa vào khai thác đã lâu, chưa được cải tạo nâng cấp như: ĐT.102, ĐT.108, ĐT.109, ĐT.110, ĐT.114; một số tuyến có lưu lượng tham gia giao thông lớn nhưng hiện bị hư hỏng nhiều như: ĐT.104, ĐT.108, ĐT.110, ĐT.112, ĐT.114, ĐT.116 dẫn đến năng lực khai thác còn hạn chế so với nhu cầu hiện nay. Ngoài ra, trên hệ thống đường tỉnh vẫn còn 03 đoạn tuyến/23,9km đang là đường cấp phối chưa được đầu tư cứng hóa, cụ thể: ĐT.105 dài 4,7km; ĐT.109 dài 7,8km; ĐT.113 dài 11,4km.

Bảng II-5: Hiện trạng hệ thống đường tỉnh tỉnh Sơn La năm 2023

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Quy mô	Kết cấu mặt đường (km)				Năm đưa vào khai thác	Chất lượng	Số liệu đếm xe (xe/ngđ)
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối			
Tổng cộng		1006,5		48,88	13,17	920,53	23,9			
1	ĐT.101	114,1	V-VI	-	-	114,1	-	1998,2021	TB-Xấu	346
2	ĐT.102	45,0	V	-	-	45,0	-	2003	TB	440
3	ĐT.103	32,0	V-VI	-	-	32,0	-	2000	Xấu	284
4	ĐT.104	22,0	V	-	-	22,0	-	2004	Xấu	754
5	ĐT.105	60,3	IV-V	-	-	55,6	4,7	2019	Xấu	548
6	ĐT.105A	27,7	IV-V	-	-	27,7	-	2019	TB	210
7	ĐT.106	55,3	V-VI	-	-	55,3	-	2015	TB	57
8	ĐT.107	33,9	V	-	-	33,9	-	2009	Xấu	654
9	ĐT.108	98,0	VI-V	-	-	98,0	-	1997	Xấu	756
10	ĐT.109	36,0	IV-V	-	7,4	20,8	7,8	2004,2023	TB	138
11	ĐT.110	83,2	IV-V	38,4	-	44,8	-	2002	TB-Xấu	668
12	ĐT.111	14,0	IV	-	-	14,0	-	2013	TB	-
13	ĐT.112	36,7	VI	-	-	36,7	-	2008	Xấu	882
14	ĐT.113	89,5	V-VI	-	1,1	77,0	11,4	2020,2023	TB	430
15	ĐT.114	75,6	V	-	-	75,6	-	1998,2020	TB-Xấu	281

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Quy mô	Kết cấu mặt đường (km)				Năm đưa vào khai thác	Chất lượng	Số liệu đếm xe (xe/ngđ)
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối			
16	ĐT.115	27,6	V-VI	0,48	-	27,1	-	2010	TB	170
17	ĐT.116	75,1	V-VI	-	-	75,1	-	2007	TB-Xấu	547
18	ĐT.117	59,5	V-VI	7,0	-	52,5	-	2008,2017	TB-Xấu	409
19	ĐT.118	21,0	II-IV	3,0	4,7	13,3	-	2010	TB	354

b) Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 38 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 1.720km. Trong đó đặt mục tiêu đến năm 2030 có ít nhất 15% đường tỉnh đạt quy mô cấp IV_{mn} (02 làn xe); còn lại đạt cấp V_{mn}; tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống đường tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp III_{mn} (02 làn xe). Như vậy mục tiêu quy hoạch đề ra là rất lớn. Cần nghiên cứu đề ra lộ trình đầu tư phù hợp, khả thi để đạt được mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

c) Kết quả đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025:

- Giai đoạn 2016-2020: Đã hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp và đưa vào khai thác 274km/08 đường tỉnh, bao gồm: ĐT.101 (Lóng Luông - Chiềng Yên; Vân Hồ - Chiềng Khoa); ĐT.102 (Tân Xuân - Mường Lát); ĐT.104 (Tân Lập - Tân Hợp); ĐT.105 (Sốp Cộp - Púng Bính; Púng Bính - Mường Lèo; Lạnh Bính - Cửa khẩu Nậm Lạnh); ĐT.113 (Nà Ôt - Phiêng Cầm; Nậm Ty - Chiềng Phung - Co Mạ); ĐT.114 (Mường Do - Tường Phong; Mường Bang - Đông Nghê); ĐT.117 (đoạn Chiềng Bôm - Mường É); ĐT.118 (QL.6 - KCN Mai Sơn).

- Giai đoạn 2021-2025: HĐND tỉnh Sơn La đã phê duyệt chủ trương đầu tư cải tạo, nâng cấp 199km/06 đường tỉnh, bao gồm: ĐT.111 (Bắc Yên - Mường La) dài 69,2km; ĐT.109 đoạn Nậm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn II) dài 17km đạt cấp IV_{mn}; ĐT.112 (Làng Chếu - Xím Vàng), huyện Bắc Yên dài 26,85km đạt tiêu chuẩn GTNT-A, cấp V; ĐT.113 (Phiêng Phụ - TT Sông Mã), huyện Sông Mã dài 11,4km đạt cấp IV_{mn}; ĐT.107C (Chiềng Khay - Nậm Sò) dài 22,6km đạt cấp V_{mn}; ĐT.107B (QL.279 - Mường Chiên; Mường Chiên - Cà Nàng; Cà Nàng - Nậm Hăn) dài 52km đạt cấp V_{mn}.

d) Công tác bảo trì đường tỉnh: Hàng năm hệ thống đường tỉnh được bố trí nguồn vốn sự nghiệp đường bộ (*trước đây là Quỹ BTĐB tỉnh Sơn La*) để thực hiện công tác quản lý bảo trì. Trong điều kiện nguồn vốn dành cho đầu tư cải tạo, nâng cấp còn hạn chế thì nguồn vốn bảo trì đường bộ đã góp phần quan trọng trong việc kịp thời sửa chữa, duy trì tình trạng khai thác và hạn chế xuống cấp các quốc lộ trên địa bàn. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí này còn thấp so với định mức bảo trì (*được cấp 50 triệu đồng/km/năm, đáp ứng được 30% so với định mức*) nên công tác bảo trì quốc lộ còn gặp nhiều khó khăn. Kết quả giai đoạn 2016-2023 đã triển khai sửa chữa láng nhựa được 152,2km đường tỉnh (*trung bình sửa chữa được khoảng 20km/năm*), xử lý được 05 điểm đen.

đ) Nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống đường tỉnh theo hướng: (i) Ưu tiên đầu tư mở mới các tuyến đường tỉnh đang là điểm nghẽn về kết nối; (ii) nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường tỉnh

lên cấp IV_{mn} có nhu cầu phục vụ phát triển du lịch, kết nối các khu đông dân cư; (iii) cải tạo, sửa chữa các tuyến đường hư hỏng nặng, thay thế các cầu yếu, xóa điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông. Phần đầu cứng hóa 100% đường tỉnh và có tối thiểu 15% chiều dài đạt cấp IV_{mn}; (iv) thực hiện tốt công tác bảo trì, trong đó nâng mức kinh phí cho công tác sửa chữa định kỳ đường tỉnh.

1.4. Về đường đô thị

a) *Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025*: Hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La cơ bản đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị, hiện có 324 tuyến/11 huyện, thành phố. Tổng chiều dài 237,59km, trong đó: bê tông nhựa: 22,9km, chiếm 9,63%; bê tông xi măng: 59,8km, chiếm 21,16%, láng nhựa 155,0km, chiếm 69,21% với quy mô: Bề rộng nền đường B_n=5,0-50,0m, bề rộng mặt đường B_m=3,5-30,0m. Do quỹ đất phát triển đô thị hạn chế nên các tuyến đường đô thị còn nhỏ, hẹp; ngoài Thành phố Sơn La mới có tuyến tránh thành phố đưa vào khai thác năm 2023, các đô thị khác chưa cho đường tránh, các quốc lộ vẫn chạy xuyên tâm; tỷ lệ đất giao thông đô thị chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ùn tắc trong tương lai.

Bảng II-6: Hiện trạng hệ thống đường đô thị tỉnh Sơn La năm 2023

TT	Huyện/TP	Số tuyến	Chiều dài (km)	Loại kết cấu mặt đường (km)			Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	LN	
1	Vân Hồ	-	-	-	-	-	-
2	Mộc Châu	47	42,57	0,42	7,24	35,91	100
3	Yên Châu	8	5,35	-	2,05	3,3	100
4	Mai Sơn	41	53,7	-	16,35	35,51	100
5	Thuận Châu	12	6,20	0,14	4,28	1,78	100
6	Quỳnh Nhai	84	26,49	0,28	-	26,21	100
7	Mường La	4	5,30	-	-	5,3	100
8	Bắc Yên	14	7,07	-	6,53	0,54	100
9	Phù Yên	23	14,65	-	-	14,65	100
10	Sốp Cộp	23	7,66	5,4	2,25	-	100
11	Sông Mã	19	5,6	-	5,6	-	100
12	TP. Sơn La	49	63,0	16,7	15,5	30,8	100
	Tổng cộng	324	237,59	22,9	59,8	155,0	100

b) *Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*: Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Sơn La có tổng số 11 đô thị, trong đó 01 đô thị loại II (TP. Sơn La); 02 đô thị loại IV (Mộc Châu; Hát Lót) và 08 đô thị loại V (là trung tâm các huyện còn lại, riêng Vân Hồ chưa có đô thị được công nhận). Các đô thị đều đã được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo lập các Quy hoạch đô thị để đầu tư phát triển theo quy định, trong đó hệ thống đường đô thị được đầu tư theo Quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) *Kết quả đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025*: Trong thời gian qua, hệ thống đường đô thị được quan tâm, đầu tư phát triển tương đối mạnh thông qua các dự án hạ tầng khu đô thị và một số dự án đường trục chính đô thị... theo quy hoạch. Giai đoạn từ 2016-2023 đã hoàn thành đầu tư và đưa vào

khai thác 94,5km, hiện đang tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị trên địa bàn các huyện Mộc Châu (*dự án đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu*), Mai Sơn (*dự án đường giao thông từ tiểu khu 26/3 xã Cò Nòi đến tiểu khu 10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn*), TP. Sơn La (*dự án tuyến đường từ Quảng trường - trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La; dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La*), Bắc Yên (*dự án đường trục chính đô thị Bắc Yên*)... đã được phê duyệt, góp phần mở rộng không gian phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông đô thị theo quy hoạch được phê duyệt.

đ) *Nhiệm vụ đặt ra giai đoạn 2026-2030*: Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị trọng điểm, thực sự là động lực phát triển của địa phương và của tỉnh; kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống bến xe khách, bãi đỗ xe theo quy hoạch để đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân.

1.5. Về đường huyện

a) *Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025*: Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La có vai trò kết nối từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã, liên xã bao gồm 134 tuyến với tổng chiều dài 1.956,0km. Tỷ lệ mặt đường cứng hóa đạt 73,2% còn khoảng 523,5km đường đất và cấp phối; quy mô chủ yếu đạt cấp GTNT-A (theo TCVN-10380), đường VI-V miền núi (theo TCVN 4054-2005); công trình thoát nước trên tuyến chủ yếu xây dựng tại các vị trí xung yếu hoặc công trình tạm, trong mùa mưa lũ nhiều tuyến bị sạt trượt, chia cắt, ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu đi lại của nhân dân, đời sống kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của khu vực. Tốc độ khai thác trung bình khoảng 20-25km/h.

Bảng II-7: Hiện trạng hệ thống đường huyện tỉnh Sơn La năm 2023

TT	Huyện/TP	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất	
	Tổng cộng	134	1.956,0	0,90	349,60	1.080,90	49,90	473,60	73,2
1	Vân Hồ	6	94,0	-	18,8	74,5	-	0,7	99,3
2	Mộc Châu	9	147,0	0	9	83,6	0	54,4	63,0
3	Yên Châu	7	70,0	-	13,80	28,00	-	28,20	59,7
4	Mai Sơn	27	350,60	0,90	17,50	131,70	-	200,50	42,8
5	Thuận Châu	17	248,30	-	5,80	225,10	-	17,40	93,0
6	Quỳnh Nhai	7	89,50	-	9,00	80,50	-	-	100,0
7	Mường La	8	153,10	-	26,00	107,00	-	20,10	86,9
8	Bắc Yên	12	190,0	0,0	5,0	98,0	0,0	87,0	54,2
9	Phù Yên	15	219,0	0,0	23,9	140,8	0,0	54,3	75,2
10	Sốp Cộp	7	186,80	-	159,80	17,00	10,00	-	94,6
11	Sông Mã	15	184,60	-	61,00	72,70	39,90	11,00	72,4
12	TP. Sơn La	4	22,0	-	-	22,0	-	-	100

b) *Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*: Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra mục tiêu đến hết năm 2030 100% đường huyện được cứng hóa, từng bước nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V_{mn} , mở mới một số trục đường vành đai liên xã, dọc sông Đà để từng bước hoàn thiện

mạng lưới giao thông khép kín, liên hoàn, kết nối giao thông thủy - bộ; tầm nhìn đến năm 2050 có mạng lưới đường huyện hoàn chỉnh với quy mô tối thiểu cấp IV_{mn}. Hiện mạng lưới quy hoạch đường huyện đã được xác định và phê duyệt trong 03 Quy hoạch vùng liên huyện trên địa bàn tỉnh (*Quy hoạch vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6; Quy hoạch vùng liên huyện dọc lòng hồ Sông Đà; Quy hoạch vùng liên huyện vùng cao, biên giới*), theo đó đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh 124 tuyến với tổng chiều dài 1.972km.

c) Đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2023 và ước đến hết năm 2025:

- Giai đoạn 2016-2020: Toàn tỉnh đã tập trung ưu tiên nguồn lực để đầu tư thực hiện mục tiêu cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã (*đây là phần lõi của hệ thống đường huyện*); theo đó đã hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp 27 dự án với tổng chiều dài 504,3km, giải quyết được thêm 36 xã có đường đến trung tâm được cứng hóa. Đến hết năm 2020 còn 07 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa.

- Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục được quan tâm, bố trí kinh phí để đầu tư 03 dự án còn lại với tổng chiều dài 87,1km đến trung tâm 07 xã còn lại. Đến nay đã hoàn thành 02 dự án; còn 01 dự án đang thi công, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2024. Ngoài ra, HĐND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư 15 dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống đường huyện với tổng chiều dài 317,2km, tổng mức đầu tư khoảng 2.067 tỷ đồng bằng nguồn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và Chương trình ổn định dân cư và phát triển kinh tế - xã hội vùng di dân tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666).

d) Quản lý bảo trì: Hiện nay hệ thống đường huyện được phân cấp cho UBND các huyện, thành phố tổ chức quản lý bảo trì. Hàng năm, tỉnh Sơn La bố trí vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ địa phương (*trước đây là Quỹ BTĐB tỉnh Sơn La*) để thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên là 15 triệu đồng/km/năm (*từ năm 2021 trở về trước là 05 triệu đồng/km /năm*). Mặc dù đã được quan tâm nâng mức kinh phí bảo trì, nhưng do các tuyến đường huyện có chiều dài lớn, chất lượng thấp, chịu tác động thường xuyên của mưa lũ sạt lở nên công tác duy tu, bảo dưỡng còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu.

đ) Nhiệm vụ đặt ra giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh theo hướng: Ưu tiên mở mới các tuyến đường phục vụ kết nối hiệu quả mạng lưới giao thông và được quy hoạch trở thành đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp V_{mn}; tiếp tục cứng hóa 100% hệ thống đường huyện theo mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

1.6. Về đường xã và đường GTNT khác (đường thôn, bản, ngõ xóm...)

a) Hiện trạng đến năm 2023 và ước đến hết năm 2025: Bao gồm 1.481 tuyến với chiều dài 5.327,8km chiếm 54%, tỷ lệ cứng hóa đạt 35%, trong đó: Mặt đường láng nhựa 550,7km; mặt đường BTXM 1.315,6km, còn lại là đường đất và cấp phối; công trình thoát nước trên hệ thống đường xã cơ bản chưa được đầu tư kiên cố hóa.

Bảng II-8: Hiện trạng hệ thống đường xã tỉnh Sơn La năm 2023

TT	Tên địa phương	Số tuyến	Chiều dài (km)	Loại kết cấu mặt đường (km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	LN	CP	Đất	
1	Vân Hồ	120,0	394,3	-	151,3	45,3	9,8	187,9	49,9
2	Mộc Châu	99,0	408,7	-	132,5	58,5	-	217,6	46,7
3	Yên Châu	97,0	271,3	-	94,4	24,5	18,6	133,8	43,8
4	Mai Sơn	182,0	607,2	-	134,6	73,6	46,0	353,1	34,3
5	Thuận Châu	286,0	576,1	-	130,7	68,4	-	377,0	34,6
6	Quỳnh Nhai	178,0	597,5	-	218,1	86,5	73,7	219,2	51,0
7	Mường La	96,0	454,6	-	36,6	87,6	8,5	321,9	27,3
8	Bắc Yên	76,0	442,6	-	162,2	2,0	-	278,4	37,1
9	Phù Yên	125,0	447,4	-	140,1	26,5	-	280,9	37,2
10	Sốp Cộp	65,0	424,9	-	42,7	32,1	7,8	342,2	17,6
11	Sông Mã	115,0	601,5	-	13,4	14,2	-	573,9	4,6
12	TP. Sơn La	42,0	101,7	-	59,0	31,5	-	11,2	89,0
	Tổng cộng	1.481,0	5.327,8	-	1.315,6	550,7	164,4	3.297,1	35,0

b) *Về quy hoạch*: Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đặt ra mục tiêu: Đến năm 2030 có 70-85% đường xã và đường bản được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa. Các tuyến đường xã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng nông thôn theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

c) *Đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2023*:

- Thời gian qua, hệ thống đường xã trên địa bàn tỉnh được quan tâm, tập trung đầu tư cứng hóa gắn với nhiều chương trình mục tiêu như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với phương châm “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*”; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình giảm nghèo bền vững; Chương trình ổn định dân cư và phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Hòa Bình, Sơn La (Đề án 666). Kết quả đã cứng hóa được 1.925km mặt đường với tổng kinh phí đầu tư là 2.304,08 tỷ đồng, trong đó: ngân sách Nhà nước hỗ trợ 1.153,54 tỷ đồng, Nhân dân đóng góp 1.150,54 tỷ đồng.

- Đến nay đã có 1.636/2.247 bản có đường đến trung tâm được cứng hóa, đạt tỷ lệ 72,81%; còn lại 611 bản với tổng chiều dài 2.353km chưa được cứng hóa. Giai đoạn 2023-2025 dự kiến hoàn thành cứng hóa đường đến trung tâm khoảng 327 bản/925km. Như vậy còn 284 bản/1.427km cần phải tiếp tục giải quyết trong thời gian tới.

d) *Quản lý bảo trì*: Từ năm 2022, hệ thống đường xã đã được UBND tỉnh quan tâm bố trí kinh phí là 02 triệu đồng/km/năm để thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên nhằm hạn chế tình trạng hư hỏng, xuống cấp của các tuyến đường sau đầu tư xây dựng (*trước đây kinh phí này không có*).

đ) *Nhiệm vụ đặt ra giai đoạn 2026-2030*: Tập trung nguồn vốn các Chương

trình mục tiêu quốc gia để đầu tư hệ thống đường GTNT theo hướng: Ưu tiên cứng hóa 90% đường đến trung tâm bản; cứng hóa được 60-70% đường xã; nghiên cứu xây dựng Nghị quyết hỗ trợ của HĐND tỉnh gắn với nhu cầu và nguồn lực thực tế để điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp với từng đối tượng nhằm phát huy hiệu quả.

1.7. Về kết cấu hạ tầng hỗ trợ dịch vụ vận tải đường bộ

a) *Bến xe khách*: Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 11 bến xe ô tô khách đã được công bố xếp loại và đưa vào khai thác theo quy chuẩn quy định của Bộ Giao thông vận tải (trong đó: 01 bến xe đạt quy chuẩn loại 2, 03 bến xe đạt quy chuẩn loại 3; 03 bến đạt tiêu chuẩn loại 4; 02 bến đạt tiêu chuẩn loại 5, 01 bến đạt tiêu chuẩn loại 6) do 07 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh quản lý, khai thác; các trang thiết bị tại các bến xe khách mới chỉ được đầu tư ở mức độ phục vụ nhu cầu tối thiểu của hành khách theo quy chuẩn.

Phần lớn bến xe khách ở các huyện đều có nhu cầu đi lại ít nên phương tiện ra vào bến không nhiều, do đó doanh thu của các bến còn thấp, việc quản lý, khai thác và bảo trì bến xe gặp nhiều khó khăn. Đa số các bến xe khách được đầu tư từ rất lâu giai đoạn 2000-2010 và trước đó, chỉ có 03 bến được đầu tư thời gian gần đây (*Bến xe khách Hồng Tiên, Cò Nòi, Sông Mã*). Sau nhiều năm đưa vào khai thác, các hạng mục công trình của một số bến xe đã xuống cấp nhưng chưa được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp. Ngoài ra còn 03 huyện chưa có bến xe khách là huyện Thuận Châu, Yên Châu, Vân Hồ dẫn đến việc tổ chức các tuyến vận tải hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân trên địa bàn các huyện này gặp khó khăn. Để nâng cao chất lượng phục vụ vận tải hành khách đáp ứng đầy đủ nhu cầu đi lại của Nhân dân và khách du lịch thì việc huy động kêu gọi các nhà đầu tư quan tâm đầu tư, xây dựng bến xe khách mới, cải tạo nâng cấp các bến xe khách hiện tại từ nguồn vốn xã hội hóa là hết sức cần thiết. Trong đó ưu tiên đầu tư mới Bến xe khách Mộc Châu, Bến xe khách Vân Hồ, Bến xe khách Chiềng Pha, Bến xe khách Lóng Phiêng và cải tạo nâng cấp: Bến xe khách Phù Yên, Bến xe khách Bắc Yên.

Bảng II-9: Hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Sơn La năm 2023

STT	Tên bến xe khách	Loại bến	Diện tích (m ²)
I	Tổng cộng		49.100,8
1	Bến xe khách TP. Sơn La	Loại 2	9.785,0
2	Bến xe khách số 1, huyện Sông Mã	Loại 3	5.000,0
3	Bến xe khách huyện Quỳnh Nhai	Loại 3	6.890,8
4	Bến xe khách Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Loại 3	6.853,0
5	Bến xe khách huyện Mường La	Loại 4	4.409,0
6	Bến xe khách Hồng Tiên, TP. Sơn La	Loại 4	3.986,0
7	Bến xe khách huyện Mộc Châu	Loại 4	2.508,0
8	Bến xe khách huyện Phù Yên	Loại 4	2.869,0

STT	Tên bến xe khách	Loại bến	Diện tích (m ²)
9	Bến xe khách huyện Sốp Cộp	Loại 4	2.400,0
10	Bến xe khách huyện Bắc Yên	Loại 5	2.000,0
11	Bến xe khách Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Loại 6	2.400,0

b) Bãi đỗ xe tỉnh: Bãi đỗ xe tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 05 bãi đỗ xe (01 bãi đỗ xe tại tổ 01 Phường Quyết Tâm Km296+450, QL.6; 01 bến tại Km273+300, QL.6, huyện Mai Sơn; 03 bãi đỗ xe trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai). Một số nơi xuất phát từ nhu cầu thực tế, tự hình thành điểm, bãi trông giữ xe ô tô tự nhân.

Đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 730.081 phương tiện giao thông đường bộ, trong đó: ô tô 30.957 chiếc (4,22%); xe máy 699.124 chiếc (95,41%). Tốc độ tăng trưởng phương tiện tương đối nhanh, đặc biệt là xe ô tô (tăng trưởng bình quân 2016-2022 là 11,5%). Với hiện trạng bãi đỗ xe tỉnh hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu đỗ xe của Nhân dân cũng như chưa theo kịp tốc độ phát triển phương tiện, dẫn đến ách tắc cục bộ trong khu vực trung tâm các đô thị. Để giải quyết tình trạng trên cần kêu gọi đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe, trong đó ưu tiên các bãi đỗ xe tại Trung tâm thành phố Sơn La, huyện Mai Sơn, huyện Mộc Châu, huyện Quỳnh Nhai, huyện Phù Yên, huyện Vân Hồ.

c) Điểm đón, trả khách, biển báo, nhà chờ xe buýt: Đến nay toàn tỉnh có: 512 biển báo dừng, đón trả khách, 23 nhà chờ, 01 nhà điều hành phục vụ xe buýt (Nhà điều hành cấp IV; 01 tầng 04 gian diện tích S=185 m²; từ năm 2018 nhà điều hành đã được bàn giao lại để đầu tư, xây dựng Bến xe khách Cò Nòi; ngân sách nhà nước đầu tư 86 biển báo dừng đón, trả khách; 17 nhà chờ và 01 nhà điều hành; các đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến đầu tư xây dựng 426 biển báo, 06 nhà chờ).

Điểm đón, trả khách, biển báo xe buýt đã cơ bản phục vụ đầy đủ nhu cầu đón xe của Nhân dân trên địa bàn tỉnh, số lượng nhà chờ còn hạn chế chủ yếu bố trí ở điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt. Thời gian tới cần tiếp tục quan tâm đầu tư, xây dựng thêm nhà chờ xe buýt góp phần thu hút và tăng cường khả năng tiếp cận của người dân đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đảm bảo thuận tiện, an toàn với hành khách đi xe, nâng cao chất lượng phục vụ vận tải. Nguồn vốn đầu tư kêu gọi từ các đơn vị kinh doanh vận tải có tuyến xe buýt hoạt động. Tập trung đầu tư nhà chờ tại các vị trí trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên với điều kiện bảo đảm cự ly khoảng cách giữa các điểm đón trả khách; tại các khu vực đông dân cư, có mật độ người dân tham gia sử dụng dịch vụ cao, có đủ điều kiện mặt bằng để lắp đặt ...

d) Điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định: Trên địa bàn toàn tỉnh chưa có điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định được công bố đưa vào khai thác. Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 18 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ GTVT quy định: “đ) Điểm dừng đón, trả khách được đầu tư,

xây dựng theo nguyên tắc sau: đối với các tuyến đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào thành một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng; đối với các tuyến đường bộ hiện đang khai thác, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước;”. Trước mắt cần quan tâm đầu tư, xây dựng các điểm dừng đón, trả khách, đặc biệt là trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, khu vực đô thị nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân, đảm bảo an toàn giao thông cũng như nâng cao ý thức chấp hành của người tham gia giao thông.

đ) Đối với trạm dừng nghỉ: Trên địa bàn toàn tỉnh chưa có trạm dừng nghỉ cho các phương tiện và người tham gia giao thông được công bố hoạt động theo quy định. Hiện đang triển khai đầu tư xây dựng 02 trạm dừng nghỉ tại huyện Vân Hồ và Phù Yên. Ngoài ra, trên một số trục quốc lộ có phát sinh một số điểm dừng nghỉ do người dân xây dựng, khai thác, tuy nhiên chưa đảm bảo theo quy chuẩn. Trong giai đoạn 2026-2030 tới cần chú trọng xã hội hóa đầu tư, từng bước xây hoàn thiện các trạm dừng nghỉ đặc biệt là các trạm dừng nghỉ trên cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khi cao tốc được đưa vào khai thác), các trạm dừng nghỉ trên các tuyến quốc lộ thuộc địa bàn huyện Mộc Châu, huyện Vân Hồ, huyện Thuận Châu... góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải.

2. Hệ thống đường thủy nội địa

- Về tuyến đường thủy nội địa: Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên Sông Đà với chiều dài 234 km (*trong đó, lòng hồ thủy điện Hoà Bình dài 160 km, lòng hồ thủy điện Sơn La dài 74 km*) đạt tiêu chuẩn cấp III, do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam quản lý. Trên Sông Mã chưa hình thành tuyến giao thông đường thủy, do đây là đoạn thượng nguồn Sông Mã với địa hình khó khăn, dòng chảy hẹp, nhiều thác ghềnh.

- Về cảng thủy nội địa: Hiện nay đã đầu tư xây dựng 04/15 cảng thủy nội địa (đạt tỷ lệ 27% theo quy hoạch). Trong đó: 02 cảng Tà Hộc, Bản Két đang hoạt động, cảng Vạn Yên hiện nay không hoạt động và cảng Pá Uôn hiện mới hoàn thiện công tác xây dựng đạt tiêu chuẩn Bến hành khách và được cấp giấy phép hoạt động năm 2018.

- Về bến thủy nội địa: Hiện trên địa bàn tỉnh có 82/185 bến thủy nội địa (đạt tỷ lệ 44,3% theo quy hoạch) trong đó có 01 Bến hành khách (*Bến Pá Uôn thuộc xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai do Công ty cổ phần Cơ khí Sơn La quản lý*) và 81 bến khách ngang sông (*03 bến được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp, 73 bến được đầu tư theo quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ bằng nguồn vốn di dân tái định cư thủy điện Sơn La, 05 bến nhân dân tự xây dựng*). Thực hiện quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa (*bến khách ngang sông*) cho UBND cấp huyện (*Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Mộc Châu*) quản lý.

Trong thời gian qua, việc đầu tư xây dựng các bến, cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh được định hướng thực hiện theo hình thức kêu gọi xã hội hóa đầu tư

xây dựng, vận hành và khai thác. Tuy nhiên, kết quả đầu tư xây dựng các bến, cảng thủy nội địa còn rất hạn chế do việc các bến, cảng có nhu cầu vốn lớn trong khi nhu cầu thực tế vận tải thủy nội địa chưa cao nên tính thương mại của các dự án còn thấp, chưa hấp dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư, vận hành và khai thác các bến, cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch được phê duyệt.

3. Đường hàng không

- Hiện trạng: Trên địa bàn tỉnh có 01 Cảng hàng không Nà Sản được đầu tư cải tạo đưa vào khai thác giai đoạn 1978-1979, đến năm 2004 thì dừng khai thác do cơ sở hạ tầng xuống cấp không đáp ứng được điều kiện bay.

- Quy hoạch: Cảng hàng không Nà Sản nằm trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023, theo đó Cảng hàng không Nà Sản được quy hoạch là cảng hàng không quốc nội với quy mô cấp 4C, công suất dự kiến đến năm 2030 là 1,0 triệu HK/năm, đến năm 2050 là 2,0 triệu HK/năm. Hiện UBND tỉnh Sơn La đã kiến nghị với Bộ GTVT tổ chức lập Quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Nà Sản để triển khai công tác đầu tư xây dựng theo quy định.

- Tình hình đầu tư: Thời gian qua (từ 2018-2023), tỉnh Sơn La đã tích cực nhiều lần làm việc và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương đề xuất các phương án cải tạo, nâng cấp Cảng hàng không Nà Sản. Đến nay, UBND tỉnh Sơn La đã trình Bộ GTVT thẩm định Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác Cảng hàng không Nà Sản, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm cơ sở để giao UBND tỉnh Sơn La là cơ quan có thẩm quyền triển khai đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT.

- Nhiệm vụ giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục phối hợp với Bộ GTVT trong việc kêu gọi đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT. Huy động nguồn lực khoảng 1.200 tỷ đồng từ ngân sách địa phương để tham gia dự án PPP.

III. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025

Nguồn vốn dành cho hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La bao gồm: Vốn dành để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và vốn dành cho công tác bảo trì đường bộ. Kết quả trong giai đoạn 2016-2023 và dự ước đến hết năm 2025, tỉnh Sơn La huy động được khoảng 18.395 tỷ đồng (trung bình 1.840 tỷ đồng/năm).

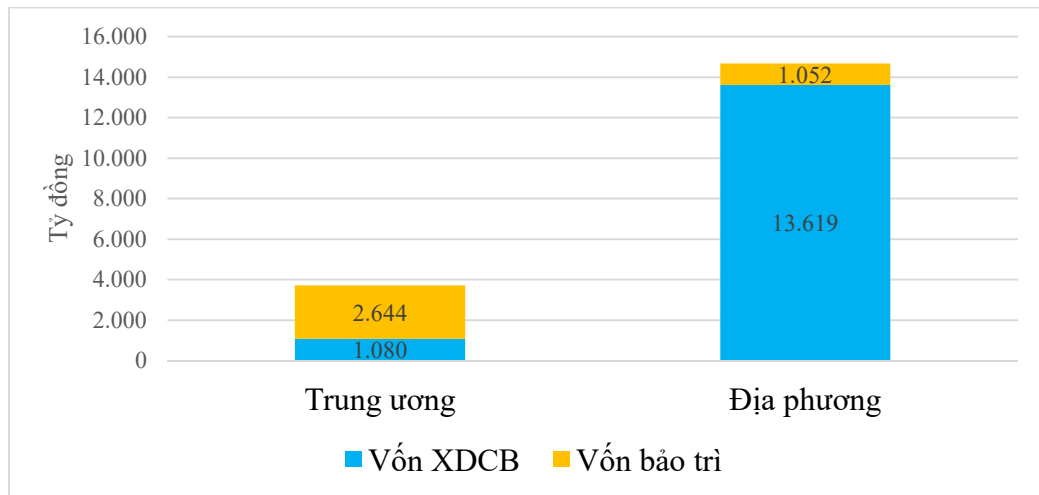
Bảng II-10: Tổng hợp kết quả huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng và bảo trì hệ thống đường bộ tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2025

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên nguồn vốn	2016-2020	2021-2025	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG	<u>6.759</u>	<u>11.636</u>	<u>18.395</u>
I	Đầu tư xây dựng cơ bản	5.140	9.560	14.699
1	Vốn theo Chương trình đầu tư công	3.005	6.128	9.133

STT	Tên nguồn vốn	2016-2020	2021-2025	Tổng cộng
2	Vốn theo Chương trình 1719 (phát triển vùng DTTS và MN)		1.891	1.891
3	Vốn theo Chương trình giảm nghèo bền vững (chương trình 30a, 135)	630	104	734
4	Vốn theo Chương trình XD NTM	1.505	850	2.354
5	Vốn Đề án 666 (di dân TĐC thủy điện Sơn La)		587	587
II	Bảo trì đường bộ	1.619	2.077	3.696
1	Vốn bảo trì quốc lộ	1.209	1.435	2.644
2	Vốn bảo trì đường tỉnh	362	472	834
3	Vốn bảo trì đường huyện	49	127	176
4	Vốn bảo trì đường xã	-	43	43

Hình II-2: Biểu đồ cơ cấu huy động vốn giai đoạn 2016-2025



Nhìn vào biểu đồ cơ cấu huy động nguồn vốn cho hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2025 cho thấy việc huy động nguồn vốn do Bộ GTVT quản lý gặp rất nhiều khó khăn, chỉ chiếm tỷ lệ 20,2% trong tổng nguồn vốn cho hạ tầng giao thông toàn tỉnh, trong đó chủ yếu tập trung cho công tác bảo trì quốc lộ với tỷ lệ 71%, còn lại 29% dành cho xây dựng cơ bản (nâng cấp QL.6 đoạn Vân Hồ - TP. Sơn La và xây dựng tuyến QL.6 tránh thành phố Sơn La). Ngược lại với hệ thống quốc lộ, hệ thống đường địa phương được bố trí kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản với tỷ lệ tương đối lớn so với bảo trì, cụ thể: đã dành 92,8% kinh phí cho công tác đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp và 7,2% cho công tác bảo trì đường bộ.

Căn cứ thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh thời gian qua, để bảo đảm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh được phát triển theo hướng đồng bộ, bên cạnh việc tiếp tục đẩy mạnh huy động nguồn vốn cho hạ tầng giao thông tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng đồng thời cần cơ cấu bảo đảm hài hòa giữa từng loại vốn theo hướng: **(1)** Kiến nghị với Bộ GTVT quan tâm, ưu tiên cải tạo, nâng cấp một số quốc lộ trọng yếu được đầu tư đã lâu, đến nay chưa được cải tạo, nâng cấp, đồng thời tiếp tục, bố trí kinh phí để bảo trì quốc lộ; **(2)** Kiến nghị với UBND tỉnh tiếp tục ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao

thông, nhưng đồng thời tăng tỷ lệ bố trí kinh phí cho bảo trì đường bộ lên khoảng 15-20% để bảo đảm các tuyến đường sau đầu tư được bảo trì, hạn chế các hư hỏng và gây áp lực lên công tác đầu tư cải tạo, nâng cấp.

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản

- Trong giai đoạn 2016-2025, nguồn vốn dành cho đầu tư xây dựng cơ bản các công trình giao thông được huy động bằng các nguồn vốn như: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn ngân sách tỉnh (*vốn bổ sung cân đối, vốn chi đầu tư, vốn thu từ sử dụng đất*); vốn ngân sách huyện, vốn theo chương trình giảm nghèo bền vững (*chương trình 30a, 135 trước đây*); vốn theo chương trình di dân tái định cư thủy điện Hòa Bình, Sơn La; vốn theo chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... Mặc dù được bố trí bằng nhiều loại vốn khác nhau và có xu hướng tăng dần theo từng giai đoạn. Tuy nhiên tổng cơ cấu vốn bố trí cho lĩnh vực giao thông chỉ chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2025. Các nguồn vốn được lồng ghép, điều hành linh hoạt để triển khai các dự án bảo đảm phù hợp với điều kiện tình hình thực tế, cơ bản được bố trí theo nguyên tắc như sau: (i) Các tuyến đường chính địa phương như: đường tỉnh, đường huyện, đường trục chính đô thị chủ yếu sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung (*ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách tỉnh*) để thực hiện; (ii) hệ thống đường đô thị được bố trí vốn từ ngân sách cấp huyện.

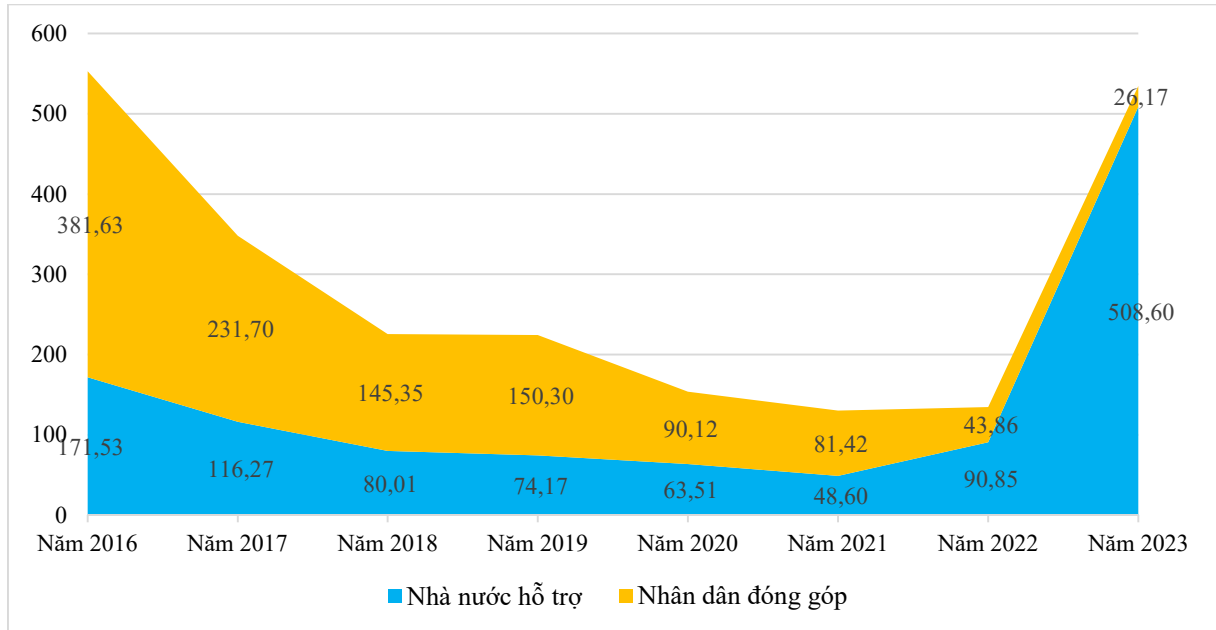
- Trong giai đoạn 2026-2030, cần tiếp tục ưu tiên bố trí nguồn vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn đầu tư các dự án giao thông quan trọng, có tính lan tỏa, kết nối liên vùng để tập trung đầu tư sớm hoàn thành đưa vào khai thác, phát huy hiệu quả nguồn vốn; tránh phân nhỏ thành nhiều dự án dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, điều hành, theo dõi, giám sát và làm giảm hiệu quả đầu tư.

2. Nguồn vốn phát triển đường GTNT

- Giai đoạn 2016-2023 đã huy động được tổng số 2.354 tỷ đồng để tập trung xây dựng phát triển đường GTNT gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới với phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước được bố trí linh hoạt từ Ngân sách Trung ương, Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện. Nhìn một cách tổng thể, việc huy động nguồn vốn để xây dựng đường GTNT đang có xu thế giảm rõ rệt so với giai đoạn 2016-2017, nhất là tỷ trọng Nhân dân tham gia đóng góp ngày càng giảm.

- Trong giai đoạn 2026-2030, cần nghiên cứu xây dựng, thiết kế lại chính sách hỗ trợ nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, góp phần huy động được nhiều hơn nguồn lực từ Nhân dân để tham gia đầu tư phát triển hệ thống đường GTNT. Bên cạnh việc quy định mức hỗ trợ theo từ khu vực (khu vực I, II, III) như hiện nay, cần thiết phải nghiên cứu quy định thêm mức hỗ trợ từ Nhà nước phù hợp đối với từng loại đường (*đường đến bản, liên bản, đường ngõ xóm...*) để huy động tối đa sự tham gia đóng góp của Nhân dân, không thực hiện hỗ trợ cào bằng giữa các loại đường như hiện nay.

Hình II-3: Biểu đồ huy động nguồn vốn phát triển đường GTNT 2016-2023



3. Vốn thực hiện công tác bảo trì đường bộ

- Giai đoạn 2016-2025, tỉnh Sơn La được bố trí 3.644 tỷ đồng để thực hiện công tác bảo trì đường bộ, trong đó kinh phí bảo trì dành cho quốc lộ là 2.646 tỷ đồng (chiếm 72,6%); đường tỉnh là 780 tỷ đồng (chiếm 21,5%); đường huyện là 176 tỷ đồng (chiếm 4,8%); đường xã là 43 tỷ đồng (chiếm 1,1%).

- Nguồn vốn bảo trì đường bộ đã từng bước được quan tâm bố trí tăng dần theo từng năm, tuy nhiên chưa đáp ứng được so với định mức quy định, cụ thể: Quốc lộ mới bố trí được 30% so với định mức; đường tỉnh mới bố trí được 25% so với định mức.

- Đối với nguồn vốn bảo trì quốc lộ, cơ cấu vốn dành cho công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất trung bình gấp 6,7 lần so với vốn dành cho công tác bảo dưỡng thường xuyên. Tuy nhiên đối với hệ thống đường tỉnh, vốn dành cho sửa chữa định kỳ, đột xuất chỉ bằng 0,9 lần so với vốn dành cho bảo dưỡng thường xuyên; đối với đường huyện, đường xã không có kinh phí để sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất. Đây là một trong những khó khăn trong công tác bảo trì hệ thống đường địa phương.

4. Nguồn vốn huy động xã hội hóa

- Trong thời gian qua, việc đầu tư xây dựng các đầu mối hạ tầng giao thông tỉnh như: Hệ thống bến xe khách, bãi đỗ xe, điểm dừng đỗ, cảng hàng không, bến thủy nội địa, cảng thủy nội địa được định hướng huy động từ nguồn vốn xã hội hóa. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2023, việc huy động nguồn vốn này gặp rất nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được so với quy hoạch và yêu cầu thực tế.

- Thực hiện Nghị định số 33/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; năm 2019, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở GTVT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố nghiên cứu, rà soát, xây dựng Đề án khai thác quỹ

đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, do khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng nên việc huy động nguồn vốn từ khai thác quỹ đất 2 bên đường gặp nhiều khó khăn.

- Trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu, kêu gọi đầu tư và hỗ trợ các Nhà đầu tư để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các công trình có tính đột phá như: Cảng hàng không Nà Sản; hệ thống bến xe khách, trong đó Nhà nước cần hỗ trợ công tác GPMB để thu hút các Nhà đầu tư (*công tác GPMB đang là điểm nghẽn trong thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung và thu hút đầu tư vào lĩnh vực GTVT nói riêng*).

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VẬN TẢI VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2023

1. Thực trạng phát triển vận tải

Trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện có 02 phương thức vận tải là đường bộ và đường thủy (*phương thức vận tải đường hàng không hiện dừng đang hoạt động*). Tuy nhiên, do hạ tầng đường thủy chưa được đầu tư kết nối đồng bộ nên hoạt động vận tải chủ yếu được thực hiện trên hệ thống đường bộ (*vận tải đường thủy chỉ chiếm thị phần 9,35% đối với vận tải khách và 1,26% đối với vận tải hàng hóa trong giai đoạn 2016-2022*), cụ thể:

- Về vận tải đường bộ: Công tác vận tải hành khách, hàng hóa trên đường bộ thời gian qua đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu, thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp như: siết chặt công tác quản lý vận tải; tăng cường đôn đốc, kiểm tra giám sát hành trình, camera; giám sát công tác tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho các lái xe và nhân viên phục vụ trên xe; cấp giấy phép kinh doanh vận tải và phù hiệu vận tải theo quy định; thực hiện đa dạng hóa các loại hình kinh doanh vận tải, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, hiện đại hóa các phương tiện, đảm bảo an toàn, thuận tiện, thân thiện với môi trường, mỹ quan đô thị và giảm thiểu tai nạn giao thông. Hiện trên địa bàn tỉnh có 111 tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh từ Sơn La đi 23 tỉnh, thành phố với 65 đơn vị vận tải trong và ngoài tỉnh tham gia khai thác; riêng tỉnh Sơn La có 10 đơn vị tham gia vận tải hành khách tuyến cố định khai thác trên 89 tuyến (60 tuyến liên tỉnh, 29 tuyến nội tỉnh) với 262 xe; 02 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt trên 06 tuyến xe buýt với 94 xe; 08 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi với 595 xe; 16 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng với 267 xe; 956 đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với 1.244 phương tiện.

Hoạt động vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh hiện nay mới chỉ kết nối từ bến xe khách trên các tuyến quốc lộ tại trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La đến các tỉnh, thành phố khác; xe giường nằm hai tầng chỉ hoạt động được khoảng 305,73 km đường quốc lộ đạt cấp IV trở lên, chiếm 34% tổng chiều dài quốc lộ trên địa bàn tỉnh (*bao gồm: QL.6, QL.37 (Lũng Lô - Thị trấn Phù Yên), QL.279D (TP. Sơn La - Mường La), QL.6B*), nhiều huyện chưa thể đưa xe giường nằm 2 tầng vào khai thác như Bắc Yên, Sông Mã, Sốp Cộp; tuyến

QL.4G, QL.37 (Phù Yên – Nà Ót), QL.279, QL.279D (Mường La – Lai Châu), QL.12, QL.6C, QL.43, QL.32B và các đường tỉnh với tổng chiều dài 1.585km, chiếm 83,84% tổng chiều dài quốc lộ, đường tỉnh đã đưa vào khai thác chưa đáp ứng cho xe giường nằm hoạt động được do các tuyến đường có một số đoạn chỉ đạt cấp V miền núi, mặt đường nhỏ, hẹp (chủ yếu 01 làn xe), đèo, dốc quanh co, một số vị trí có bán kính đường cong nhỏ, nhiều điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông. Thực trạng trên đang gây khó khăn cho công tác phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động vận tải hành khách, đặc biệt là đầu tư, phát triển hoạt động xe giường nằm hai tầng để đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng cao của Nhân dân.

Hoạt động vận tải hàng hóa: Hiện nay các xe vận tải hàng hóa có tải trọng lớn (xe container, xe đầu kéo) rất khó khăn để tiếp cận sâu đến khu vực nông thôn, bản, vùng sản xuất, mới chỉ lưu thông được trên hệ thống quốc lộ và một số tuyến đường tỉnh trọng yếu dẫn đến giá thành vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản tăng cao, làm giảm năng lực cạnh tranh và gây khó khăn cho người nông dân trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

- Vận tải thủy: Đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định về điều kiện kinh doanh, thủ tục, trình tự thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải đường thủy nội địa. Tuy nhiên đến nay chưa có tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận kinh doanh vận tải thủy nội địa. Trên thực tế hiện nay có một số tổ chức, cá nhân đang sử dụng các phương tiện vận tải thủy tự thiết kế, tự đóng, chưa có đăng ký, đăng kiểm... theo quy định để vận chuyển hành khách qua sông, vận tải hành khách tuyến cố định, vận tải hành khách du lịch mà chưa được cơ quan chức năng chấp thuận. Ngoài ra, để đảm bảo giao thông và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tỉnh đang duy trì hoạt động của 02 bến phà: Bến phà Vạn Yên (Phù Yên) trên QL.43 và Bến phà Nậm É (Quỳnh Nhai) trên ĐT.116. Hàng năm sản lượng đạt khoảng 40.000 lượt hành khách và 100.000 tấn hàng hóa.

Bảng II-11: Số liệu khối lượng vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2022

STT	Năm	Vận chuyển hành khách		Vận chuyển hàng hóa	
		Triệu lượt người	Triệu lượt người.km	Triệu tấn	Triệu tấn.km
1	2016	3,300	317,000	4,204	470,900
2	2017	3,800	340,000	5,259	592,600
3	2018	4,400	374,830	5,189	576,000
4	2019	4,800	412,300	5,637	629,500
5	2020	3,600	242,800	6,098	692,900
6	2021	2,600	241,860	5,299	649,900
7	2022	3,900	371,800	5,969	742,100
Tăng trưởng bình quân 2016-2022		2,59%	2,46%	6,0%	8,22%

2. Thực trạng phát triển phương tiện vận tải

Đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh có tổng số 732.751 phương tiện, trong đó: Xe ô tô 30.957 chiếc, chiếm 4,22%; mô tô 699.124 chiếc, chiếm 95,41%;

phương tiện thủy 2.670 chiếc, chiếm 0,37%. Tốc độ tăng trưởng các phương tiện tương đối nhanh, đặc biệt là xe ô tô.

Bảng II-12: Số liệu phương tiện giao thông tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2022

STT	Năm	Xe Mô tô	Xe Ô tô	Phương tiện thủy	Tổng cộng
1	2016	436.557	17.155	2.315	456.027
2	2017	458.315	18.893	2.388	479.596
3	2018	542.053	21.872	2.425	566.350
4	2019	577.470	23.742	2.498	603.710
5	2020	615.543	25.832	2.560	643.935
6	2021	658.213	28.294	2.560	689.067
7	2022	699.124	30.957	2.670	732.751
Tăng trưởng bình quân 2016-2022		8,6%	11,5%	2,19%	8,66%

3. Dự báo nhu cầu phát triển vận tải

3.1. Dự báo nhu cầu vận tải đường bộ

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải đường bộ đến năm 2030 ước đạt khoảng 7,92 triệu lượt HK/năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt khoảng 11,75 triệu tấn/năm, cụ thể:

Bảng II-13: Dự báo nhu cầu vận tải đường bộ tỉnh Sơn La 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026	Năm 2030	Tăng trưởng bình quân 2026-2030
1	Vận tải hành khách	Triệu HK	5,93	7,92	7,5%
2	Luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	668,04	925,82	8,5%
3	Vận tải hàng hóa	Triệu tấn	8,56	11,75	8,2%
4	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1028,36	1441	8,8%

- Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường bộ tăng 7-9% mỗi năm.

3.2. Dự báo nhu cầu vận tải đường thủy nội địa

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách theo phương thức vận tải đường thủy nội địa đến năm 2030 ước đạt: 874 nghìn lượt người/năm, khối lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa 166 nghìn tấn/năm

Bảng II-14: Dự báo nhu cầu vận tải thủy nội địa giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026	Năm 2030	Tăng trưởng bình quân 2026- 2030
1	Số lượt hành khách thông qua bến thủy nội địa	Nghìn HK	655	874	7,5%
2	Khối lượng hàng hóa thông qua bến thủy nội địa	Nghìn tấn	115,7	166	9,5%

- Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường thủy nội địa tăng khoảng 7%-10% mỗi năm.

3.3. Dự báo nhu cầu vận tải đường hàng không

Cập nhật theo số liệu dự báo nhu cầu vận tải đường hàng không trong Quy hoạch tổng thể mạng lưới cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Dự báo đến năm 2030 khối lượng vận tải hành khách tại Cảng hàng không Nà Sản đạt 1,0 triệu HK/năm.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng đồng bộ với nhiều công trình, dự án quan trọng được đầu tư hoàn thành và đưa vào khai thác thời gian qua, nhất là hệ thống đường GTNT, trọng tâm là chương trình cứng hóa đường đến trung tâm xã đã góp phần tăng cường kết nối, nâng cao năng lực hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh; hình thành cơ bản mạng lưới hạ tầng giao thông kết nối từ trung tâm tỉnh, huyện đến trung tâm xã, bản, vùng sâu, vùng xa, biên giới; kết nối đến các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, cửa khẩu, vùng sản xuất, nhà máy chế biến... phục vụ nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa, phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Trong điều kiện chưa có kinh phí để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, công tác quản lý, bảo trì đường bộ thời gian qua đã luôn được coi trọng, triển khai thực hiện ngày một hiệu quả và nâng cao chất lượng. Nhiều đoạn tuyến quốc lộ đã được Bộ GTVT quan tâm bố trí kinh phí để sửa chữa, thảm bê tông nhựa, mở rộng mặt đường đến mép rãnh, bổ sung hệ thống thoát nước, cắt cua, xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai giao thông...; UBND tỉnh đã quan tâm, từng bước nâng mức kinh phí bảo trì đường tỉnh, đường huyện, đường xã nâng cao chất lượng công tác bảo trì đường bộ, kịp thời sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở do mưa lũ, bảo đảm giao thông luôn được thông suốt, an toàn đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

2. Những tồn tại, hạn chế và điểm nghẽn của mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La

Mặc dù được quan tâm đầu tư, tuy nhiên kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La vẫn chưa đáp ứng kịp so với yêu cầu phát triển, cụ thể:

(1) Quy mô các tuyến đường còn nhỏ, hẹp: Quy mô các tuyến đường còn nhỏ, hẹp (*chủ yếu 01 làn xe*); nhiều tuyến đường được đầu tư đưa vào khai thác đã lâu chưa được cải tạo, nâng cấp theo quy định đã hư hỏng, xuống cấp gây áp lực lớn lên công tác duy tu, sửa chữa; trên tuyến còn nhiều đèo dốc quanh co, bán kính còn nằm nhỏ, nhiều điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, cầu yếu, hạn chế về tải trọng khai thác; nhiều đoạn tuyến chưa được đầu tư đồng bộ kiên cố hệ thống thoát nước, nhất là các đoạn qua khu dân cư.

(2) Chất lượng khai thác còn hạn chế: Tỷ lệ cứng hóa toàn tỉnh mới đạt 56,2%, các đoạn đã cứng hóa chủ yếu là mặt đường láng nhựa nên chất lượng khai thác còn hạn chế, tốc độ thông hành trung bình trên các tuyến quốc lộ đạt 40km/h; đường tỉnh đạt 30km/h, đường huyện từ 20-25km/h, đi lại gặp nhiều khó khăn, nhất là vào mùa mưa lũ.

(3) Kết nối liên tỉnh, nội tỉnh còn thiếu và yếu: Là một tỉnh Trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc tiếp giáp với 06 tỉnh (*Thanh Hóa, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên*) và 02 tỉnh của nước CHDCND Lào, tuy nhiên kết nối liên tỉnh của tỉnh Sơn La với các tỉnh chủ yếu thông qua Quốc lộ 6. Các trục còn lại rất hạn chế, do chưa được đầu tư kết nối và năng lực thông hành thấp hoặc đã hư hỏng, xuống cấp. Chưa có các công trình giao thông hiện đại, kết nối nhanh như: đường bộ cao tốc, cảng hàng không. Đối với kết nối nội tỉnh, do xuất phát điểm thấp, thời gian qua chủ yếu tập trung phát triển hệ thống đường giao thông theo hướng tâm nên thiếu các trục đường kết nối ngang, liên huyện, liên xã, cụ thể:

- Về kết nối liên tỉnh: Giai đoạn 2016-2025 đã đầu tư xóa được một số điểm nghẽn liên tỉnh như: ĐT.112 kết nối huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La với huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; ĐT.107B, ĐT.107C kết nối huyện Quỳnh Nhai với huyện Tân Uyên, Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, hiện vẫn còn **06** điểm nghẽn kết nối giữa Sơn La với Thanh Hóa, Hòa Bình, Yên Bái, Điện Biên cần đầu tư giải quyết, tạo kết nối liên thông, cụ thể: (i) Hiện chưa có tuyến đường bộ cao tốc kết nối từ Thủ đô Hà Nội đến Thành phố Sơn La; (ii) Cảng hàng không Nà Sản chưa được đầu tư xây dựng để kết nối Sơn La với các tỉnh trong cả nước; (iii) kết nối giữa Sơn La với Thanh Hóa (*vành đai biên giới cửa khẩu*) chưa được liên thông do đoạn từ xã Mường Lát, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La chưa được đầu tư hoàn chỉnh; ĐT.102 có quy mô còn nhỏ, hẹp (01 làn xe) đã hư hỏng, xuống cấp; (iv) kết nối giữa Sơn La (các huyện Phù Yên, Bắc Yên) với Hòa Bình (huyện Đà Bắc) chưa liên thông do cây cầu bắc qua suối Nánh, ranh giới giữa 2 tỉnh Hòa Bình - Sơn La chưa được đầu tư; ĐT.114 (đoạn Mường Bang - Đông Ngê) có quy mô nhỏ 01 làn xe, trên tuyến có cây cầu Bản Khoáng đã hư hỏng, hiện chỉ xe máy có thể lưu thông qua; (v) kết nối giữa Sơn La (huyện Mường La) với Yên Bái (huyện Mù Cang Chải) còn gặp nhiều khó khăn do ĐT.109 từ đoạn từ Nậm Păm - Ngọc Chiến dài khoảng 14km chưa được đầu tư, hiện đã hư hỏng, xuống cấp đi lại rất khó khăn; (vi) kết nối giữa Sơn La (huyện Sốp Cộp) với Điện Biên (huyện Điện Biên Đông) chưa được liên thông do còn 4,7km đường đất từ trung tâm xã Mường Lèo đến ranh giới giữa 2 tỉnh chưa được đầu tư, hiện đường nhỏ, hẹp đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa.

- Về kết nối liên huyện, vùng liên huyện: Hiện còn **08** điểm nghẽn kết nối giữa các huyện chưa được giải quyết: **(i)** kết nối giữa Mộc Châu - Yên Châu: Hiện còn khoảng 12km đường đất từ Chiềng Khừa - Chiềng Tương cần đầu tư để kết nối liên thông giữa Mộc Châu với Yên Châu; **(ii)** kết nối giữa Sông Mã - Sốp Cộp: Hiện còn khoảng 26,5km đường đất từ Mường Cai - Mường Và để kết nối liên thông giữa Sông Mã - Sốp Cộp; **(iii)** kết nối giữa Thành phố Sơn La - Thuận Châu - Sông Mã - Sốp Cộp: Hiện còn đoạn từ Chiềng Sơ, Sông Mã - Púng Bính, Sốp Cộp dài 33,5km chưa được đầu tư kết nối (*đây là đoạn tuyến đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận ưu tiên đầu tư để phá thế độc đạo QL.4G kết nối đến Sốp Cộp tại Kết luận số 913-KL/TU ngày 02/8/2023*); **(iv)** kết nối giữa Bắc Yên - Phù Yên: Hiện còn đoạn từ Suối Tọ - Háng Đồng dài 18km chưa được đầu tư để kết nối liên thông giữa 2 huyện; **(v)** kết nối giữa Yên Châu - Bắc Yên: Hiện chưa có kết nối trực tiếp từ Yên Châu đến Bắc Yên, việc kết nối hiện đang phải đi qua huyện Mai Sơn theo hướng QL.37, cần đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.120C (*Thị trấn Yên Châu - Cầu Tạ Khoa*) để rút ngắn khoảng cách kết nối giữa 2 huyện; **(vi)** kết nối giữa Mộc Châu, Vân Hồ với Phù Yên, Bắc Yên: Hiện cần xây dựng cầu Vạn Yên để thay thế Bến phà Vạn Yên, xóa chia cắt về giao thông giữa 2 vùng dọc QL.6 và vùng lòng hồ Sông Đà; **(vii)** kết nối giữa Thuận Châu - Sông Mã: Hiện ĐT.108 (đoạn Co Mạ - Bó Sinh) đã hư hỏng, xuống cấp cần được đầu tư nâng cấp để kết nối thuận lợi giữa huyện Thuận Châu với huyện Sông Mã; **(viii)** kết nối 04 huyện vùng dọc QL.6 với vùng lòng hồ sông Đà gồm: Mộc Châu, Yên Châu, Bắc Yên, Phù Yên: Hiện 04 huyện trên đang kết nối với nhau thông qua QL.37 và QL.43. Tuy nhiên, cả QL.37 và QL.43 đều đang xuống cấp, quy mô nhỏ, hẹp, trên QL.43 còn bị chia cắt bởi Bến phà Vạn Yên (*mỗi năm thường dừng hoạt động khoảng 03 tháng*). Trong bối cảnh đầu tư cải tạo, nâng cấp quốc lộ khó khăn, do phụ thuộc rất lớn vào Trung ương. Vì vậy rất cần thiết đầu tư 02 trục đường chéo chiến lược với quy mô 02 làn xe kết nối trực tiếp từ Mộc Châu đến Bắc Yên và Yên Châu đến Phù Yên (trong đó có 01 cây cầu bắc qua sông Đà) để rút ngắn khoảng cách di chuyển, kết nối khu du lịch Mộc Châu với Bắc Yên và vùng lòng hồ sông Đà, mở ra hành lang phát triển kinh tế mới, khai thác tiềm năng khu vực. Đồng thời là tiền đề để kết nối nhanh huyện Bắc Yên, Phù Yên đến cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La thông qua trục đường này.

- Về kết nối đến khu du lịch, cửa khẩu: Để kết nối khu du lịch, cửa khẩu cần tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và mở mới, giải quyết đối với **06** trục điểm nghẽn như sau: **(i)** kết nối đến khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện Vân Hồ cần đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng ĐT.101 đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe); **(ii)** kết nối đến khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện Mộc Châu cần đầu tư nâng cấp, mở rộng ĐT.104 đạt cấp III_{mn} (02 làn xe) để đáp ứng nhu cầu vận tải; **(iii)** kết nối đến điểm du lịch Tà Xùa, Bắc Yên cần đầu tư nâng cấp ĐT.112 đoạn Bắc Yên - Làng Chếu đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe); **(iv)** kết nối đến điểm du lịch Ngọc Chiến, huyện Mường La cần đầu tư nâng cấp ĐT.109 đoạn Nậm Pấm - Ngọc Chiến dài khoảng 14km đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe); **(v)** kết nối đến cửa khẩu Lóng Sập, cần đầu tư nâng cấp, mở rộng QL.43 đoạn Mộc Châu - Lóng Sập; **(vi)** kết nối đến cửa khẩu Chiềng Khương, cần đầu tư ĐT.115 (đoạn Mường Hung - Chiềng Khương) dài khoảng

13km hiện đang là đường đất.

- Về kết nối đô thị: Hiện đô thị Thành phố Sơn La và Mai Sơn chỉ có 01 trục kết nối thông qua QL.6 (*hiện đang có dấu hiệu quá tải*). Cần thiết phải đầu tư xây dựng trục đường đô thị ĐT.118 (Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót) với quy mô quy hoạch (*qua đô thị 04 làn xe; ngoài đô thị đạt cấp III_{mn}*) để tăng cường kết nối, mở rộng không gian, tạo thêm động lực mới cho phát triển các đô thị thời gian tới. Ngoài ra cần đầu tư thêm 01 đoạn tuyến từ cầu Coóng Nội - Trụ sở Công an phường Quyết Tâm dài khoảng 2km để tạo thêm hành lang và không gian phát triển cho đô thị TP. Sơn La.

(4) Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có; kết nối đường thủy với các tỉnh lân cận bị hạn chế bởi 03 đập thủy điện Hòa Bình, Sơn La và Lai Châu. Mặt khác mực nước trên lòng hồ sông Đà có mức độ dao động, chênh lệch lớn ảnh hưởng đến khai thác tuyến vận tải thủy nội địa và vận hành các bến, cảng thủy nội địa trên địa bàn. Bên cạnh đó, kết nối giữa đường thủy với đường bộ trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ.

3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại và điểm nghẽn

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Do điều kiện địa hình miền núi nên việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gặp nhiều khó khăn cả về kỹ thuật và kinh tế (*khó khăn trong việc mở rộng quy mô, nâng cấp hạng kỹ thuật; suất đầu tư xây dựng công trình thường rất lớn*). Mặt khác thường xuyên chịu tác động của mưa lũ gây sạt lở, hư hỏng công trình, hàng năm tốn nhiều kinh phí cho công tác khắc phục để thông tuyến.

- Là tỉnh có mạng lưới giao thông trải rộng, xuất phát điểm thấp, nhu cầu đầu tư rất lớn, trong khi đó điều kiện kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Việc huy động nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông chủ yếu là nguồn vốn ngân sách nhà nước, trong đó phụ thuộc rất lớn vào sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Việc huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân và sự đóng góp của Nhân dân ngày càng khó khăn. Việc bố trí nguồn vốn bảo trì để sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất chưa đáp ứng được so với yêu cầu thực tế và định mức kỹ thuật đã ban hành.

- Chưa được bố trí nguồn vốn bảo trì theo tỷ lệ cố định hàng năm để kịp thời sửa chữa định kỳ, đột xuất các tuyến đường tỉnh, đường huyện.

- Các quy định về đầu tư xây dựng còn nhiều phức tạp, chồng chéo, nhất là trong công tác GPMB, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nên quá trình chuẩn bị đầu tư các dự án gặp nhiều khó khăn.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chưa có kế hoạch đầu tư được tổ chức nghiên cứu tổng thể, dài hạn nên việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông còn gặp nhiều khó khăn, nhất là trong việc lựa chọn các dự án ưu tiên để đầu tư; nhiều dự án bị trùng lặp, chưa đồng bộ về quy mô. Việc bố trí vốn còn dàn trải với nhiều dự án nhỏ dẫn đến khó

khẩn trong việc theo dõi, quản lý, giám sát, đôn đốc triển khai thực hiện.

- Do kinh phí được phân bổ cho các dự án thấp nên trong quá trình thực hiện phải chêm chước một số chỉ tiêu kỹ thuật, cắt phải giảm về quy mô, một số hạng mục công trình phụ trợ để phù hợp với nguồn vốn được bố trí dẫn đến các công trình chưa được đầu tư đồng bộ.

- Sự phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và chủ đầu tư chưa được nhịp nhàng, đồng bộ. Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai thực hiện dự án dẫn đến nhiều dự án còn chậm tiến độ, chất lượng hồ sơ chưa đạt yêu cầu, phải điều chỉnh thiết kế nhiều lần. Một số UBND các huyện, thành phố chưa vào cuộc quyết liệt trong công tác GPMB thực hiện các dự án. Cần coi công tác GPMB để triển khai thực hiện các dự án sớm đưa vào khai thác là yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để chung tay cùng các chủ đầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở đánh giá quá trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh thời gian qua, rút ra một số bài học kinh nghiệm cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, luôn bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, sự vào cuộc quyết liệt với quyết tâm cao, nỗ lực lớn của cả hệ thống chính trị, nhất là của Người đứng đầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; huy động và phát huy mạnh mẽ nội lực, đồng thời tranh thủ, tận dụng các ngoại lực từ sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mục tiêu, kế hoạch, lộ trình bảo đảm rõ ràng, khả thi để tập trung tổ chức triển khai thực hiện.

Thứ hai, trong điều kiện nguồn lực của tỉnh còn nhiều khó khăn cần rà soát đề xuất đầu tư các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải bảo đảm tính tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, tập trung vào một số công trình, dự án cấp bách, giải quyết các điểm nghẽn về kết nối giao thông đáp ứng nhu cầu vận tải, phục vụ các mục tiêu chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, bảo đảm sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Thứ ba, công tác chuẩn bị đầu tư cần được quan tâm đúng mức và triển khai thực hiện bảo đảm chất lượng, sát với thực tế và dự báo được các khó khăn, thách thức của dự án để bảo đảm dự án được triển khai hoàn thành đúng tiến độ, hạn chế tối đa việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, tổng mức đầu tư... làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án. Việc lựa chọn quy mô đầu tư tính toán phân kỳ theo hướng các chỉ tiêu kỹ thuật đạt cấp quy hoạch, bề rộng mặt đường đầu tư theo nhu cầu hiện trạng, ưu tiên sử dụng kết cấu mặt đường bê tông nhựa đối với các trục đường chính yếu để bảo đảm êm thuận, nâng cao tốc độ thông hành của tuyến đường, phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn.

Thứ tư, việc tổ chức triển khai thi công phải bảo đảm đẩy nhanh tiến độ, rút ngắn thời gian để đưa công trình vào khai thác, phát huy được hiệu quả nguồn

vốn; việc triển khai công tác GPMB phải được các cấp ủy, chính quyền nơi dự án đi qua nhận thức đầy đủ và coi là nhiệm vụ trọng tâm của địa phương để phối hợp với chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ GPMB bàn giao mặt bằng sạch cho đơn vị thi công góp phần sớm khởi công xây dựng và đưa tuyến đường vào khai thác, phục vụ nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế - xã hội trước mắt là của Nhân dân địa phương, sau đó là phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh.

Thứ năm, việc huy động nguồn lực từ Nhân dân để phát triển đường GTNT là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh nhu cầu xây dựng đường GTNT rất lớn, nguồn kinh phí của tỉnh đang tập trung để đầu tư các công trình, dự án giao thông trọng điểm. Vì vậy, các cấp ủy, chính quyền các cấp cần quan tâm, chỉ đạo, tuyên truyền và vận động Nhân dân tích cực tham gia phong trào xây dựng đường GTNT gắn với mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ nguồn vốn từ Nhà nước để xây dựng đường GTNT theo phương châm “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” cần bảo đảm phù hợp với thực tiễn theo hướng, đối với các tuyến đường kết nối đến bản, liên bản thì Nhà nước sẽ hỗ trợ với mức cao hơn đối với các tuyến đường nội bộ bản.

Phần III

QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH SƠN LA THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cần ưu tiên ***“đi trước một bước”*** nhằm mục tiêu kết nối, mở rộng không gian, hành lang phát triển, tạo động lực thu hút đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh theo hướng nhanh, xanh và bền vững.

2. Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông không phải là nhiệm vụ riêng của Ngành GTVT, Chủ đầu tư mà cần huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự vào cuộc quyết liệt, đồng lòng của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và toàn thể Nhân dân trong tỉnh, nhất là sự chủ động của các địa phương nơi được hưởng lợi trực tiếp từ các dự án hạ tầng giao thông.

3. Tiếp tục ưu tiên nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên xóa bỏ các điểm nghẽn, nâng cao năng lực khai thác, khả năng kết nối và bảo đảm an toàn giao thông. Việc bố trí vốn và triển khai đầu tư cần bảo đảm tính tập trung, mục tiêu rõ ràng, khẩn trương, quyết liệt, hoàn thành dứt điểm các dự án để đưa vào khai thác theo phương châm ***“làm đúng - làm nhanh - làm tốt”***; tránh đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài, làm giảm hiệu quả nguồn vốn.

4. Việc đầu tư các dự án giao thông cần tính toán phân kỳ theo hướng các yếu tố hình học đạt cấp quy hoạch, bề rộng mặt đường phân kỳ đầu tư theo nhu cầu hiện trạng, ưu tiên sử dụng kết cấu mặt đường bê tông nhựa đối với các trục đường chính yếu để bảo đảm êm thuận và nâng cao tốc độ thông hành của các tuyến đường.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, trong đó ưu tiên xóa bỏ các điểm nghẽn, tăng cường khả năng kết nối liên tỉnh, liên huyện, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, cửa khẩu, kết hợp với từng bước nâng cấp, mở rộng để nâng cao năng lực khai thác hệ thống hạ tầng giao thông; xây dựng một số công trình đầu mối giao thông; cứng hóa đường đến trung tâm bản; nâng cao chất lượng công tác bảo trì đường bộ... góp phần rút ngắn khoảng cách, thời gian di chuyển, giảm chi phí vận tải, bảo đảm an toàn giao thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về đường bộ

- Cao tốc: Hoàn thành đưa vào khai thác tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La dài 32,3km và khởi công xây dựng đoạn cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La dài khoảng 105km theo quy mô phân kỳ cao tốc 02 làn xe.

- Quốc lộ: Xây dựng cầu Vạn Yên; cải tạo, nâng cấp khoảng 95km quốc lộ đạt tiêu chuẩn cấp IV-III_{mn}; sửa chữa, thảm BTN, mở rộng mặt đường đến mép rãnh khoảng 213km quốc lộ; xử lý 100% điểm đen và từng bước xử lý các điểm tiềm ẩn TNGT; kiểm định 17 cầu yếu, hạn chế tải trọng khai thác.

- Đường tỉnh: Nâng cấp thêm 15% chiều dài đường tỉnh đạt quy mô cấp III-IV_{mn} (02 làn xe), trong đó ưu tiên các tuyến phục vụ du lịch, kết nối liên tỉnh, liên vùng, liên huyện, khu công nghiệp...; sửa chữa, thảm BTN khoảng 50km đường tỉnh; xử lý 100% điểm đen và từng bước xử lý các điểm tiềm ẩn TNGT; kiểm định 36 cầu yếu để quản lý bảo trì.

- Đường huyện: Xóa bỏ các điểm nghẽn liên huyện (Mộc Châu - Yên Châu, Mai Sơn - Thuận Châu; Sông Mã - Sốp Cộp; Bắc Yên - Phù Yên; Mộc Châu - Bắc Yên; Yên Châu - Phù Yên); mở mới một số tuyến đường kết nối liên xã; tiếp tục nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V_{mn}, ưu tiên các đoạn tuyến kết nối các khu đông dân cư, điểm du lịch cộng đồng.

- Đường đô thị: Đầu tư xây dựng khoảng 30km đường trục chính đô thị để kết nối và mở rộng không gian, động lực phát triển các đô thị, trong đó tiếp tục ưu tiên trục đô thị TP. Sơn La - Mai Sơn.

- Đường GTNT: Phát động phong trào xây dựng đường GTNT trên địa bàn tỉnh gắn với các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030, trong đó ưu tiên cứng hóa 60-70% hệ thống đường xã và 90% đường đến trung tâm bản; đầu tư xây dựng 10% cầu dân treo sinh.

- Kết cấu hạ tầng hỗ trợ dịch vụ vận tải đường bộ: Kêu gọi đầu tư hệ thống bến xe khách, nhà chờ xe buýt, bãi đỗ xe tĩnh nơi có nhu cầu lớn như: Thành phố Sơn La, Mộc Châu, Bắc Yên, Phù Yên, Vân Hồ, Thuận Châu...

2.2. Về đường thủy nội địa: Tập trung kêu gọi, hỗ trợ đầu tư xây dựng các cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn đáp ứng yêu cầu phát triển.

2.3. Về hàng không: Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT đưa vào khai thác giai đoạn 2026-2030.

III. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NHU CẦU VỐN

Để đầu tư toàn bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 cần nhu cầu vốn rất lớn khoảng 90.830 tỷ đồng (trong đó riêng kinh phí để hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch thuộc thẩm quyền đầu tư của địa phương là 34.606 tỷ đồng; kinh phí còn lại để hoàn thiện cao tốc 04 làn xe và quốc lộ đạt tối thiểu cấp IV, 02 làn xe là 56.224 tỷ đồng).

Trong điều kiện nguồn lực đầu tư của tỉnh còn rất nhiều khó khăn, chỉ đáp ứng được khoảng 26% nhu cầu cần đầu tư. Vì vậy, để bảo đảm phát huy hiệu quả nguồn vốn, cần thiết phải đưa ra các nguyên tắc, tiêu chí để lựa chọn đúng, trúng các dự án để ưu tiên đầu tư, để vừa bảo đảm được lộ trình hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời phát huy được tối đa hiệu quả nguồn vốn hữu hạn trong giai đoạn 2026-2030.

1. Nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư

- Tuân thủ quy định pháp luật; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn trong Quy hoạch tỉnh Sơn La, phương án phát triển các ngành, địa phương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; phù hợp với nhu cầu vận tải và bảo đảm tính hiệu quả, khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

- Lựa chọn dự án phải có trọng tâm, trọng điểm, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề cấp bách trước nhưng đồng thời phải bảo đảm cân đối với các mục tiêu, tầm nhìn dài hạn đến năm 2050 bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ nhằm phát huy hiệu quả nguồn vốn.

- Các tiêu chí để lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư bao gồm: **(1)** Ưu tiên 1: Tập trung giải quyết các điểm nghẽn liên tỉnh, liên vùng, liên huyện (*hiện nay có nhiều đoạn ranh giới giữa các địa phương chỉ cần đầu tư 01 cây cầu hoặc 1 đoạn tuyến là có thể kết nối liên thông, giúp xóa bỏ đường cụt, phát huy hiệu quả khai thác các tuyến đường - kinh phí đầu tư thấp nhưng hiệu quả mang lại rất lớn*); **(2)** Ưu tiên 2: Đầu tư các tuyến đường tạo kết nối thuận lợi đến các khu du lịch, cửa khẩu, đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp tập trung (*việc đầu tư các tuyến đường này sẽ góp phần đáp ứng ngay nhu cầu về giao thông phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh, phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của tỉnh*); **(3)** Ưu tiên 3: Đầu tư các tuyến đường tạo ra động lực mới, mở rộng không gian, hành lang phát triển, phá vỡ thế độc đạo kết nối giữa các địa phương (*việc đầu tư xây dựng các tuyến đường này sẽ mở ra động lực mới cho tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh, đồng thời cơ động bảo đảm giao thông, an ninh, quốc phòng và công tác tìm kiếm cứu nạn khi xảy ra các tình huống khẩn cấp*); **(4)** Ưu tiên 4: Đầu tư các tuyến đường kết nối qua khu đông dân cư sinh sống (*việc đầu tư xây dựng các tuyến đường trên góp phần đáp ứng nhu cầu vận tải thực tế tại địa phương, giảm ùn tắc, bảo đảm an toàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn*); **(5)** Ưu tiên 5: Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đã hư hỏng, xuống cấp, ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại của nhân dân (*việc đầu tư xây dựng các tuyến đường trên nhằm khắc phục các hư hỏng, xuống cấp, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân được an toàn, thuận lợi, giảm thiểu tai nạn giao thông*).

- Các nguyên tắc ưu tiên bố trí các nguồn vốn: **(i)** Nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh quản lý (*bao gồm: Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu; bổ sung cân đối; thu từ sử dụng đất; chi đầu tư phát triển...*) bố trí cho các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tăng cường năng lực kết nối giao thông; **(ii)** nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn ODA kết hợp với huy động sự đóng góp từ Nhân dân bố trí cho phát triển hệ thống đường GTNT; **(iii)** nguồn vốn sự nghiệp kinh tế bố trí cho công tác sửa chữa định kỳ; xử lý điểm tiềm ẩn

TNGT; kiểm định cầu; **(iv)** huy động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư các bến xe khách, bãi đỗ xe, bến, cảng thủy nội địa... Ngoài ra, có thể xem xét, bố trí lồng ghép, điều hòa linh hoạt giữa các nguồn vốn để đáp ứng các mục tiêu đã đề ra.

2. Danh mục các dự án, nhiệm vụ sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng, nhu cầu đầu tư, khả năng cân đối vốn và dự trên các nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn danh mục ưu tiên đầu tư. Để hoàn thành mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại giai đoạn 2026-2030, đề xuất lựa chọn ưu tiên đầu tư các dự án giao thông sau:

2.1. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Ưu tiên kiến nghị và thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp khởi công mới 23 dự án, trong đó: kiến nghị với Trung ương đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 04 dự án trên cao tốc, quốc lộ; tỉnh Sơn La triển khai đầu tư khởi công mới 19 dự án, cụ thể như sau:

2.1.1. Nhóm dự án kiến nghị với Trung ương đầu tư

(1) Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc đoạn Mộc Châu - thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

a) Hiện trạng: Hiện chưa có tuyến đường bộ cao tốc kết nối đến TP. Sơn La.

b) Quy hoạch: Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 01 tuyến cao tốc CT.03 (Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên) chạy qua với chiều dài đoạn chạy qua địa bàn tỉnh là 231km, quy mô 04 làn xe, trong đó phân kỳ thành 02 giai đoạn đầu tư: (1) Giai đoạn trước năm 2030: Đầu tư đoạn từ Hòa Bình - Mộc Châu - Thành phố Sơn La dài khoảng 137km; (2) giai đoạn sau năm 2030: Đầu tư tiếp đoạn từ Thành phố Sơn La - Điện Biên dài khoảng 94km.

Đến nay, đoạn từ Hòa Bình - Mộc Châu đang được UBND tỉnh Hòa Bình và UBND tỉnh Sơn La tích cực triển khai thực hiện, dự kiến sẽ được vào khai thác năm 2028. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công xây dựng đoạn tuyến cao tốc từ Mộc Châu – TP. Sơn La trong giai đoạn 2026-2030 là rất cần thiết.

c) Mục tiêu đầu tư: Thực hiện mục tiêu tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra; từng bước hoàn thiện quy hoạch đường bộ cao tốc kết nối đến thành phố Sơn La theo quy hoạch đã phê duyệt; giải quyết điểm nghẽn, đồng thời tạo động lực, đột phá về kết cấu hạ tầng giao thông thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La và khu vực Tây Bắc nói chung.

d) Phạm vi đầu tư:

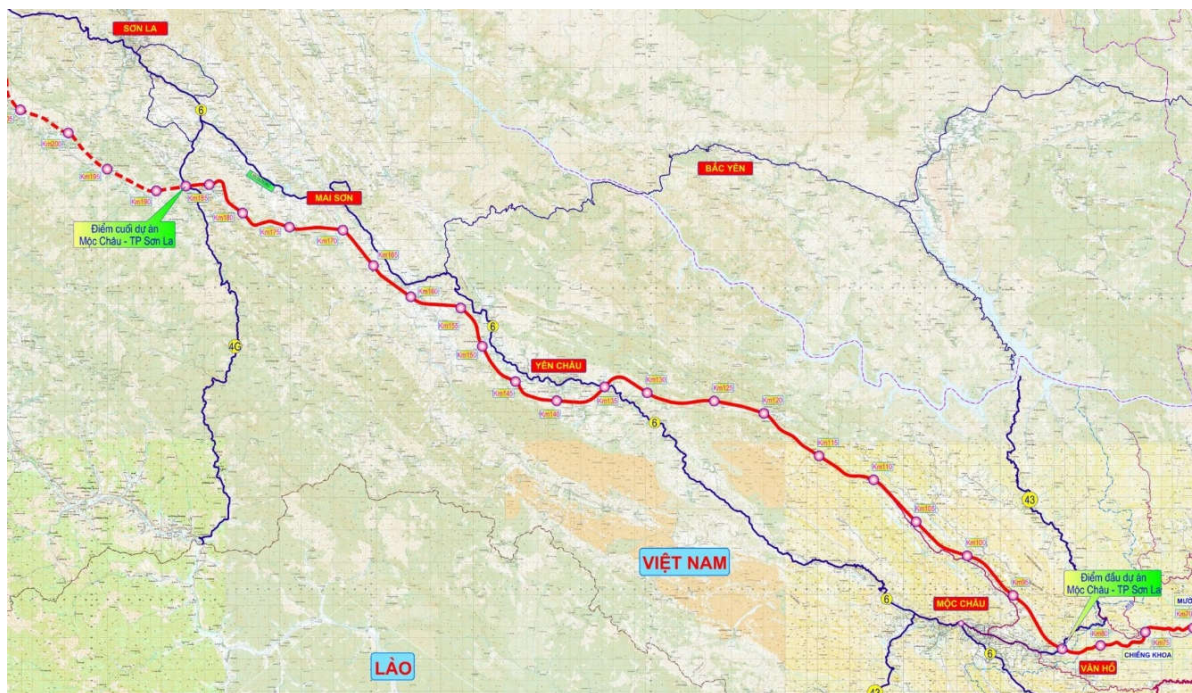
- Điểm đầu: Km85+300 (kết nối vào đoạn cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu)
- Điểm cuối: Km190+500 (giao với QL.4G tại khu vực xã Chiềng Mai);
- Chiều dài: 105km

đ) *Quy mô đầu tư:* Đầu tư đạt quy mô hoàn chỉnh 04 làn xe (theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc TCVN 5729:2012).

e) *Tổng mức đầu tư:* 31.800 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án:* Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chỉ đạo UBND tỉnh Sơn La chủ trì, phối hợp với Bộ GTVT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất việc tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, đề xuất phương án đầu tư bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và tiến độ theo mục tiêu tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra. UBND tỉnh Sơn La đã có văn bản kiến nghị Bộ GTVT hỗ trợ việc chuẩn bị đầu tư dự án tại Công văn số 3010/UBND-KT ngày 06/8/2023.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên:* Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí số 1 - giải quyết điểm nghẽn; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch; tiêu chí 3 - tạo động lực mới cho phát triển).



Hình III-1: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc đoạn Mộc Châu - thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

(2) Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 43 đoạn Km86-Km118 (Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

a) *Hiện trạng:* Quốc lộ 43 (Gia Phù - Mộc Châu - Lóng Sập) có chiều dài 112km; có điểm đầu giao với Quốc lộ 37 tại Km391+800, điểm cuối tại Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập. Tuyến đường được đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác giai đoạn 2001-2002 đạt tiêu chuẩn cấp V_{mn} (riêng các đoạn qua khu dân cư được mở rộng đạt cấp IV_{mn} và đường đô thị); mặt đường đá dăm láng nhựa. Do trước đây nguồn vốn đầu tư hạn hẹp nên nhiều đoạn đèo dốc phải chôn trước về độ dốc dọc ($I_{ct}=10\%$) và sử dụng nhiều đường cong bán kính nhỏ ($R=25m$). Bên cạnh đó, do tuyến đi qua khu vực địa hình hiểm trở, điều kiện địa chất, thủy văn khó khăn phức tạp nên hàng năm thường xuyên xảy ra sạt lở khi mùa mưa lũ. Mặt khác do tuyến đường đã nhiều năm đưa vào khai thác nên nền, mặt đường đã bị hư hỏng, xuống

cấp ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu đi lại của nhân dân.

b) *Quy hoạch*: Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì Quốc lộ 43 được quy hoạch từ Quốc lộ 37, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đến cửa khẩu Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với quy mô tối thiểu đạt cấp IV-III_{mn} (02-04 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Hoàn chỉnh đoạn tuyến theo quy hoạch được phê duyệt; kết nối cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu với cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, khu du lịch quốc gia Mộc Châu; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển du lịch, kinh tế - xã hội, kịp thời khắc phục hư hỏng, bảo đảm an toàn giao thông, củng cố quốc phòng, an ninh khu vực biên giới Việt Nam - Lào.

d) *Phạm vi đầu tư*:

- Điểm đầu: Km86 (Ngã ba - giao với Quốc lộ 6 tại Km191+239);
- Điểm cuối: Km118 (Cửa khẩu Lóng Sập);
- Chiều dài: 32km

đ) *Quy mô đầu tư*: Đạt tiêu chuẩn cấp III_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) *Tổng mức đầu tư*: 900 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Trước đây dự án đã được Bộ Giao thông vận tải cho phép lập dự án đầu tư tại Quyết định số 1795/QĐ-BGTVT ngày 28/6/2010 và giao cho Sở Giao thông vận tải Sơn La làm chủ đầu tư. Thời gian qua, nhiều lần Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh, UBND tỉnh, Sở GTVT và cử tri Nhân dân kiến nghị với Trung ương. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn nên dự án chưa được triển khai đầu tư.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 2 – thúc đẩy phát triển du lịch, cửa khẩu; tiêu chí 5 - tuyến đường nhỏ, hẹp đã hư hỏng, xuống cấp).



Hình III-2: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 43 đoạn Km86-Km118 (Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

(3) Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Gia Phù - Cò Nòi (giai đoạn 2, trừ đoạn qua đèo Chẹn), tỉnh Sơn La

a) Hiện trạng

- Quốc lộ 37 đi qua địa bàn tỉnh Sơn La có chiều dài 139,5km, có điểm đầu tại Km357 (Đèo Lũng Lô, huyện Phù Yên - giáp ranh với tỉnh Yên Bái), điểm cuối tại Km499+621, xã Nà Ót, huyện Mai Sơn, đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn}. Đây là tuyến đường gắn liền với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, có vai trò kết nối vùng Đông Bắc với Tây Bắc của đất nước, đồng thời là tuyến đường đảm bảo giao thông từ Hà Nội lên Tây Bắc khi Quốc lộ 6 xảy ra ách tắc.

- Quốc lộ 37 đoạn từ Km391-Km464 (Gia Phù - Cò Nòi) được đầu tư đưa vào khai thác giai đoạn 2003-2005. Sau thời gian dài đưa vào khai thác, đặc biệt sau thời gian khai thác phục vụ thi công Quốc lộ 6 đến nay nên, mặt đường đoạn tuyến đã hư hỏng, xuống cấp. Ngày 13/12/2012, Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 (giai đoạn 2), đoạn Gia Phù-Cò Nòi, tỉnh Sơn La tại Quyết định số 3217/QĐ-BGTVT ngày 13/12/2012 với chiều dài 68,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV_{mn}, tổng mức đầu tư là 2.655 tỷ đồng và phân kỳ đầu tư thành 02 giai đoạn, trong đó:

+ Giai đoạn 1: Đoạn Km446-Km454+500 (đoạn qua đèo Chẹn) dài 8,7km: Đoạn tuyến đã được thi công hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng năm 2018.

+ Giai đoạn 2: Gồm đoạn Km391+800-Km446 (Gia Phù - Đèo Chẹn); Km454+500-Km464+050 (Đèo Chẹn - Cò Nòi): Chưa được bố trí vốn thực hiện.

b) Quy hoạch: Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì Quốc lộ 37 được quy hoạch từ Cảng Diêm Điền, tỉnh Thái Bình đến Quốc lộ 4G, thị trấn Sông Mã, tỉnh Sơn La với quy mô tối thiểu đạt cấp IV-III_{mn} (02-04 làn xe).

c) Mục tiêu đầu tư: Hoàn chỉnh đoạn tuyến theo quy hoạch được phê duyệt; kết nối cao tốc Mộc Châu - thành phố Sơn La với các huyện Phù Yên, Bắc Yên, tỉnh Sơn La; kịp thời khắc phục hư hỏng bảo đảm an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

d) Phạm vi đầu tư: Bao gồm 02 đoạn với tổng chiều dài 63,7km:

- Đoạn 1: Từ Km391+800-Km446, Quốc lộ 37 (Gia Phù - Đèo Chẹn): Điểm đầu tại Km391+800 (Ngã ba Gia Phù, giao với Quốc lộ 43 tại Km0); điểm cuối Km446, Quốc lộ 37; chiều dài: L=54,2km.

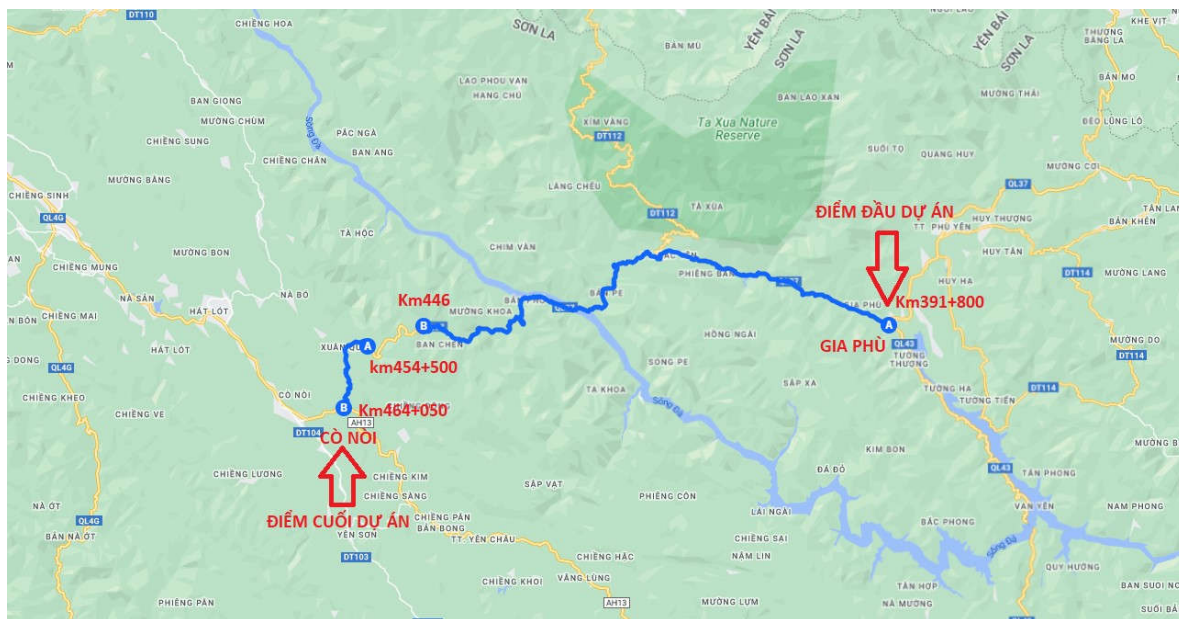
- Đoạn 2: Từ Km454+500-Km464+050, Quốc lộ 37 (Đèo Chẹn - Cò Nòi): Điểm đầu tại Km454+500, Quốc lộ 37; điểm cuối tại Km464+050 (Ngã ba Cò Nòi giao với Quốc lộ 6 tại Km260+900); chiều dài: L=9,5km.

đ) Quy mô đầu tư: Đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) Tổng mức đầu tư: 1.425 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Trước đây dự án đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt dự án tại Quyết định số 3217/QĐ-BGTVT ngày 13/12/2012 và giao cho Sở Giao thông vận tải Sơn La làm chủ đầu tư. Dự án mới hoàn thành giai đoạn I (đoạn qua Đèo Chẹn); giai đoạn II (các đoạn còn lại) chưa được đầu tư. Thời gian qua, nhiều lần Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh, UBND tỉnh, Sở GTVT và cử tri Nhân dân kiến nghị với Trung ương. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn nên dự án chưa được triển khai đầu tư.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - điểm nghẽn kết nối; tiêu chí 4 - đông dân cư, nhu cầu đi lại rất lớn; tiêu chí 5 - tuyến đường nhỏ, hẹp đã hư hỏng, xuống cấp).*



Hình III-3: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Gia Phú - Cò Nòi (giai đoạn 2, trừ đoạn qua đèo Chen), tỉnh Sơn La

(4) Dự án đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

a) *Hiện trạng*: Khu vực dự kiến xây dựng Cầu Vạn Yên tại Km26, Quốc lộ 43, huyện Phù Yên. Hiện nay, việc lưu thông trên Quốc lộ 43 đang bị chia cắt bởi Sông Đà và phải thực hiện lưu thông bằng Phà Vạn Yên. Do điều kiện mực nước Sông Đà thay đổi với độ chênh lệch tương đối lớn nên về mùa nước cạn (từ 03-04 tháng) hầu như không thể lưu thông bằng phà qua sông Đà dẫn đến việc đi lại của nhân dân bị chia cắt, gặp rất nhiều khó khăn.

b) Quy hoạch: Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì Cầu Vạn Yên nằm trên Quốc lộ 43 được quy hoạch với quy mô tối thiểu đạt cấp IV-III_{mn} (02-04 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Xây dựng cầu Vạn Yên qua Sông Đà nhằm thay thế cho Phà Vạn Yên bảo đảm giao thông luôn thông suốt, liên tục trên Quốc lộ 43, xóa bỏ tình trạng chia cắt, giúp kết nối thuận lợi giữa các huyện Bắc Yên, Phù Yên với các huyện Mộc Châu, Vân Hồ; đảm bảo an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển du lịch, cơ động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên

địa bàn tỉnh.

d) *Phạm vi đầu tư*: Khu vực Km26, Quốc lộ 43, xã Vạn Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; chiều dài cầu khoảng 1,5km.

đ) *Quy mô đầu tư*: Xây dựng cầu vĩnh cửu B=12m, tải trọng HL93; đường dẫn 2 đầu cầu đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn}; mặt đường bê tông nhựa.

e) *Tổng mức đầu tư*: 1.200 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Thời gian qua, nhiều lần Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh, UBND tỉnh, Sở GTVT và cử tri Nhân dân đã kiến nghị với Trung ương. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn nên dự án chưa được triển khai đầu tư.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - điểm nghẽn; tiêu chí 2 - phát triển du lịch; tiêu chí 3 - tạo động lực mới).



Hình III-4: Vị trí dự kiến xây dựng cầu Vạn Yên trên QL.43

2.1.2. Nhóm dự án do tỉnh Sơn La đầu tư

(11) Đầu tư xây dựng ĐT.120C (Yên Châu - Tạ Khoa), tỉnh Sơn La

a) *Hiện trạng*: Hiện nay, giữa huyện Yên Châu và Bắc Yên (giáp ranh nhau), tuy nhiên chưa có tuyến đường kết nối trực tiếp với nhau, việc đi lại giữa Yên Châu đến Bắc Yên và ngược lại phải đi qua huyện Mai Sơn thông qua tuyến đường độc đạo QL.37. Để rút ngắn khoảng cách giữa Yên Châu và Bắc Yên cần thiết đầu tư xây dựng, mở mới tuyến đường kết nối từ thị trấn Yên Châu – Cầu Tạ Khoa để phá thế độc đạo QL.37, đồng thời mở ra hướng đi, động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bắc Yên và Yên Châu nói riêng, tỉnh Sơn La nói chung.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.120C với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V_{mn}, tầm nhìn đến năm 2050 đạt cấp III_{mn}.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa huyện Yên Châu và Bắc Yên, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

- Điểm đầu: Khu vực Km240+450, QL.6 (Thị trấn Yên Châu)
- Điểm cuối: Kết nối vào cầu Tạ Khoa, huyện Bắc Yên (Km426, QL.37)
- Chiều dài: Khoảng 34km

đ) Quy mô đầu tư: Các yếu tố hình học (bình đồ, trắc dọc) đạt quy mô cấp IV_{mn}; nền, mặt đường đạt cấp V_{mn}.

e) Tổng mức đầu tư: 700 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa huyện Yên Châu và Bắc Yên; tiêu chí 3 – tạo động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội).



Hình III-5: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng DT.120C (Yên Châu - Tạ Khoa), tỉnh Sơn La

(2) Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La (hạng mục giao thông)

Tuyến đường được cập nhật theo dự án: Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La (hạng mục giao thông) sử dụng nguồn vốn ODA của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo Tờ trình số 923-TTr/BCSD ngày 26/3/2024 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh.

Các thông tin chính của dự án như sau: Dự án gồm 02 hợp phần (hợp phần 1: Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng; hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả dự án. Trong đó, hạng mục về giao thông bao gồm: 04 tiểu dự án (nằm trong hợp phần 1), với tổng chiều dài **74,6km**; tổng mức đầu tư là **1.721** tỷ đồng, cụ thể như sau:

a) Tiểu dự án 2.1: Tuyến đường kết nối QL.6 mới đến nút giao Chiềng Yên (Yên Châu) thuộc tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu

- *Hiện trạng*: Tuyến đường kết nối từ QL.6 đến nút giao Chiềng Yên của cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La có quy mô nhỏ, đường dốc lớn, đã hư hỏng nhiều đoạn không đáp ứng được yêu cầu kết nối khi đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đưa vào khai thác. Hiện trạng, tuyến gồm 03 đoạn: Đoạn 1 (từ ranh giới với tỉnh Hòa Bình cách QL.6 mới 400m đến QL.6 cũ) mặt đường láng nhựa, chiều rộng mặt đường $B_m=3,0m$, chiều dài đoạn tuyến $L=6,5km$; Đoạn 2 (trùng với QL.6 cũ) chiều rộng mặt đường $B_m=3,5m$, chiều dài đoạn tuyến $L=1,3km$; Đoạn 3 (từ QL.6 cũ đến cuối tuyến giao với cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu) mặt đường BTXM, chiều rộng mặt đường $B_m=3,0m$, chiều dài đoạn tuyến $L=3,9km$.

- *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyến đường nối QL.6 đến nút giao Chiềng Yên (nút giao IC5, thuộc cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu) được quy hoạch như sau: Đoạn 1 (từ QL.6 đến QL.6 cũ) và đoạn 3 (từ QL.6 cũ đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu): Được quy hoạch là hệ thống đường huyện. Đoạn 2 (trùng với QL.6 cũ): Được quy hoạch là ĐT.101B (Phiêng Luông - Chiềng Yên).

- *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm tạo kết nối liên thông giữa cao tốc với hệ thống đường giao thông địa phương, góp phần khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La sau khi đưa vào khai thác.

- *Phạm vi đầu tư*: Điểm đầu: Tại QL.6 (ranh giới tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình). Điểm cuối: Kết nối vào nút giao Chiềng Yên, cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu. Chiều dài: Khoảng 11,7km

- *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III_{mn} (TCVN 4054-05)

- *Tổng mức đầu tư*: 333 tỷ đồng

b) Tiểu dự án 2.2: Đường nối trung tâm huyện Vân Hồ đến nút giao Vân Hồ (Giao ĐT.101) thuộc tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu

- *Hiện trạng*: Đoạn tuyến dài 5,6km, có quy mô nhỏ, độ dốc lớn không đáp ứng yêu cầu kết nối khi đường cao tốc HB-MC đưa vào khai thác.

+ Đoạn 1: Từ trung tâm hành chính huyện Vân Hồ đến nút giao Vân Hồ: Đường cấp V_{mn}, bề rộng mặt đường $B_m=3.5m$, chiều dài đoạn tuyến $L=3.2km$

+ Đoạn 2: Từ nút giao Vân Hồ đến lý trình Km8+400 lý trình ĐT.101: Đường cấp V_{mn}, Bề rộng mặt đường $B_m=3,5m$, chiều dài đoạn tuyến $L=2.4km$.

- *Quy hoạch*: Tuyến đường nằm trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 (ĐT.101); Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023.

- *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm tạo kết nối liên thông giữa cao tốc với hệ thống đường giao thông địa phương, góp phần khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La sau khi đưa vào khai thác.

- *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III_{mn} (TCVN 4054-05), đoạn qua đô thị, khu dân cư đầu tư theo quy hoạch xây dựng được duyệt.

- *Tổng mức đầu tư*: 167 tỷ đồng

c) Tiểu dự án 2.3: Tuyến đường T1 (N7-N8): Đường kết nối Mộc Châu với TT huyện Vân Hồ

- *Hiện trạng*: Tuyến mở mới, một số đoạn đi theo đường mòn hoặc đường BTXM dân sinh.

- *Quy hoạch*: Tuyến đường nằm trong Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023; Quy hoạch phân khu xây dựng Trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía Nam thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021.

- *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm kết nối, phát huy hiệu quả đô thị Mộc Châu với Đô thị Vân Hồ, hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch phục vụ phát triển du lịch của Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

- *Quy mô đầu tư*: Chiều dài L= 4,8km (điểm đầu tại nút giao N7 với đường nối Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; Điểm cuối là nút giao N8 với đường tỉnh 101). Đầu tư hoàn thiện theo quy hoạch Đường trục chính đô thị, mặt cắt ngang 30m: Phần xe chạy 2x7,5m; G_{pc} 3,0m; Hè 2x6,0m. Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước, chiếu sáng và hạ tầng kỹ thuật. Mặt đường cấp cao A1.

- *Tổng mức đầu tư*: 312 tỷ đồng.

d) Tiểu dự án 2.4: Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.101 (Mộc Châu - Vân Hồ - Quang Minh)

Đường tỉnh 101 là tuyến giao thông quan trọng kết nối các trung tâm kinh tế, các điểm du lịch trên địa bàn huyện Vân Hồ, cũng như kết nối với QL.6 với tổng chiều dài khoảng 102km. Đây là tuyến đường được đầu tư đã lâu mặt đường nhỏ (*quy mô đạt cấp VI-V miền núi*) hiện đã xuống cấp, ảnh hưởng đến khả năng khai thác. Một số đoạn hư hỏng nặng trên tuyến đã được UBND tỉnh Sơn La và huyện Vân Hồ đầu tư nâng cấp bằng nguồn vốn ngân sách, nhưng còn hạn chế chưa thể nâng cấp, cải tạo đồng bộ. Đặc biệt trong đó còn 02 đoạn Nhánh 1: Nhánh Kết nối khu vực vùng đệm phía nam Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu (*đoạn tuyến đi trùng Quốc lộ 6 cũ*) và Nhánh 2: Chiềng Khoa - Quang Minh quy mô nhỏ, hiện đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân cũng như nhu cầu cho phát triển kinh tế của khu vực (du lịch, nông - công nghiệp...) cần phải được đầu tư nâng cấp, cải tạo.

* *Nhánh 01 - Nhánh Kết nối khu vực vùng đệm phía nam Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu*:

- *Hiện trạng*: ĐT.101 đoạn từ đường đôi hành chính huyện Vân Hồ đến giao QL43 chiều dài khoảng 10,5km là tuyến quốc lộ 6 cũ, đường cấp VI miền núi, chất lượng mặt đường trung bình. Đây là tuyến đường kết nối khu vực vùng đệm phía nam Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu.

- *Quy hoạch*: Tuyến đường nằm trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 (ĐT.101B); Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023.

- *Quy mô đầu tư*: Tổng chiều dài khoảng 10,5km, nâng cấp đạt quy mô đường cấp IV_{mn}, cấp V_{mn} 02 làn xe (tùy theo điều kiện quỹ đất), theo TCVN 4054:2005 về đường giao thông, thiết kế bổ sung rãnh dọc thoát nước và các hạng mục phụ trợ, tận dụng tối đa mặt đường cũ, chiều dày kết cấu theo mặt đường hiện có. Mặt đường cấp cao A1; đoạn qua khu dân cư, đô thị xem xét mở rộng theo quy hoạch xây dựng.

** Nhánh 02: Chiềng Khoa - Quang Minh.*

- *Hiện trạng*: ĐT.101 đoạn từ Chiềng Khoa (Vân Hồ) đến bến thủy Hang Miếng xã Quang Minh (Vân Hồ) có chiều dài khoảng 42km kết nối các xã Quang Minh, Mường Tè, Tô Múa, Chiềng Khoa với trung tâm huyện Vân Hồ. Đây là các xã miền núi đặc biệt khó khăn và có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. ĐT.101 là tuyến giao thông đối ngoại chính và đặc biệt quan trọng được đầu tư đã lâu, mặt đường nhỏ, độ dốc lớn, mặt đường xuống cấp, hư hỏng không còn đáp ứng nhu cầu lưu thông của người dân bản địa, nhất là trong các mùa mưa lũ.

- *Quy hoạch*: Tuyến đường nằm trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 (ĐT.101);

- *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV_{mn} (TCVN 4054-05), đoạn qua đô thị, khu dân cư đầu tư theo quy hoạch xây dựng được duyệt. Tổng chiều dài 42km.



Hình III-6: Sơ đồ hướng tuyến dự án Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La (hạng mục giao thông)

(3) Cải tạo, nâng cấp ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Lập), huyện Mộc Châu

a) *Hiện trạng*: Đường tỉnh 104 (Mộc Châu - Tân Lập) có chiều dài 22km, điểm đầu tại Km77+810, QL.43, điểm cuối tại trung tâm xã Tân Lập, được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} , mặt đường láng nhựa, hoàn thành và đưa vào khai thác năm 2004. Đây là trục đường có ý nghĩa quan trọng, kết nối từ Thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến trung tâm 04 xã: Chờ Lồng, Tân Lập, Tà Lại, Tân Hợp của huyện Mộc Châu, đồng thời kết nối ra QL.43 (xã Nà Mường); phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển các địa điểm du lịch như: Đồi chè trái tim, Thung lũng Mận Nà Ka; Ngũ động Bản Ôn... thuộc quần thể Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu. Tuy nhiên, sau nhiều năm đưa vào khai thác do ảnh hưởng của mưa lũ, sự gia tăng của các phương tiện vận tải khiến tuyến đường hư hỏng, xuống cấp, ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu đi lại của nhân dân. Năm 2021, UBND tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng mở rộng đoạn từ Km0-Km3+254 (trong đó: Đoạn Km0-Km0+934 được đầu tư $B_n=13,5m$, $B_m=7,5m$, $B_h=2x3m$, mặt đường thảm BTN; đoạn từ Km0+934-Km3+254 được đầu tư với $B_n=15,5m$, $B_m=10,5m$, $B_h=2x2,5m$, mặt đường thảm BTN). Đoạn Km3-Km22 được cấp lề, mở rộng mặt đường từ $B_m=3,5m$ lên $B_m=5,5m$ để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, chưa có kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.104 với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III_{mn} (02 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm mở rộng tuyến đường theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; giải quyết điểm nghẽn về hạ tầng giao thông, thúc đẩy giao thương, thu hút khách du lịch đến với các điểm du lịch trên địa bàn huyện Mộc Châu; từng bước hoàn thiện hạ tầng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu theo quy hoạch đã được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

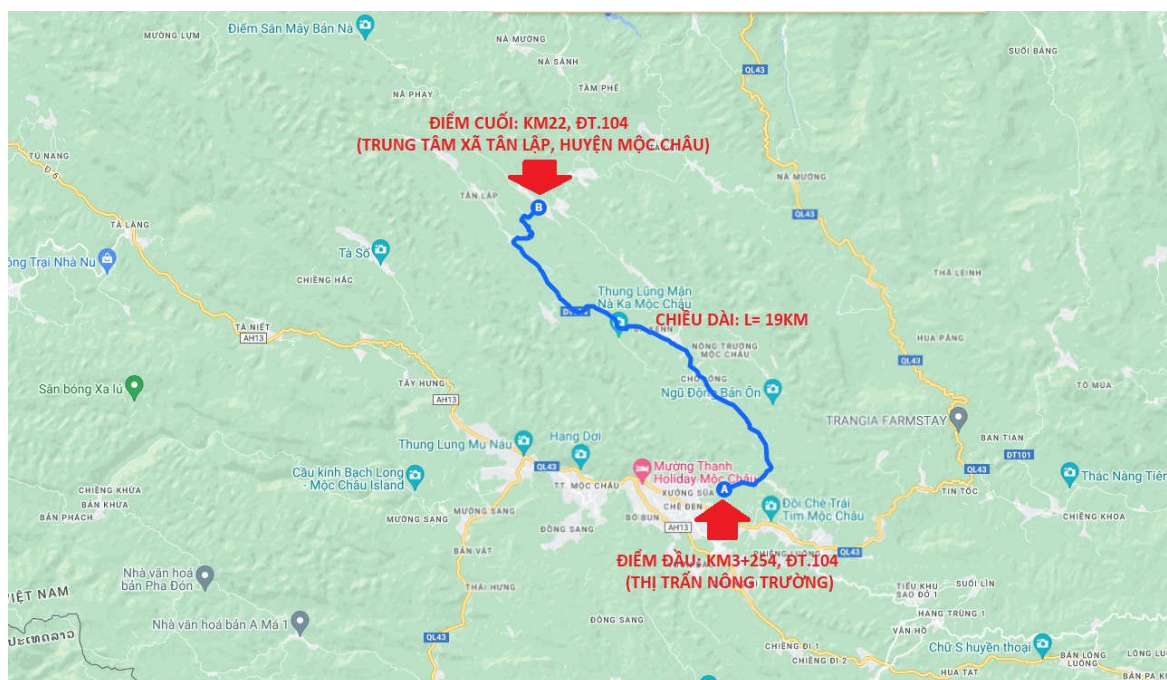
- Điểm đầu: Km3+254, ĐT.104 (Thị trấn Nông trường Mộc Châu).
- Điểm cuối: Trung tâm xã Tân Lập, huyện Mộc Châu.
- Chiều dài: Khoảng 19km

đ) *Quy mô đầu tư*: Đạt tiêu chuẩn cấp III_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) *Tổng mức đầu tư*: 600 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Tuyến đường đã được tổng hợp vào dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La và được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 10/01/2023. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn, đến nay dự án chưa được triển khai thực hiện.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch; tiêu chí 5 - tuyến đường nhỏ, hẹp đã hư hỏng, xuống cấp).



Hình III-7: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Lập), huyện Mộc Châu

(4) Cải tạo, nâng cấp ĐT.112 (Bắc Yên - Làng Chếu), huyện Bắc Yên

a) *Hiện trạng*: Tuyến đường Bắc Yên - Trạm Tấu có chiều dài 47km, điểm đầu tại Km414, QL.37 (thị trấn Bắc Yên); điểm cuối tại ranh với huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Đây là tuyến đường huyết mạch, kết nối trung tâm huyện Bắc Yên với 05 xã: Làng Chếu, Tà Xùa, Háng Đồng, Xím Vàng, Hang Chú, của huyện Bắc Yên, liên thông sang huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch - ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Bắc Yên. Hiện nay, đoạn từ Km20-Km 47 (Làng Chếu - Xím Vàng) kết nối sang Yên Bái đang được UBND huyện Bắc Yên triển khai thực hiện, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Còn đoạn từ Km0-Km20 (Bắc Yên - Làng Chếu) chưa được đầu tư xây dựng nâng cấp, hiện đoạn tuyến có quy mô nhỏ, hẹp (01 làn xe), mặt đường láng nhựa, đi lại gặp nhiều khó khăn.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, tuyến đường ĐT.112 được quy hoạch là QL.32D với quy mô tối thiểu đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Yên Bái, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển du lịch; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch để nâng cấp tuyến đường thành QL.32D.

d) *Phạm vi đầu tư*:

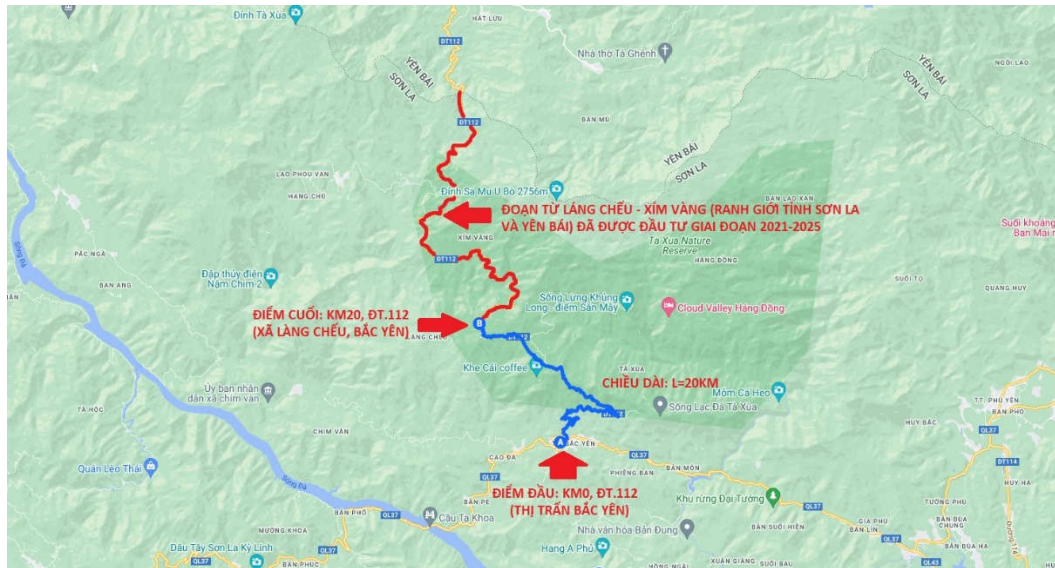
- Điểm đầu: Km0, ĐT.112 (thị trấn Bắc Yên)
- Điểm cuối: Tại Km20, ĐT.112 (Làng Chếu - Xím Vàng)
- Chiều dài: Khoảng 20km

đ) Quy mô đầu tư: Đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) Tổng mức đầu tư: 350 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Yên Bái; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch; tiêu chí 5 - đã hư hỏng, xuống cấp).



Hình III-8: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.112 (Bắc Yên - Làng Chếu), huyện Bắc Yên

(5) Cải tạo, nâng cấp ĐT.109 (Nậm Păm - Ngọc Chiến), huyện Mường La

a) Hiện trạng: ĐT.109 (Mường La – Ngọc Chiến) có chiều dài 37km, điểm đầu tại QL.279D (thị trấn Ít Ong, huyện Mường La); điểm cuối ranh giới giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Yên Bái (xã Ngọc Chiến, huyện Mường La). Tuyến đường gồm 03 đoạn: Đoạn Km0-Km9 (Mường La – Nậm Păm) đã được UBND huyện Mường La đầu tư đường cấp IV_{mn}, mặt đường BTXM, dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác năm 2024; đoạn từ Km30-Km37 (Ngọc Chiến - ranh giới Sơn La, Yên Bái) đã được đầu tư đưa vào khai thác giai đoạn 2016-2020. Còn đoạn từ Km9-Km30 (Nậm Păm - Ngọc Chiến) dài 21km chưa được đầu tư xây dựng, mặt đường còn nhỏ, hẹp (01 làn xe), đã hư hỏng, xuống cấp, việc đi lại của Nhân dân gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút đầu tư, phát triển du lịch trên địa bàn huyện Mường La.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.109 với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV_{mn} (02 làn xe).

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Yên Bái, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển du lịch; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

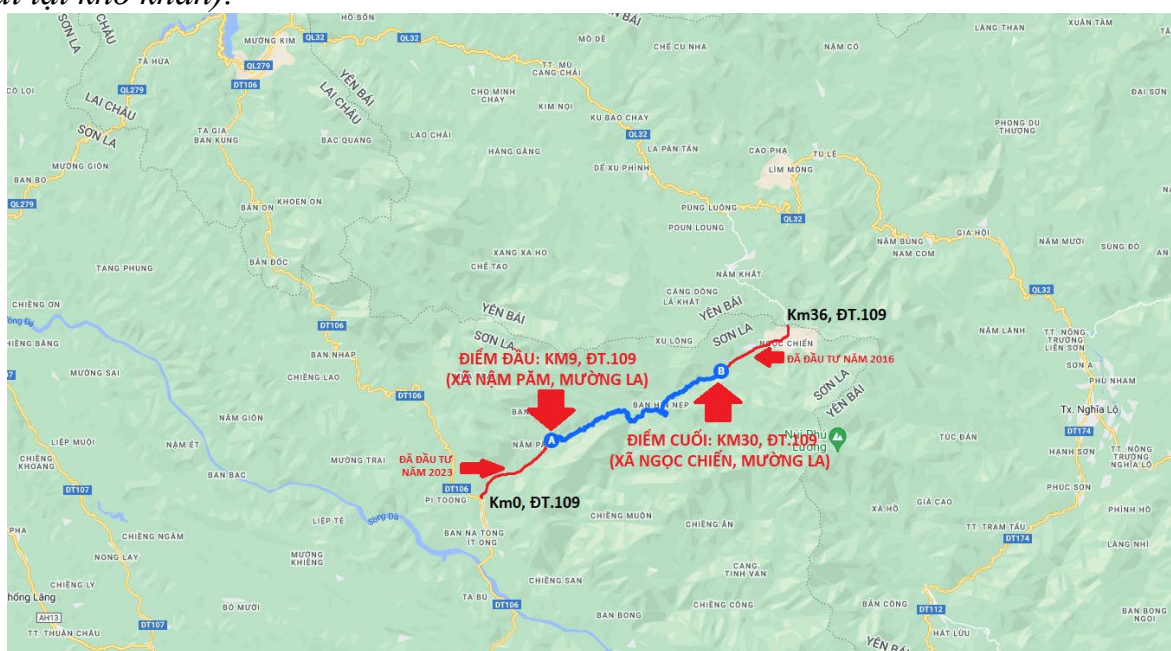
- Điểm đầu: Km9, ĐT.109 (xã Nậm Pấm, huyện Mường La)
- Điểm cuối: Tại Km30 (xã Ngọc Chiến, huyện Mường La)
- Chiều dài: Khoảng 21km

đ) Quy mô đầu tư: Đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) Tổng mức đầu tư: 368 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Đoạn tuyến đã được tổng hợp vào dự án “Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La” sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và được UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tại Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 09/6/2023. Tuy nhiên, đến nay dự án chưa được các bên ký kết để triển khai thực hiện.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Yên Bái; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch; tiêu chí 5 - đoạn tuyến đã hư hỏng, xuống cấp, đi lại khó khăn).



Hình III-9: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.109 (Nậm Pấm - Ngọc Chiến), huyện Mường La

(6) Đường Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót

a) Hiện trạng: Đường Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót là trục đường có ý nghĩa chiến lược kết nối 02 đô thị TP. Sơn La với đô thị Hát Lót, huyện Mai Sơn và Khu công nghiệp Mai Sơn. Hiện nay việc kết nối giữa đô thị TP. Sơn La với đô thị Hát Lót, Mai Sơn và Khu công nghiệp Mai Sơn chủ yếu thông qua QL.6 (02 làn xe). Thời gian gần đây, QL.6 đã bắt đầu có những dấu hiệu của sự quá tải, việc đi lại của Nhân dân gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn mất

ATGT. Việc đầu tư xây dựng trục đường từ Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, sẽ mở ra không gian, hướng đi mới, động lực mới, dư địa mới cho phát triển 2 đô thị lớn trên địa bàn tỉnh, góp phần tạo thêm sự kết nối, lan tỏa và tính cộng hưởng trong phát triển kinh tế - xã hội, gắn với phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh. Phá bỏ thế độc đạo của QL.6 kết nối 2 đô thị như hiện nay.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Sơn La đến năm 2045 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022, tuyến đường được quy hoạch với 02 mặt cắt 1B-1B và mặt cắt 2-2 có quy mô 04 làn xe ($B_n=24-25m$); theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 thì đoạn tuyến được thuộc quy hoạch ĐT.118 với quy mô tối thiểu cấp III, 02 làn xe.

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa đô thị thành phố Sơn La và đô thị Hát Lót, huyện Mai Sơn, mở ra không gian, tạo động lực mới cho phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

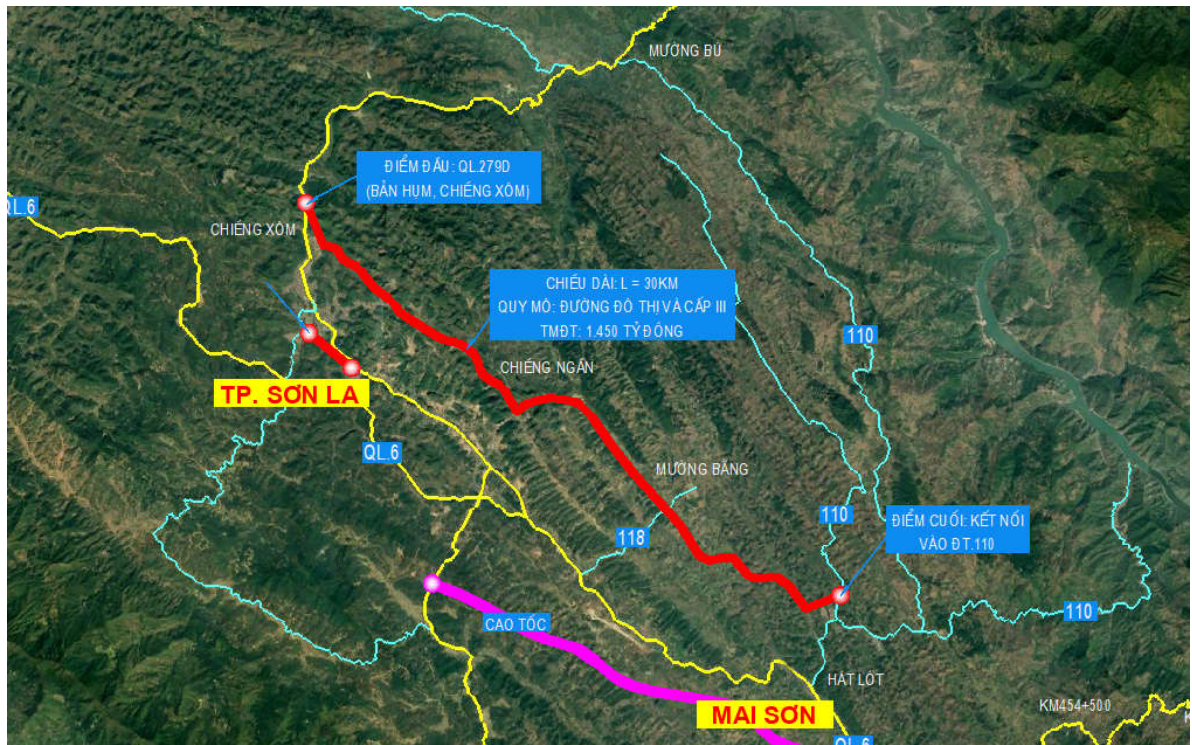
- Điểm đầu: Tại QL.279D (*bản Hạm, xã Chiềng Xôm, TP. Sơn La*)
- Điểm cuối: Kết nối vào ĐT.110, huyện Mai Sơn.
- Chiều dài: Khoảng 30km

đ) Quy mô đầu tư: Đầu tư đạt quy mô theo quy hoạch đô thị (*04 làn xe, $B_n=24-25m$*); đoạn ngoài đô thị đầu tư đạt cấp III_{mn}.

e) Tổng mức đầu tư: 1.450 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Giai đoạn 2000-2001, UBND tỉnh đã phê duyệt đầu tư xây dựng tuyến đường bằng 02 dự án (*dự án: Đường nội thị Chiềng Sinh - Chiềng Ngần - Huổi Hìn dài 9,5km và dự án: Đường Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót dài 27,6km*), riêng đoạn từ Chiềng Xôm - Huổi Hìn dài khoảng 3km chưa được lập dự án đầu tư. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện do gặp một số khó khăn, đặc biệt là khó khăn về nguồn vốn nên dự án chỉ hoàn thành được 5,5/9,5km dự án Chiềng Sinh - Chiềng Ngần - Huổi Hìn; hoàn thành phần nền đường dự án Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót. Đến năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 chấm dứt thực hiện đối với 02 dự án trên.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (*tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa 2 đô thị TP. Sơn La, Hát Lót; tiêu chí 2 - tạo kết nối phát triển đô thị; tiêu chí 3 - tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội*).



Hình III-10: Sơ họa hướng tuyến dự án đường Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót

(7) Đường từ cầu Cống Nọi (nút G381) - Công an phường Quyết Tâm (G416), thành phố Sơn La

a) *Hiện trạng*: Hiện nay việc kết nối trong nội thị thành phố Sơn La phụ thuộc rất lớn vào trục đường QL.6, để giảm tải cho QL.6, mở rộng không gian phát triển, giảm ùn tắc giao thông đô thị nhất là vào các giờ cao điểm, cần thiết đầu tư tuyến đường kết nối từ cầu Cống Nọi (nút G381) đến Công an phường Quyết Tâm.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Sơn La đến năm 2045 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 tuyến đường được quy hoạch với bề rộng nền đường $B_n=25m$; 04 làn xe.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm giảm tải cho QL.6 đoạn qua đô thị thành phố Sơn La, giảm ùn tắc giao thông đô thị nhất là vào các giờ cao điểm; tạo động lực mới cho phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

- Điểm đầu: Tại nút G381 (cầu Cống Nọi)
- Điểm cuối: Tại nút G416 (Công an phường Quyết Tâm)
- Chiều dài: Khoảng 2km

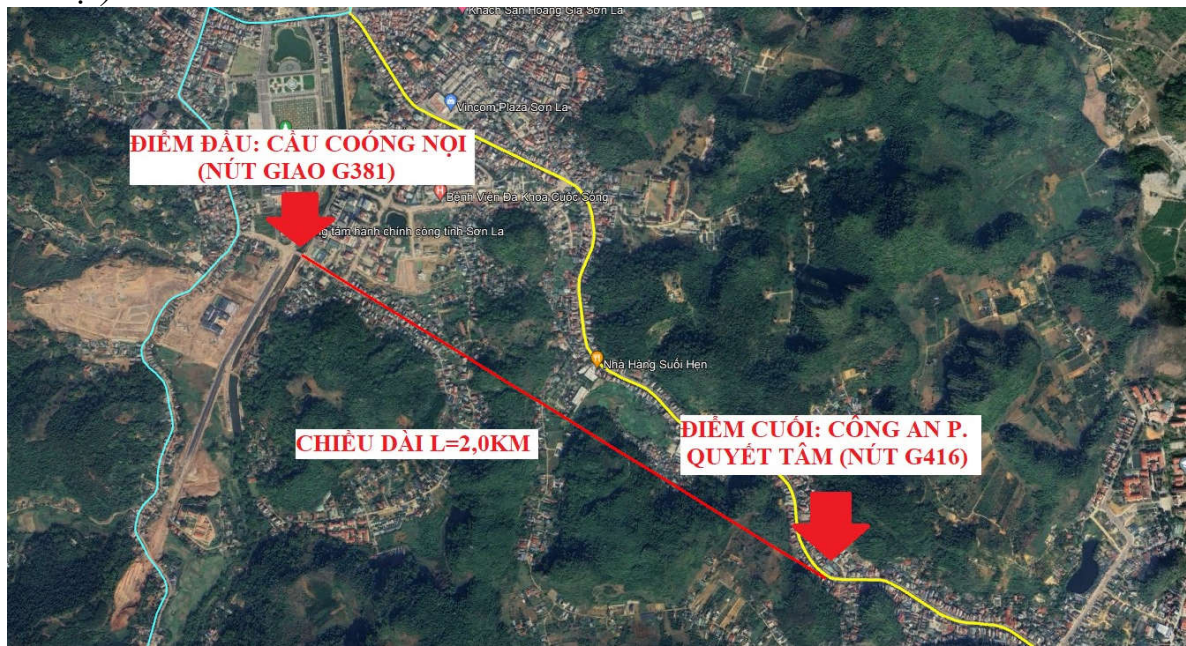
đ) *Quy mô đầu tư*: Theo Quy hoạch đô thị (04 làn xe, $B_n=25m$).

e) *Tổng mức đầu tư*: 820 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí

2 - tạo kết nối phát triển đô thị; tiêu chí 3 - tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội).



Hình III-11: Sơ họa hướng tuyến dự án Đường từ cầu Công Nội (nút G381) - Công an phường Quyết Tâm (G416), thành phố Sơn La

(8) Cải tạo, nâng cấp ĐT.102 (Tân Xuân - Chiềng Sơn, QL.43)

a) *Hiện trạng*: Đường liên kết vùng kết nối tỉnh Sơn La với tỉnh Thanh Hóa có tổng chiều dài 49km, được hình thành với 02 tuyến đường: Đường huyện Xuân Nha - Tân Xuân và ĐT.102 (Xuân Nha - Chiềng Sơn, QL.43). Tuyến đường có ý nghĩa quan trọng trong việc kết nối 02 huyện Vân Hồ, Mộc Châu với tỉnh Thanh Hóa, tạo thành tuyến đường vành đai biên giới Việt Nam - Lào thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực. Tuyến đường được đầu tư, đưa vào khai thác đã lâu, có quy mô nhỏ, hẹp (01 làn xe), thường xuyên chịu tác động bởi mưa, lũ gây sạt lở nên tuyến đường đã hư hỏng, xuống cấp, việc đi lại kết nối giữa 2 tỉnh gặp nhiều khó khăn.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, tuyến đường được quy hoạch là QL.16 với quy mô tối thiểu đạt cấp IVmn (02 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm mở rộng tuyến đường theo quy hoạch để nâng cấp thành QL.16; giải quyết điểm nghẽn kết nối liên tỉnh, thúc đẩy giao thương, thu hút khách du lịch giữa Sơn La với Thanh Hóa; từng bước hình thành tuyến đường vành đai biên giới để vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

d) *Phạm vi đầu tư*:

- Điểm đầu: Tại xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ (ranh giới giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Thanh Hóa)

- Điểm cuối: Kết nối vào Quốc lộ 43, tại Km99+800 (xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu)

- Chiều dài: Khoảng 49km

đ) Quy mô đầu tư: Đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) Tổng mức đầu tư: 858 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch, biên giới; tiêu chí 5 - tuyến đường nhỏ, hẹp đã hư hỏng, xuống cấp).



Hình III-12: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp đường liên kết vùng kết nối tỉnh Sơn La với tỉnh Thanh Hóa

(9) Cải tạo, nâng cấp ĐT.105 (Mường Lèo - Mường Lói), huyện Sốp Cộp

a) Hiện trạng: Đường tỉnh 105 (Sốp Cộp - Mường Lèo - Mường Lói) có chiều dài 60,3km, điểm đầu tại Km122, QL.4G thị trấn Sốp Cộp; điểm cuối tuyến tại ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên thuộc xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp, hiện. Đây là tuyến đường huyết mạch kết nối liên vùng dân cư khu vực biên giới thuộc các xã Mường Lèo, Púng Bính, Sam Kha với Quốc lộ 4G đi trung tâm thành phố; đồng thời kết nối đến cửa khẩu Huổi Puốc, tỉnh Điện Biên; có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị khu vực biên giới. Hiện nay đoạn từ Km0-Km55+343 (Sốp Cộp - Trung tâm xã Mường Lèo) dài 55,3km đã được đầu tư đưa vào khai thác giai đoạn 2018-2019. Còn 4,7km từ Trung tâm xã Mường Lèo đến ranh giới giữa 2 tỉnh Sơn La và Điện Biên hiện đang là đường đất, chưa được đầu tư để kết nối liên thông giữa 2 tỉnh, việc đi lại của Nhân dân gặp nhiều khó khăn.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, tuyến ĐT.105 được quy hoạch là QL.279C với quy mô tối thiểu đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe).

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển

- Hiện trạng tuyến chính (Tân Lang - Mường Bang - Suối Tre - Huy Hạ), gồm 03 đoạn: (1) Đoạn Km0-Km20 (Tân Lang - Mường Do) dài 20km đã được đầu tư đưa vào khai thác năm 2005 với quy mô đường cấp V_{mn} , sau thời gian dài đưa vào khai thác, đến nay, tuyến đường đã hư hỏng, xuống cấp; (2) Đoạn Km20-Km46 (Mường Do - Mường Bang - Suối Tre) dài 26km đã hoàn thành việc đầu tư cải tạo nâng cấp đưa vào khai thác năm 2019; (3) Đoạn Km46-Km70 (Suối Tre - Huy Hạ) dài 24km đã được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} đưa vào khai thác năm 2008, sau thời gian dài đưa vào khai thác, đến nay đoạn tuyến đã hư hỏng, xuống cấp, việc đi lại của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

- Hiện trạng tuyến nhánh (Mường Bang - Đông Nghê) dài 13km được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A, hoàn thành đưa vào khai thác năm 2015. Sau nhiều năm đưa vào khai thác, do ảnh hưởng của mưa lũ, đến nay, đoạn tuyến đã hư hỏng, trên tuyến có 01 cầu Suối Khoáng đã bị lũ cuốn trôi, chỉ lưu thông được xe máy qua đoạn tuyến.

- Hiện nay tại ranh giới giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình còn 1 cây cầu bắc qua Suối Nánh chưa được đầu tư. Thời gian qua, UBND tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng cầu. Dự kiến cây cầu sẽ được hoàn thành trong thời gian tới để kết nối thuận lợi với tỉnh Sơn La.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, tuyến đường Huy Hạ - Suối Tre - Mường Bang - Đông Nghê sẽ được quy hoạch là QL.32D với quy mô tối thiểu đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe).

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch để nâng cấp tuyến đường thành QL.32D.

d) Phạm vi đầu tư:

- Điểm đầu: Tại Km382+960, QL.37, huyện Phù Yên.

- Điểm cuối: Ranh giới 2 tỉnh Sơn La (xã Mường Bang) và tỉnh Hòa Bình.

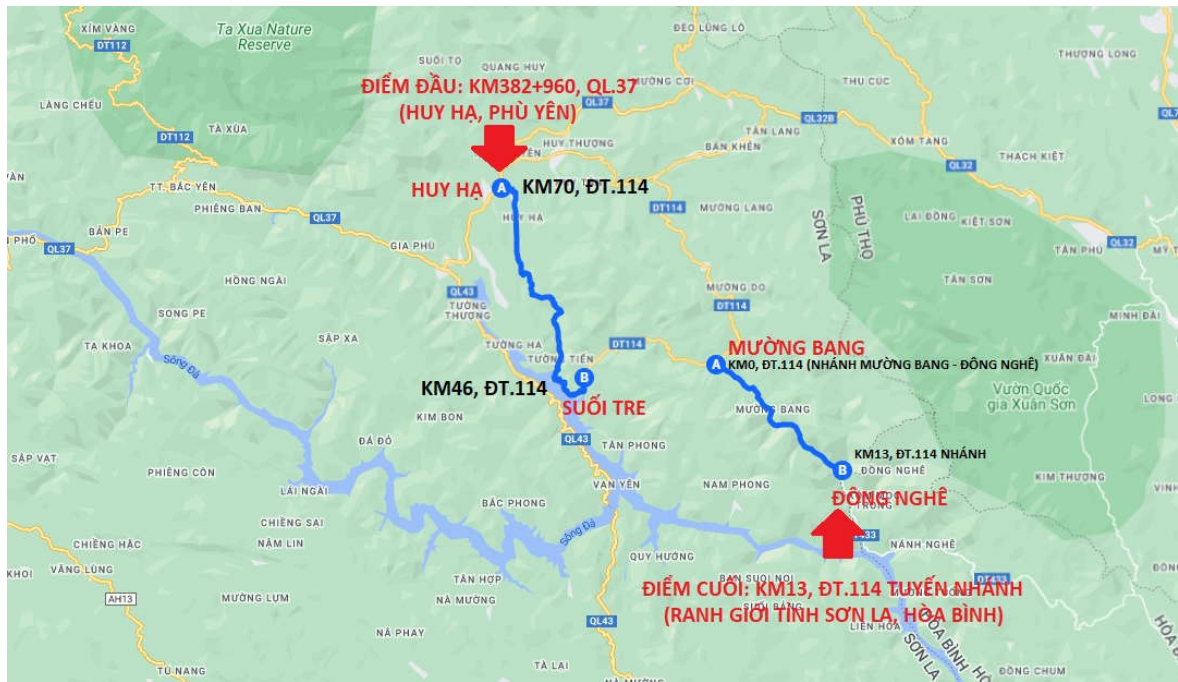
- Chiều dài: Khoảng 33,5km

đ) Quy mô đầu tư: Đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn} (đoạn qua đô thị, khu dân cư được đầu tư theo Quy hoạch xây dựng), mặt đường bê tông nhựa.

e) Tổng mức đầu tư: 586 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Hòa Bình; tiêu chí 5 - đoạn tuyến đã hư hỏng, xuống cấp, đi lại khó khăn).



Hình III-14: Sơ họa hướng tuyến dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.114 (Huy Hạ - Suối Tre; Mường Bang - Đông Nghê), huyện Phù Yên

(11) Đầu tư xây dựng ĐT.117C (đoạn từ xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã – xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp)

a) *Hiện trạng*: ĐT.117C kết nối TP. Sơn La - Thuận Châu - Sông Mã - Sốp Cộp có chiều dài khoảng 63,4km, có điểm đầu tại Km316, QL.6 đi qua các xã Muối Nọi - Nậm Lầu - Nậm Ty - Chiềng Sơ - Nậm Mẩn - Púng Bính kết nối vào Km22+500, ĐT.105 (Sốp Cộp - Mường Lè). Tuyến đường có ý nghĩa quan trọng trong việc kết nối liên huyện từ TP. Sơn La đến Thuận Châu, Sông Mã, Sốp Cộp, phá thế độc đạo của QL.4G kết nối đến huyện Sốp Cộp. Hiện nay, trên tuyến đã được đầu tư các đoạn từ QL.6 đến xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã. Còn lại đoạn từ xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã - xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp chưa được đầu tư xây dựng nên chưa kết nối liên thông được từ Sông Mã - Sốp Cộp.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.117C với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp Vmn.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo kết nối liên thông giữa TP. Sơn La đến các huyện Thuận Châu, Sông Mã và Sốp Cộp, phá thế độc đạo QL.4G kết nối đến huyện Sốp Cộp, góp phần phát huy hiệu quả khai thác các tuyến đường, tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông, phát triển kinh tế - xã hội của Nhân dân; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

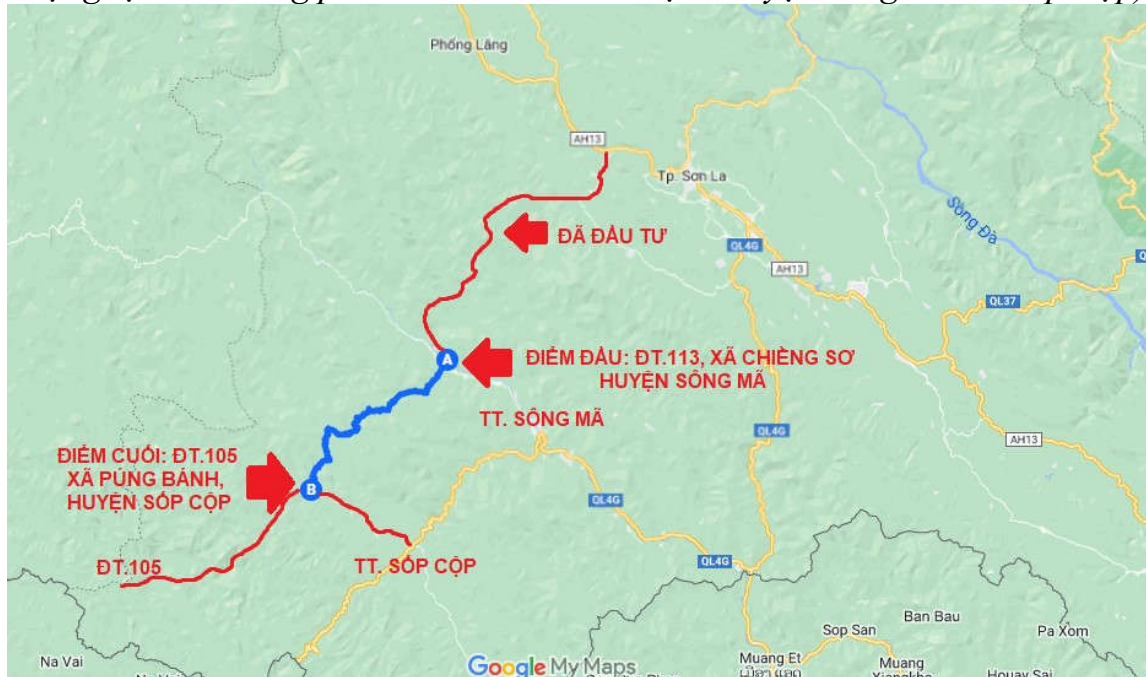
- Điểm đầu: Tại ĐT.113 (xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã)
- Điểm cuối: Tại Km22+500, ĐT.105 (xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp)
- Chiều dài: Khoảng 33,5km

đ) *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05), trong đó bao gồm đầu tư xây dựng 01 cây cầu bắc qua Sông Mã.

e) *Tổng mức đầu tư*: 251 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Dự án đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất đầu tư tại Kết luận số 913-KL/TU ngày 02/8/2023.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1- giải quyết điểm nghẽn về kết nối giữa 2 huyện Sông Mã, Sốp Cộp; tiêu chí 3 - tạo động lực mới trong phát triển kinh tế - xã hội 2 huyện Sông Mã và Sốp Cộp).



Hình III-15: Sơ họa hướng tuyến dự án đầu tư xây dựng ĐT.117C (đoạn từ xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã - Púng Bính, huyện Sốp Cộp)

(12) Đường nối Trung tâm huyện Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu)

a) *Hiện trạng*: Hiện tại khu vực chưa có đường kết nối với cao tốc.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch đô thị tuyến đường được quy hoạch với bề rộng mặt cắt ngang là $B_n = 22m = 2 \times 7,5m + 2 \times 2,0m + 3,0m$.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm tạo kết nối liên thông giữa cao tốc với hệ thống đường giao thông địa phương, góp phần khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La sau khi đưa vào khai thác.

d) *Phạm vi đầu tư*:

- Điểm đầu: Tại thị trấn Mộc Châu
- Điểm cuối: Kết nối vào nút Phiêng Luông, cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.
- Chiều dài: Khoảng 1,7km

đ) *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường đô thị có bề rộng mặt cắt ngang là $B_n = 22m = 2 \times 7,5m + 2 \times 2,0m + 3,0m$.

e) Tổng mức đầu tư: 139 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Đoạn tuyến đã được tổng hợp vào dự án “Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La” sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và được UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tại Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 09/6/2023. Tuy nhiên, đến nay dự án chưa được các bên ký kết để triển khai thực hiện.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 01 tiêu chí (tiêu chí 1- tạo kết nối giữa cao tốc với hệ thống đường địa phương).



Hình III-16: Sơ họa hướng tuyến dự án đường nối Trung tâm huyện Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Phiềng Luông, huyện Mộc Châu)

(13) Đường từ xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu - xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu

a) Hiện trạng: Đường Mường Sang - Lóng Phiêng là đường huyện có chiều dài 42km kết nối hai huyện Mộc Châu và Yên Châu, có điểm đầu tại Km89+100, QL.43; điểm cuối tại Km12, Quốc lộ 6C, được hình thành bởi 02 tuyến đường huyện Mường Sang - Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu và Lóng Phiêng - Chiềng Tương, huyện Yên Châu. Hiện trạng các đoạn tuyến như sau:

- Đoạn Mường Sang - Chiềng Khừa do UBND huyện Mộc Châu quản lý, bảo trì có chiều dài 28km, trong đó: Đoạn Km0-Km22 (Mường Sang - TTX Chiềng Khừa) đã được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A, mặt đường láng nhựa, hoàn thành đưa vào khai thác năm 2013-2020; đoạn Km22-Km28, dài 6km (TTX Chiềng Khừa - ranh giới hai huyện Mộc Châu, Yên Châu) chưa được đầu tư, hiện mặt đường đất, việc đi lại của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

- Đoạn Lóng Phiêng - Chiềng Tương do UBND huyện Yên Châu quản lý, bảo trì có chiều dài 14Km; trong đó: Đoạn Km0-Km8 (Lóng Phiêng - TTX Chiềng Tương) đã được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A, mặt đường đá dăm láng nhựa; đoạn còn lại từ Km8-Km14, dài 6 Km (TTX Chiềng Tương - ranh giới hai

huyện Mộc Châu, Yên Châu) chưa được đầu tư, việc đi lại của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

Như vậy, toàn tuyến dài 42km chỉ còn 12km giữa 2 huyện (mỗi huyện còn 6km) chưa được đầu tư cứng hóa, hiện đang là đường đất, việc đầu tư 12km còn lại để kết nối liên thông giữa 2 huyện là rất cần thiết.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.102 với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp Vmn.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo kết nối liên thông giữa huyện Mộc Châu và Yên Châu, góp phần phát huy hiệu quả khai thác các tuyến đường, tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông, phát triển kinh tế - xã hội của Nhân dân; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

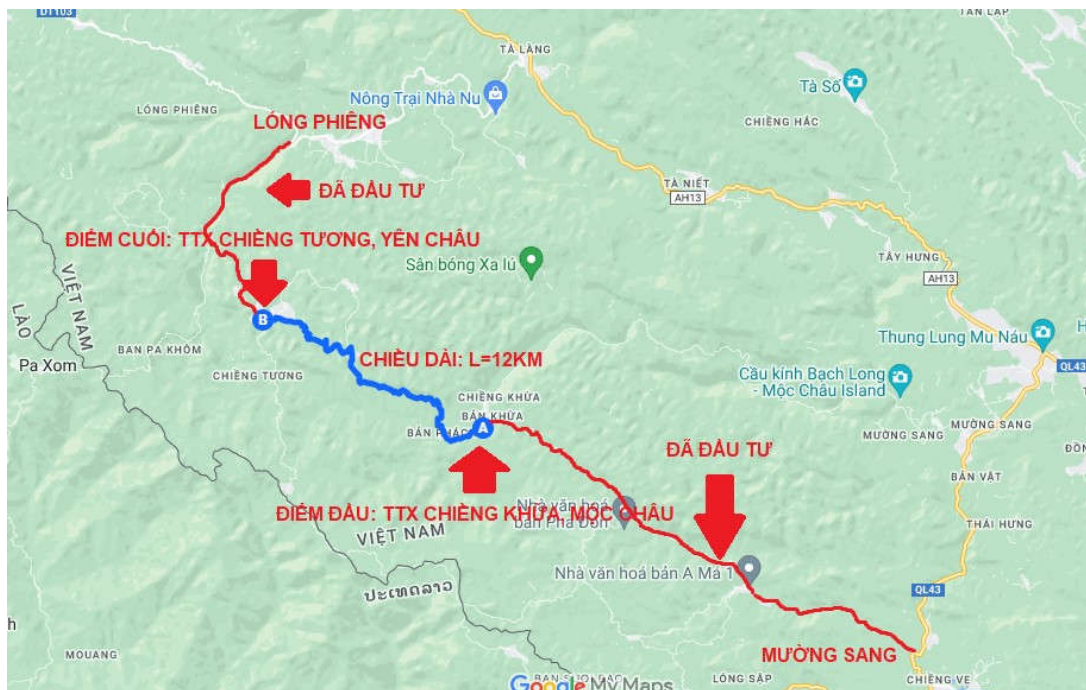
- Điểm đầu: Nối với Km22 (đường Mường sang - Chiềng Khừa).
- Điểm cuối: Tại Km34 (Trung tâm xã Chiềng Tương).
- Chiều dài: Khoảng 12km

đ) *Quy mô đầu tư*: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05)

e) *Tổng mức đầu tư*: 90 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Năm 2020, tuyến đường đã được UBND tỉnh Sơn La giao Sở GTVT tổ chức lập chủ trương đầu tư để phê duyệt và đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, do không cân đối được nguồn vốn nên dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 01 tiêu chí (tiêu chí 1- giải quyết điểm nghẽn về kết nối giữa 2 huyện Mộc Châu, Yên Châu).



Hình III-17: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu - xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu

(14) Đường từ Mường Cai, huyện Sông Mã - Mường Và, huyện Sốp Cộp

a) Hiện trạng: Đường từ xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã - xã Mường Và, huyện Sốp Cộp có chiều dài 38km được hình thành bởi 02 đoạn tuyến đường huyện Mường Và - Mường Cai và Chiềng Khoong - Mường Cai. Đây là tuyến đường kết nối ĐT.115 và QL.4G (xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã) với ĐT.105A (xã Mường Và, huyện Sốp Cộp) phá thế độc đạo QL.4G kết nối đến huyện Sốp Cộp. Hiện trạng các đoạn tuyến đường như sau:

+ Đoạn Chiềng Khoong - Mường Cai có chiều dài 28km; trong đó: Đoạn Km0-Km12+500 (Chiềng Khoong - TTX Mường Cai) được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A, mặt đường đá dăm láng nhựa đưa vào khai thác năm 2016; đoạn còn lại từ Km12+500-Km28 (TTX Mường Cai - ranh giới hai huyện Sốp Cộp, Sông Mã) chưa được đầu tư, việc đi lại của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

+ Đoạn Mường Và - Mường Cai có chiều dài 10km mới được đầu tư mở nền, mặt đường và các công trình chưa được đầu tư xây dựng, vì vậy việc đi lại của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

Như vậy, toàn tuyến dài 38km chỉ còn 25,5km giữa 2 huyện chưa được đầu tư cứng hóa, hiện đang là đường đất, việc đầu tư đoạn tuyến còn lại để kết nối liên thông giữa 2 huyện là rất cần thiết.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.105B với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp Vmn.

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo kết nối liên thông giữa huyện Sông Mã và Sốp Cộp, góp phần phát huy hiệu quả khai thác các tuyến đường, tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông, phát triển kinh tế - xã hội của Nhân dân; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

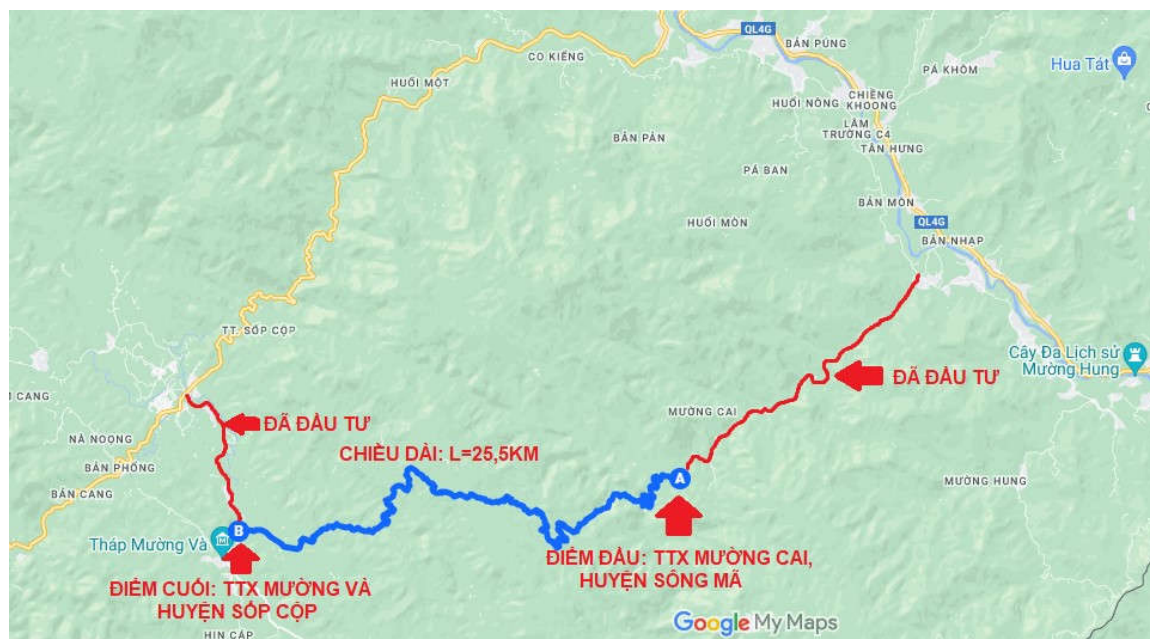
- Điểm đầu: Tại Km12+500 (Đường Chiềng Khoong - Mường Cai)
- Điểm cuối: Tại Km6 (Đường Sốp Cộp - Mường Và - Mường Lạn)
- Chiều dài: Khoảng 25,5km

đ) Quy mô đầu tư: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05)

e) Tổng mức đầu tư: 191 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Năm 2020, tuyến đường đã được UBND tỉnh Sơn La giao Sở GTVT tổ chức lập chủ trương đầu tư để phê duyệt và đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, do không cân đối được nguồn vốn nên dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 01 tiêu chí (tiêu chí 1- giải quyết điểm nghẽn về kết nối giữa 2 huyện Sông Mã, Sốp Cộp).



Hình III-18: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ xã Mương Cai, huyện Sông Mã - xã Mương Và, huyện Sốp Cộp

(15) Cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Co Tòng - Bó Sinh), tỉnh Sơn La

a) *Hiện trạng*: ĐT.108 (Co Mạ - Bó Sinh) có chiều dài 30km kết nối giữa huyện Thuận Châu và huyện Sông Mã (là tuyến đường kết nối Vùng liên huyện dọc QL.6 với Vùng liên huyện vùng cao, biên giới). Tuyến đường được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A, mặt đường đá dăm láng nhựa, đưa vào khai thác giai đoạn 2006-2012. Sau nhiều năm đưa vào khai thác, chịu ảnh hưởng của mưa lũ và sự gia tăng của các phương tiện vận tải, đến nay tuyến đường đã hư hỏng, việc đi lại của Nhân dân 2 huyện gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2020-2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo và bố trí kinh phí để sửa chữa 10km từ Km0-Km10 (Co Mạ - Co Tòng), còn lại đoạn từ Km10-Km30 (Co Tòng – Bó Sinh) chưa được bố trí kinh phí đầu tư nên việc đi lại, kết nối giữa 2 địa phương gặp nhiều khó khăn.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.108B với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V_{mn} , tầm nhìn đến năm 2050 đạt cấp III_{mn}.

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm giải quyết điểm nghẽn, kết nối liên thông giữa huyện Yên Châu và Bắc Yên, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

- Điểm đầu: Km10, Đường tỉnh 108 (xã Co Tòng, huyện Thuận Châu).
- Điểm cuối: Giao cắt với Quốc lộ 12 khu vực xã Bó Sinh, huyện Sông Mã.
- Chiều dài: Khoảng 20km

đ) *Quy mô đầu tư*: Trên cơ sở hiện trạng, đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05).

e) *Tổng mức đầu tư*: 150 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án:* Năm 2021, dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 26/5/2021 (*điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và thời gian thực hiện*); dừng triển khai thực hiện dự án tại Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên:* Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (*tiêu chí 1 - giải quyết điểm nghẽn kết nối liên thông giữa huyện Thuận Châu và Sông Mã; tiêu chí 5 - đoạn tuyến đã hư hỏng, xuống cấp*).



Hình III-19: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp DT.108 (Co Tông - Bó Sinh), tỉnh Sơn La

(16) Đường Mường Hung - Chiềng Khương, huyện Sông Mã

a) *Hiện trạng:* DT.115 từ Huổi Một - Chiềng Khương có chiều dài 40km, điểm đầu tư kết nối vào Km96+550, QL.4G (bản Nà Hạ, xã Huổi Một, huyện Sông Mã); điểm cuối tại Cửa khẩu Chiềng Khương. Tuyến đường giúp kết nối huyện Sông Mã đến cửa khẩu Chiềng Khương, phá thế độc đạo QL.4G kết nối đến huyện Sông Mã, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới Việt Nam - Lào. Hiện nay, đoạn từ Huổi Một - Mường Hung dài 27km đã được đầu tư; còn lại đoạn từ Mường Hung - Cửa khẩu Chiềng Khương chưa được đầu tư, hiện đang là đường đất, việc đi lại của Nhân dân gặp nhiều khó khăn.

b) *Quy hoạch:* Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là DT.115 với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp Vmn.

c) *Mục tiêu đầu tư:* Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo kết nối liên thông đến cửa khẩu Quốc gia Chiềng Khương, phá thế độc đạo QL.4G, phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư:*

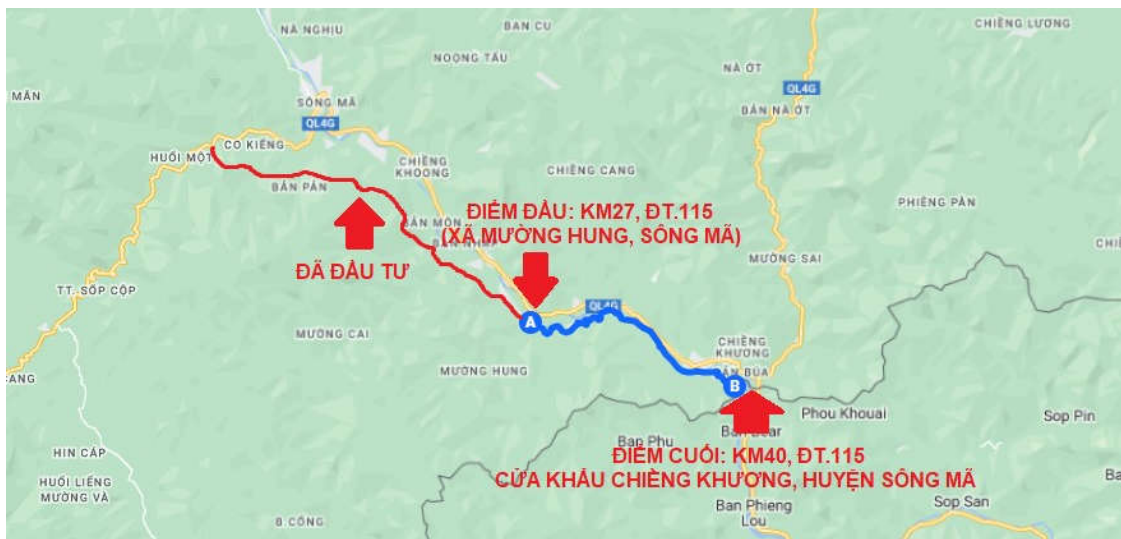
- Điểm đầu: Tại Km27, ĐT.115 (xã Mường Hung, huyện Sông Mã)
- Điểm cuối: Tại Cửa khẩu Chiềng Khương, huyện Sông Mã.
- Chiều dài: Khoảng 13km

đ) Quy mô đầu tư: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05), bao gồm đầu tư xây dựng 01 cây cầu vĩnh cửu thay thế cho công trình Trần tại Cửa khẩu Chiềng Khương.

e) Tổng mức đầu tư: 148 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1- giải quyết điểm nghẽn về kết nối giữa 2 huyện Sông Mã, Sốp Cộp; tiêu chí 3 - tạo động lực mới trong phát triển KT-XH 2 huyện Sông Mã và Sốp Cộp).



Hình III-20: Sơ họa hướng tuyến dự án đường Mường Hung - Chiềng Khương, huyện Sông Mã

(17) Đường từ Suối Tọ, huyện Phù Yên - Háng Đồng, huyện Bắc Yên

a) Hiện trạng: Đường từ QL.37 (thị trấn Phù Yên) đi qua các xã Quang Huy, Suối Tọ, Háng Đồng, Tà Xùa và kết nối vào ĐT.112 có tổng chiều dài khoảng 60km. Đây là trục đường quan trọng giúp kết nối huyện Bắc Yên với huyện Phù Yên, phá thế độc đạo QL.37 để bảo đảm giao thông giữa 2 huyện. Hiện nay, tuyến đường đã được đầu tư 02 đoạn: Từ QL.37 - Suối Tọ dài 20km và đoạn từ Tà Xùa - Háng Đồng dài 22km. Còn lại đoạn giữa 2 huyện (Suối Tọ - Háng Đồng) dài 18km chưa được đầu tư nên hiện chưa kết nối liên thông giữa 2 huyện.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đoạn tuyến được quy hoạch là ĐT.112 với định hướng nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V_{mn}.

c) Mục tiêu đầu tư: Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo kết nối liên thông giữa huyện Phù Yên và Bắc Yên, phá vỡ thế độc đạo của QL.37, góp phần phát huy hiệu quả khai thác các tuyến đường đã đầu tư, tạo thuận lợi cho việc đi lại của Nhân dân, lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

- Điểm đầu: Tại Trung tâm xã Suối Tọ, huyện Phù Yên
- Điểm cuối: Tại Trung tâm xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên
- Chiều dài: Khoảng 18km

đ) Quy mô đầu tư: Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp V_{mn} (TCVN 4054-05)

e) Tổng mức đầu tư: 135 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Tuyến đường chưa được lập dự án đầu tư.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1- giải quyết điểm nghẽn về kết nối giữa 2 huyện Bắc Yên, Phù Yên; tiêu chí 3 - tạo động lực mới trong phát triển kinh tế - xã hội 2 huyện Bắc Yên, Phù Yên).



Hình III-21: Sơ họa hướng tuyến dự án đường từ Suối Tọ, huyện Phù Yên - Háng Đồng, huyện Bắc Yên

(18) Cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ)

a) Hiện trạng: Đường tỉnh 108 (Thuận Châu - Co Mạ - Mường Bám - Điện Biên) do Sở GTVT quản lý, bảo trì có tổng chiều dài 97km, bao gồm: 01 tuyến chính và 01 tuyến nhánh. Hiện trạng như sau:

- Tuyến chính: Km0-Km68 (Thuận Châu - Mường Bám) dài 68km, đưa vào sử dụng năm 2000-2016, đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A - cấp VI_{mn} , mặt đường đá dăm láng nhựa;

- Tuyến nhánh: Km0-Km29 (Co Mạ - Bó Sinh) dài 29km, đưa vào sử dụng năm 2006-2012 đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, mặt đường đá dăm láng nhựa.

Sau nhiều năm đưa vào sử dụng, do ảnh hưởng thời tiết, mưa lũ bất thường, sự gia tăng lưu lượng phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng hóa từ các xã vùng cao huyện Thuận Châu đã khiến đoạn Km0-Km40 (Thuận Châu - Co Mạ) xuống cấp, hư hỏng nặng; nhiều vị trí nền, mặt đường bị trôi sụt, lún vệt bánh xe, ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu đi lại của nhân dân, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông cho các phương tiện khi lưu thông qua tuyến. Để khắc phục hư hỏng, xuống cấp, nâng cao chất lượng khai thác tuyến đường, kết nối trung tâm huyện

Thuận Châu đến các xã Chiềng Ly, Chiềng Bôm, Co Mạ, từ đó kết nối liên thông sang Điện Biên, Sông Mã tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn; đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh khu vực thì việc đầu tư Đường tỉnh 108 đoạn Km0-Km40 (Thuận Châu - Co Mạ), huyện Thuận Châu là cần thiết.

b) Quy hoạch: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyến đường được quy hoạch là ĐT.108, đầu tư tối thiểu cấp Vmn và tầm nhìn đến năm 2050 đạt cấp IIImn (02 làn xe).

c) Mục tiêu đầu tư: Đầu tư Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 108 (đoạn Thuận Châu - Co Mạ), huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La để khắc phục hư hỏng, xuống cấp; nâng cao chất lượng khai thác, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực; tạo điều kiện giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Phạm vi đầu tư:

- Điểm đầu: Km336, Quốc lộ 6 (thị trấn Thuận Châu).
- Điểm cuối: Km40, Đường tỉnh 108 (trung tâm xã Co Mạ).
- Chiều dài: Khoảng 40km

đ) Quy mô đầu tư: Đầu tư tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (đoạn qua đô thị, khu dân cư đầu tư theo quy hoạch xây dựng)

e) Tổng mức đầu tư: 300 tỷ đồng

f) Quá trình triển khai dự án: Năm 2020, tuyến đường đã được UBND tỉnh Sơn La giao Sở GTVT tổ chức lập chủ trương đầu tư để phê duyệt và đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, do không cân đối được nguồn vốn nên dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

g) Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên: Dự án đáp ứng 02 tiêu chí (tiêu chí 1- phá vỡ điểm nghẽn liên kết vùng; tiêu chí 3 - tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội).



Hình III-22: Sơ họa hướng tuyến dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ)

(19) Đường liên vùng kết nối 04 huyện Yên Châu - Phù Yên - Mộc Châu - Bắc Yên giai đoạn I: Đoạn Mộc Châu (Tân Lập) - Bắc Yên

a) *Hiện trạng*: Hiện nay việc kết nối giữa 4 huyện Mộc Châu, Vân Hồ, Bắc Yên, Phù Yên phụ thuộc rất lớn vào QL.43, nhất là phà Vạn Yên. Việc kiến nghị với Bộ GTVT đầu tư QL.43 và xây dựng cầu Vạn Yên gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó nhu cầu để kết nối giữa Mộc Châu - Bắc Yên - Yên Châu - Phù Yên (tứ giác kinh tế) là rất lớn, đặc biệt là việc kết nối giữa về du lịch, đô thị giữa Mộc Châu với Bắc Yên. Để tạo đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng, lợi thế khu vực lõi của 04 huyện thì việc đầu tư xây dựng trục 2 đường chếp kết nối Mộc Châu - Bắc Yên và Yên Châu - Phù Yên là rất cần thiết. Tuy nhiên, trong điều kiện nguồn lực còn nhiều khó khăn; tận dụng các đoạn tuyến Yên Châu - Chiềng Sại và Tường Tiến - Đá Đỏ đã được đầu tư, thì việc phân kỳ đầu tư trước đoạn Mộc Châu (Tân Lập) - Bắc Yên, kết hợp với cầu khu vực xã Đá Đỏ là rất cần thiết. Ngoài ra việc triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường sẽ góp phần tạo kết nối thuận lợi giữa đường thủy nội địa và đường bộ khu vực giữa 4 huyện.

b) *Quy hoạch*: Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyến đường được quy hoạch gồm 03 tuyến đường tỉnh: ĐT.120 (Chiềng Đông - Tường Tiến); ĐT.120B (Bắc Yên - Đá Đỏ) và ĐT.104 (Tân Lập - Chiềng Sại). Các tuyến đường đều được quy hoạch đầu tư tối thiểu cấp V_{mn} và tầm nhìn đến năm 2050 đạt cấp III_{mn} (02 làn xe).

c) *Mục tiêu đầu tư*: Nhằm xóa bỏ chia cắt giữa 4 huyện (Mộc Châu, Yên Châu, Bắc Yên, Phù Yên) qua sông Đà, tạo kết nối liên vùng, kết nối đô thị, kết nối du lịch giữa Mộc Châu, Bắc Yên; rút ngắn khoảng cách di chuyển giữa Mộc Châu - Bắc Yên; tạo động lực, đột phá về kết nối hạ tầng giao thông, đánh thức tiềm năng, thế mạnh của khu vực 04 huyện; thúc đẩy phát triển du lịch, khai thác tiềm năng vùng lòng hồ thủy điện Hòa Bình, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt.

d) *Phạm vi đầu tư*:

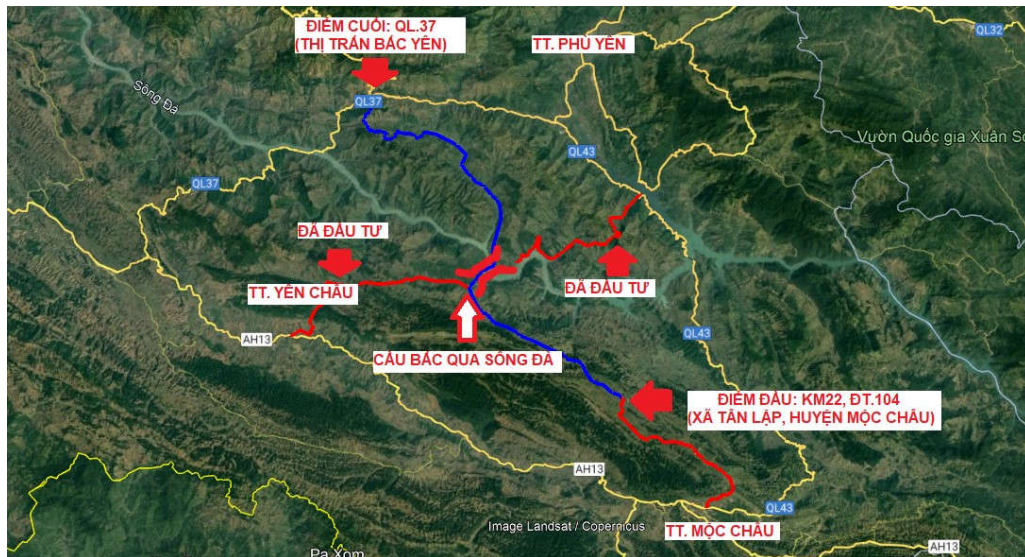
- Điểm đầu: Tại Km22, ĐT.104 (xã Tân Lập, huyện Mộc Châu)
- Điểm cuối: Tại QL.37, thị trấn Bắc Yên
- Chiều dài: Khoảng 80km

đ) *Quy mô đầu tư*: Tận dụng các tuyến đường đã được đầu tư Yên Châu - Chiềng Sại và Tường Tiến - Đá Đỏ, giai đoạn I đầu tư trước đoạn từ Mộc Châu (xã Tân Lập) - Thị trấn Bắc Yên với quy mô đầu tư: Các yếu tố hình học, nền đường đạt cấp IV_{mn} (02 làn xe); mặt đường đạt cấp V_{mn} (01 làn xe). Xây dựng 01 cầu bắc qua Sông Đà tại khu vực giáp ranh giữa 04 huyện.

e) *Tổng mức đầu tư*: 2.280 tỷ đồng

f) *Quá trình triển khai dự án*: Tuyến đường chưa được tổ chức lập dự án.

g) *Đánh giá đáp ứng các tiêu chí ưu tiên*: Dự án đáp ứng 03 tiêu chí (tiêu chí 1- phá vỡ điểm nghẽn liên kết vùng; tiêu chí 2 - thúc đẩy phát triển du lịch, kết nối đô thị; tiêu chí 3 - tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội).



Hình III-23: Sơ họa hướng tuyến dự án đường liên vùng kết nối 04 huyện Yên Châu - Phù Yên - Mộc Châu - Bắc Yên, giai đoạn I: Đoạn Mộc Châu (Tân Lập) - Bắc Yên

* **Tổng hợp đầu tư xây dựng cơ bản:** Tổng số dự án khởi công mới: 23 dự án/733,7km với tổng nhu cầu vốn là 46.525 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn thuộc Trung ương quản lý đầu tư: 04 dự án/202,2km với tổng kinh phí là 35.325 tỷ đồng (*đầu tư cao tốc, quốc lộ*).

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý đầu tư: 19 dự án/531,5km với tổng kinh phí **11.200** tỷ đồng (*đầu tư đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị*).

2.2. Về phát triển hệ thống đường GTNT

Triển khai thực hiện 02 nhiệm vụ với tổng kinh phí 805 tỷ đồng:

- Cứng hóa 90% đường đến trung tâm bản (304km), kết hợp lồng ghép với mục tiêu cứng hóa 60% hệ thống đường xã và xây dựng nông thôn mới với tổng nhu cầu kinh phí là 553 tỷ đồng, trong đó: Nhà nước hỗ trợ 332 tỷ đồng từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách huyện (*chiếm 60%*); huy động Nhân dân đóng góp 221 tỷ đồng (*chiếm 40%*);

- Đầu tư xây dựng thay thế khoảng 10% (26/261 cầu) cầu treo dân sinh với kinh phí khoảng 252 tỷ đồng, huy động từ nguồn vốn ODA.

2.3. Về xã hội hóa đầu tư: Kêu gọi đầu tư xã hội hóa 09 dự án đầu mối hạ tầng giao thông, bao gồm: 01 Cảng hàng không Nà Sản; 06 bến xe khách; bãi đỗ xe tĩnh tại khu du lịch quốc gia Mộc Châu; hệ thống nhà chờ tại các điểm đón trả khách của tuyến xe buýt nội tỉnh với tổng kinh phí là 2.666 tỷ đồng.

2.4. Về bảo trì đường bộ: Tiếp tục huy động và bố trí kinh phí khoảng 1.795 tỷ đồng (*trong đó vốn bảo trì Trung ương là 1.421 tỷ đồng, vốn bảo trì địa phương 374 tỷ đồng*) để sửa chữa định kỳ 213km quốc lộ, 50km đường tỉnh; xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và kiểm định 53 cầu yếu (*17 cầu trên quốc lộ và 36 cầu trên đường tỉnh*) để theo dõi bảo trì, bảo đảm an toàn giao thông.

(Chi tiết có danh mục các dự án ưu tiên kèm theo)

3. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030 là: 51.790 tỷ đồng,

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương quản lý: 36.746 tỷ đồng, chiếm 71,0%
- Ngân sách tỉnh quản lý: 13.400 tỷ đồng, chiếm 25,9%
- Huy động từ nguồn xã hội hóa: 1.644 tỷ đồng, chiếm 3,2%

Bảng III-1: Tổng hợp nhu cầu vốn cho các dự án, nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn 2026-2030

STT	Nội dung nguồn vốn	Giá trị
	Tổng cộng	<u>51.790</u>
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	36.746
-	Vốn xây dựng cơ bản	35.325
-	Vốn sự nghiệp	1.421
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	13.400
-	Vốn xây dựng cơ bản	10.722
-	Vốn các CTMT quốc gia	332
-	Vốn ODA	1.973
-	Vốn sự nghiệp	374
III	XÃ HỘI HÓA	1.644
-	Doanh nghiệp đầu tư	1.423
-	Huy động từ Nhân dân	221

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ, giải pháp về chính sách, quản lý

- Công bố, công khai Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030 đến các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và Nhân dân để biết, phối hợp, tạo thuận lợi trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Đề án bảo đảm chất lượng, tiến độ, nhất là trong công tác chuẩn bị đầu tư, GPMB triển khai các dự án.

- Cập nhật các quan điểm, mục tiêu, dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2026-2030 của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, UBND các huyện, thành phố để thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện, bảo đảm phát huy hiệu quả.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối với 03 Quy hoạch xây dựng vùng (*vùng dọc QL.6; vùng dọc lòng hồ Sông Đà; vùng núi cao, biên giới*) và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị... đã được phê duyệt trước thời điểm Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm các quy hoạch cấp dưới phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh. Tăng cường quản lý Nhà nước ở tất cả các khâu quy hoạch, kế hoạch, thiết

kế, đầu tư xây dựng, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng; khai thác, sử dụng hệ thống hạ tầng theo đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật hiện hành và quy định của Nhà nước.

- Tổ chức rà soát hệ thống văn bản liên quan đã ban hành, kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế. Coi trọng công tác đôn đốc, kiểm tra các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng theo đề án.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đề xuất chủ trương đầu tư các dự án trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư để thẩm định, phê duyệt làm cơ sở đưa vào Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh để triển khai thực hiện theo quy định.

- Kiên quyết không phê duyệt chủ trương đầu tư và bố trí vốn cho các dự án giao thông nằm ngoài Đề án khi chưa có phương án bố trí đủ vốn cho các dự án thuộc Đề án. Có giải pháp điều hòa, điều chỉnh vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn bảo đảm linh hoạt, hợp lý để kịp thời bố trí vốn cho các dự án đáp ứng yêu cầu tiến độ thi công các công trình.

- Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án, kịp thời đề xuất các giải pháp để khắc phục khó khăn, tháo gỡ vướng mắc trong triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ và mục tiêu Đề án đã đề ra.

2. Nhiệm vụ, giải pháp về huy động nguồn vốn

- Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương tăng mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Sơn La để tập trung ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các dự án trọng điểm, liên kết vùng, tháo gỡ các điểm nghẽn về giao thông trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

- Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, đặc biệt là Bộ GTVT để bố trí kinh phí chuẩn bị đầu tư, khởi công xây dựng đoạn tuyến cao tốc Mộc Châu – TP. Sơn La giai đoạn 2026-2030; đồng thời đưa các dự án cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các đoạn tuyến trên quốc lộ trọng yếu đã hư hỏng vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của Bộ GTVT để triển khai đầu tư xây dựng.

- Tiếp tục quan tâm, vận động các nguồn vốn ODA, vốn Trái phiếu Chính phủ để ưu tiên đầu tư các công trình giao thông đã được phê duyệt trong Đề án.

- Kêu gọi đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT đối với dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản.

- Rà soát, các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, chương trình vốn di dân tái định cư... để lồng ghép bố trí cho các dự án.

- Khai thác tối đa các nguồn thu từ đất; thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, tiết kiệm tối đa các khoản chi thường xuyên để tăng chi cho đầu tư phát triển, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông; tập trung vốn ngân sách tỉnh và huy động các nguồn vốn đầu tư khác để đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo quy hoạch, kế hoạch trên cơ sở sắp xếp thứ tự ưu tiên đảm bảo

hợp lý, phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

- Phát huy, tận dụng tối đa nội lực của các địa phương thông qua việc giao cho các Chủ đầu tư, các huyện, thành phố chủ động xây dựng quy hoạch, phương án tổng thể về hướng tuyến, về giải phóng mặt bằng, khả năng khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường để tạo nguồn thu đầu tư kết cấu hạ tầng.

- Ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn của các thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng hệ thống bến xe khách, các tuyến xe buýt, trạm dừng nghỉ, điểm dừng chân, bãi đỗ xe, bến cảng, bến thủy nội địa theo quy hoạch như hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng và các ưu đãi đầu tư khác theo quy định.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển đường GTNT gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới để thu hút và huy động sự đóng góp của Nhân dân với phương châm “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” theo hướng tính toán, quy định rõ mức hỗ trợ từ Nhà nước đối với các tuyến đường đến bản sẽ lớn hơn đối với các tuyến đường nội bản, ngõ xóm để phát huy hiệu quả huy động nguồn lực từ Nhân dân.

- Nghiên cứu giải pháp tiếp tục xã hội hóa bảo trì đối với hệ thống đường GTNT được xây dựng theo mô hình “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” để bảo trì các tuyến đường sau khi được đầu tư, tránh hư hỏng xuống cấp công trình.

- Coi trọng và bố trí đầy đủ vốn từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường và kịp thời sửa chữa định kỳ, đột xuất các đoạn tuyến đường tình hình hữu bị hư hỏng; xử lý dứt điểm các vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân được an toàn, thuận lợi.

3. Nhiệm vụ, giải pháp về kỹ thuật, vật liệu xây dựng, đẩy nhanh tiến độ thi công

- Nghiên cứu lựa chọn hướng tuyến hợp lý để giảm khối lượng đào, đắp qua đó giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình; có phương án phân kỳ đầu tư hiệu quả, bảo đảm phù hợp với nhu cầu hiện tại và không lãng phí trong quá trình đầu tư nâng cấp theo quy hoạch sau này.

- Tính toán bổ sung quy hoạch và tổ chức đấu giá đưa vào khai thác các mỏ vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ thi công các công trình dự án trên địa bàn các huyện. Hạn chế việc phải vận chuyển vật liệu xây dựng với quãng đường dài làm tăng chi phí vận chuyển qua đó tăng tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

- Đẩy nhanh tiến độ và chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư dự án; tránh việc phải điều chỉnh thiết kế nhiều lần làm chậm tiến độ các dự án. Trong quá trình thực hiện dự án cần nghiên cứu giải pháp để rút ngắn thời gian thi công thông qua triển khai nhiều mũi thi công trên công trường, góp phần sớm hoàn thành dự án đưa vào khai thác phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các địa phương có dự án đi qua.

- Có cơ chế cụ thể để xử lý đối với các chủ đầu tư trong việc để dự án chậm tiến độ; trường hợp cần thiết xem xét điều chuyển nhiệm vụ chủ đầu tư đối với

các dự án chậm tiến độ từ địa phương về Ban QLDA chuyên ngành của tỉnh hoặc ngược lại, đồng thời xem xét, làm rõ trách nhiệm của các chủ đầu tư, nhất là người đứng đầu nhằm đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng công trình, phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư các dự án.

- Chú trọng thiết kế kiên cố hóa mái taluy để giảm thiểu tình trạng sạt lở do mưa lũ, ảnh hưởng đến quá trình khai thác, tổn kém kinh phí để khắc phục, sửa chữa; nghiên cứu sử dụng vật liệu mới, thân thiện môi trường để giảm giá thành xây dựng công trình.

4. Nhiệm vụ, giải pháp về giải phóng mặt bằng

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 đảm bảo các dự án thuộc đề án đều phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Rà soát các quy định về đất đai, đầu tư và xây dựng, bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định, điều kiện thực tế của địa phương. Xây dựng quy trình các bước triển khai công tác GPMB theo hướng cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu để tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư và UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai thực hiện các dự án.

- Công tác GPMB có tác động rất lớn đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án giao thông trong thời gian qua. Vì vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Chủ đầu tư, các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố. Trong đó, có vai trò rất lớn của UBND các huyện, thành phố nơi có dự án đi qua. Cấp ủy, chính quyền các cấp và nhân dân nơi có dự án đi qua cần nhận thức đúng đắn giá trị, hiệu quả mang lại sau khi tuyến đường được đầu tư hoàn thành để nâng cao trách nhiệm, chủ động trong việc triển khai thực hiện công tác GPMB phục vụ thi công các tuyến đường trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân để đẩy nhanh tiến độ GPMB các dự án giao thông trọng điểm; vận động nhân dân hiến đất, hiến hàng rào, hoa màu, cây trồng... để xây dựng đường GTNT theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”

- Xây dựng quy trình các bước triển khai công tác GPMB theo hướng cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu để tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư và UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai thực hiện các dự án. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách, đơn giá bồi thường, tái định cư, bảng giá đất trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Các chủ đầu tư chủ động, phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong việc rà soát trước các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý đất đai nơi dự án đi qua (*như rà soát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phân tích nguồn gốc đất...*) để chuẩn bị và giải quyết trước các tình huống khó khăn, phức tạp trong quá trình GPMB, bảo đảm tiến độ được giao.

- Thường xuyên kiện toàn, nâng cao năng lực các Ban, Hội đồng giải phóng mặt bằng của các huyện, thành phố đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

- Phát huy cơ chế ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của các huyện, thành phố

để đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai dự án.

5. Nhiệm vụ, giải pháp về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng

Rà soát, bảo đảm các dự án được đề xuất trong Đề án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất các cấp, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh. Xây dựng quy trình, chuẩn bị sẵn các thủ tục có thể triển khai trước, nghiên cứu triển khai đồng thời trong quá trình lập chủ trương đầu tư, lập dự án để tối ưu hóa thời gian cho công tác chuẩn bị đầu tư.

6. Nâng cao công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư

Tập trung đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm thông thoáng, thuận lợi, khắc phục phiền hà và giảm chi phí cho các nhà đầu tư. Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đề xuất, kiến nghị đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút gọn các thủ tục đầu tư xây dựng...

7. Nâng cao vai trò trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân đối với công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo, chỉ đạo; quán triệt, cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; xác định đây là một nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, tổ chức, cá nhân, nhất là các tầng lớp nhân dân; là trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền.

Phổ biến, quán triệt sâu rộng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của tỉnh về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; nâng cao nhận thức về sự cần thiết, ý nghĩa, nội dung, giải pháp về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, gắn với mục tiêu, yêu cầu tăng trưởng xanh, tạo bước đột phá về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

Công khai đầy đủ, kịp thời các quy hoạch, kế hoạch nói chung, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nói riêng về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết, tổ chức thực hiện và giám sát việc quản lý, thực hiện. Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong quá trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông.

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện sẽ mang lại hiệu quả to lớn về kinh tế - xã hội và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực khác trên địa bàn thông qua việc cải thiện đáng kể năng lực của hệ thống kết cấu hạ tầng

giao thông trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, trong bối cảnh nguồn lực của tỉnh rất hạn hẹp, cụ thể:

- Góp phần tăng cường kết nối giao thông: Kết nối liên tỉnh được tăng cường, thông qua các tuyến như: ĐT.102 kết nối với huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; ĐT.114 kết nối với huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình; ĐT.105 kết nối với huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Kết nối nội tỉnh được tăng cường thông qua: (1) xóa bỏ chia cắt trên QL.43 tại Bến phà Vạn Yên; (2) tăng cường kết nối giữa 4 huyện Yên Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu mở ra cơ hội tiếp cận giao thông, khai thác tiềm năng khu vực rộng lớn của 4 huyện; (3) xóa bỏ chia cắt, kết nối các huyện Mộc Châu - Yên Châu; Sông Mã - Sốp Cộp; Bắc Yên - Phù Yên; (4) kết nối đến các khu điểm du lịch như: ĐT.101, ĐT.104, giúp hoàn thiện hạ tầng giao thông để Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu sớm được công nhận; (5) tạo động lực, mở rộng không gian phát triển đô thị thông qua trục ĐT.118 (Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót), đồng thời kết nối đô thị TP. Sơn La với đô thị Hát Lót; (6) kết nối đến Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập.

- Nâng cao năng lực thông hành của hệ thống hạ tầng giao thông: Việc triển khai Đề án sẽ góp phần nâng số km đường tỉnh đạt quy mô 02 làn xe lên khoảng 270 km, chiếm 25% chiều dài đường tỉnh, vượt tốc độ phát triển đường tỉnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (17,5% năm 2023). Đồng thời giúp nâng cao độ êm thuận và tốc độ khai thác đối với 25% đường tỉnh từ 30km/h đường cấp V lên 40km/h đối với đường cấp IV.

- Bảo đảm an toàn giao thông: Việc triển khai thực hiện Đề án giúp xóa bỏ 100% điểm đen, điểm tiềm ẩn TNGT trên hệ thống quốc lộ và đường tỉnh, góp phần bảo đảm an toàn giao thông, thúc đẩy phát triển bền vững.

- Việc triển khai Đề án thể hiện sự đổi mới tư duy, đổi mới cách làm, nhằm huy động tổng thể và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh bảo đảm công khai, minh bạch và khoa học.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Chủ trì tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Đề án bảo đảm hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Đề án đề ra. Định kỳ 06 tháng, 01 năm tham mưu chỉ đạo tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, tổng hợp đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2. Phối hợp với Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A); Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trên đường tỉnh hoặc đi qua địa bàn 02 huyện, thành phố trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan tham mưu với UBND tỉnh kiến nghị với Bộ GTVT và các Bộ ngành Trung ương quan tâm, bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Mộc Châu - Thành phố Sơn La; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bảo trì, xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên quốc lộ, nhất là đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên trên QL.43, huyện Phù Yên.

4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan tham mưu với UBND tỉnh tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT; thu hút đầu tư bến xe khách, bãi đỗ xe... để sớm đưa vào khai thác, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chuyên môn trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thi công xây dựng công trình giao thông nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các dự án; thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình theo quy định; thực hiện tốt công tác quản lý, bảo trì, sửa chữa các tuyến quốc lộ, đường tỉnh theo phân cấp.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

II. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

1. Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương để huy động, nâng mức phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Sơn La để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm trong Đề án.

2. Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh giao các cơ quan lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, phù hợp với tiến độ xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh.

3. Chủ trì tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương

đầu tư các dự án, ưu tiên cân đối bố trí nguồn vốn cho các dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh để triển khai thực hiện.

4. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu với UBND tỉnh tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT để sớm đưa vào khai thác, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân; tổ chức, xúc tiến đầu tư xây dựng đối với các bến xe khách, bãi đỗ xe ưu tiên đầu tư trong Đề án.

5. Phối hợp với Sở GTVT và các Sở, ban, ngành, địa phương tham mưu với UBND tỉnh kiến nghị với Bộ GTVT và các Bộ ngành Trung ương quan tâm, bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Mộc Châu – Thành phố Sơn La; cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ, nhất là đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên trên QL.43, huyện Phù Yên.

6. Lồng ghép, đưa các nội dung của Đề án vào các nghị quyết của Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của tỉnh để tạo sự thống nhất, đồng bộ trong chỉ đạo triển khai thực hiện.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

III. SỞ TÀI CHÍNH

1. Chủ trì, phối hợp với Sở GTVT và UBND các huyện, thành phố tham mưu với UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của tỉnh để thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh, đường huyện, đường xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác sửa chữa định kỳ, đột xuất, xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, kiểm định các cầu yếu trên địa bàn tỉnh để bảo đảm an toàn khai thác, nâng cao tuổi thọ công trình, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

2. Chủ trì, tham mưu bố trí vốn sự nghiệp kinh tế của tỉnh cho các Chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển đường GTNT theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

IV. SỞ XÂY DỰNG

1. Tham mưu với UBND tỉnh phân cấp mạnh mẽ thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu cho UBND cấp huyện, chủ đầu tư; nghiên cứu tham mưu cơ chế đánh giá năng lực chủ đầu tư làm cơ sở để theo dõi, xem xét giao nhiệm vụ hoặc điều chuyển nhiệm vụ giữa các chủ đầu tư. Có giải pháp theo dõi, nâng cao năng lực của các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố rà soát các mỏ vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn các huyện để có phương án đề xuất tham mưu bổ sung quy hoạch kịp thời, không để xảy ra thiếu nguồn cung ứng vật liệu xây dựng, làm tăng chi phí xây dựng công trình; kịp thời công bố chỉ số giá theo quy định.

3. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối với 03 Quy hoạch xây dựng vùng (*vùng dọc QL.6; vùng dọc lòng hồ Sông Đà; vùng núi cao, biên giới*) và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị... đã được phê duyệt trước thời điểm Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm các quy hoạch cấp dưới phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

V. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát, tham mưu điều chỉnh, bổ sung các dự án giao thông được ưu tiên đầu tư trong Đề án vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để triển khai thực hiện.

2. Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu sửa đổi, bổ sung chính sách, đơn giá bồi thường, tái định cư, bảng giá đất trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các chủ đầu tư dự án thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

VI. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Phối hợp với chủ đầu tư cho ý kiến đối với các dự án có ảnh hưởng đến diện tích đất rừng, đất thủy lợi, đất lúa (*dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ...*) để đẩy nhanh được tiến độ chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố sớm triển khai rà soát, xây dựng Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026-2030, trong đó có mục tiêu hoàn thành tiêu chí số 02 về giao thông để chủ động trong việc triển khai thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác trên địa bàn, tránh tâm lý chờ đợi Trung ương ban hành rồi mới xây dựng Đề án của tỉnh dẫn đến bị động và không có đủ thời gian để chuẩn bị kỹ càng.

3. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (*trong đó có công trình giao thông*); đề xuất điều chỉnh mức hỗ trợ phù hợp với điều kiện nguồn lực địa phương và khả năng đóng góp của người dân, đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành tiêu chí giao thông, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

VII. BAN DÂN TỘC TỈNH, CÁC SỞ NGÀNH LIÊN QUAN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

1. Phối hợp với Sở GTVT, Sở Kế hoạch và Đầu tư ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, các chương trình, đề án do đơn vị được giao làm cơ quan thường trực để triển khai các dự án thuộc Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, tạo sự đồng bộ, cộng hưởng, phát huy hiệu quả giữa các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ thường xuyên chủ động phối hợp trong việc tuyên truyền, vận động và tổ chức triển khai Đề án.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của ngành

VIII. SỞ NGOẠI VỤ

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố vận động các nguồn vốn tài trợ từ Chính phủ các nước và nguồn vốn từ các nguồn Phi Chính phủ để đầu tư xây dựng, thay thế các cây cầu treo dân sinh trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ Đề án đã đề ra.

IX. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung đề án đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn, từ đó nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; vận động nhân dân tham gia, giám sát, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện, nhất là tạo điều kiện bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư triển khai các dự án giao thông trọng điểm, tham gia đóng góp triển khai các dự án đường giao thông nông thôn.

2. Cập nhật, cụ thể hóa các nội dung của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn để chủ động phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả đề án.

3. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị... đã được phê duyệt trước thời điểm Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm các quy hoạch cấp dưới phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh.

4. Tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền quản lý (*đường huyện, đường đô thị*) trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

5. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố trong công tác GPMB triển khai đầu tư xây dựng các dự án và xử lý điểm đen trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh. Coi nhiệm vụ GPMB là nhiệm vụ chính trị trên địa bàn để thay đổi cách tiếp cận công việc, chủ động vào cuộc một cách quyết liệt để dự án sớm được triển khai thi công, hoàn thành đưa vào khai thác, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn.

6. Đẩy mạnh phong trào xây dựng đường GTNT gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới với phương châm “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chủ động, sáng tạo trong việc áp dụng cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng đường GTNT vào cuộc sống để đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường GTNT trên địa bàn.

7. Tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các dự án giao thông được ưu tiên đầu tư trong Đề án vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để triển khai thực hiện.

X. CHỦ ĐẦU TƯ

1. Đối với các chủ đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án cần chủ động phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc hoàn thiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư như: thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế, đánh giá tác động môi trường, triển khai công tác GPMB, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng, bố trí nguồn vốn, giải quyết các khó khăn, vướng mắc...

2. Tập trung chỉ đạo các nhà thầu Tư vấn nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, lập dự án, tránh phải điều chỉnh nhiều lần làm chậm tiến độ dự án... Đối với nhà thầu thi công yêu cầu bố trí máy móc, thiết bị, nhân sự, triển khai nhiều mũi thi công trên công trường để đẩy nhanh tiến độ dự án, sớm đưa công trình vào khai thác, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư và hoàn thành mục tiêu của Đề án đề ra.

3. Thường xuyên rà soát, kiện toàn nhân sự, bảo đảm bố trí nhân sự có đủ năng lực, kinh nghiệm để tham gia công tác quản lý dự án, bảo đảm các dự án hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Phần V

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề án đã đánh giá được thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2023 và dự ước đến hết năm 2025, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và phân tích điểm nghẽn về hạ tầng giao thông cần kịp thời tháo gỡ để thúc đẩy phát triển kinh tế; đồng thời đã rà soát, tổng hợp được kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2025 cho phát triển hạ tầng giao thông, đây là căn cứ để dự báo khả năng huy động nguồn lực cho hạ tầng giao thông giai đoạn 2026-2030, làm cơ sở đề xuất các nhiệm vụ đầu tư bảo đảm tính khả thi.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng, nhu cầu, phân tích điểm nghẽn cần tháo gỡ và dự báo nguồn lực cho giai đoạn 2026-2030, Đề án đã đề xuất được quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, xác định được danh mục các dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư, các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng huy động nguồn lực. Theo đó, Đề án đã đánh giá được hiệu quả triển khai Đề án sẽ góp phần cải thiện đáng kể năng lực hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh như: Tăng cường năng lực kết nối liên tỉnh, liên huyện, kết nối đến các khu du lịch, cửa khẩu quốc tế Lóng Sập; từng bước mở rộng, nâng cấp năng lực khai thác các tuyến đường thông qua việc nâng cấp một số đường tỉnh trọng yếu lên cấp IV-III_{mm} (02 làn xe); tạo được kết nối giữa các đô thị, mở rộng không gian phát triển đô thị; xóa bỏ các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông... góp phần rút ngắn khoảng cách, thời gian, giảm chi phí di chuyển, thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung và kết cấu hạ tầng giao thông nói riêng là nền tảng vật chất có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Sơn La nói riêng. Có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ, từng bước hiện đại, kết nối hiệu quả với năng lực khai thác phù hợp, đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách thì nền kinh tế mới có điều kiện để tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững.

Việc thực hiện Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030 là rất cần thiết, nhằm kịp thời giải quyết những đòi hỏi cấp thiết về hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh thời gian qua, đồng thời tạo động lực mới để thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn./.

II. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị với Tỉnh ủy

Trên cơ sở các nội dung đã được nghiên cứu tại Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030, kính đề nghị Tỉnh ủy Sơn La xem xét cho ý kiến chỉ đạo, làm cơ sở để trình UBND tỉnh Sơn La xem xét phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh

Trên cơ sở Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề nghị HĐND tỉnh quan tâm, xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông đối với các dự án đã được ưu tiên trong Đề án để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh.

3. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt và chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030 bảo đảm phát huy hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh để chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Đề án bảo đảm Đề án được thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả.

4. Đề nghị với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành, đề nghị các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với đơn vị chủ trì tham mưu với UBND tỉnh triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được đề ra tại Đề án, góp phần phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ, phục vụ các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, địa bàn các huyện, thành phố.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN

STT	Phụ lục số	Nội dung phụ lục
1	Phụ lục số 01	Tổng hợp hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La năm 2023
2	Phụ lục số 02	Tổng hợp hiện trạng hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
3	Phụ lục số 03	Tổng hợp hiện trạng hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
4	Phụ lục số 04	Tổng hợp hiện trạng hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
5	Phụ lục số 05	Tổng hợp hiện trạng hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
6	Phụ lục số 06	Tổng hợp hiện trạng hệ thống đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
7	Phụ lục số 07	Tổng hợp danh mục các điểm tiềm ẩn TNGT trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023
8	Phụ lục số 08	Tổng hợp danh mục các cầu yếu, ngầm, tràn trên quốc lộ, đường tỉnh năm 2023
9	Phụ lục số 09	Tổng hợp danh mục nhu cầu đầu tư các cầu dân sinh trên đường GTNT
10	Phụ lục số 10	Tổng hợp danh mục các dự án đầu tư công giai đoạn 2016-2025
11	Phụ lục số 11	Tổng hợp kết quả đầu tư xây dựng đường GTNT giai đoạn 2016-2025
12	Phụ lục số 12	Tổng hợp danh mục các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh đã được sửa chữa định kỳ giai đoạn 2016-2025
13	Phụ lục số 13	Tổng hợp danh mục các tuyến đường đến trung tâm bản đến năm 2023
14	Phụ lục số 14	Tổng hợp kết quả huy động nguồn vốn dành cho hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2025
15	Phụ lục số 15	Tổng hợp nhu cầu vốn để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch thời kỳ 2021-2030
16	Phụ lục số 16	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026-2030

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH SƠN LA NĂM 2023

TT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Phân loại theo kết cấu mặt đường					Tỷ lệ cứng hóa (%)
				BTN	BTXM	LN	Cấp phối	Đất	
1	Đường quốc lộ	10	903,8	598,4	38,9	262,8	3,7	-	99,6
2	Đường tỉnh	19	1006,5	48,9	13,2	920,5	-	23,9	97,6
3	Đường huyện	134	1954,9	0,9	349,6	1080,9	49,9	473,6	73,2
4	Đường đô thị	324	235,7	22,9	59,8	153,0	-	-	100,0
5	Đường xã	1.481	5327,8	-	1315,6	550,7	164,4	3297,1	35,0
6	Đường chuyên dùng	53	309,1	-	54,7	-	80,8	173,7	17,7
Tổng cộng		2.021	9.738	671	1.832	2.968	299	3.968	56,2

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG QUỐC LỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023

STT	Tên đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài	Quy mô	Kết cấu mặt					Thời gian xây	Tốc độ thông hành (km/h)	Số liệu đếm xe TB năm 2023 (xe/ngày đêm)	Số điểm đen, điểm tiềm ẩn TNGT	Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối			BTXM	BTN	Láng nhựa	Cấp phối	Đất					
	Tổng cộng					903,8		38,9	598,4	262,8	3,7	-		40			
1	Quốc lộ 6	Km153	Km366+250	Lóng Luông, Vân Hồ (RG Hòa Bình-Sơn La	Phông Lái, Thuận Châu (RG Sơn La-Điện Biên)	213,3	III-IV	-	213,3	-	-	-	2005	47,4		21	
	Quốc lộ 6 tránh	Km289+950	Km308+820	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Cọ, TP Sơn La	19,0	III		19,0				2023	49,8			
2	Quốc lộ 6B	Km0	Km33	Ngã 3, Chiềng Pắc	Phiêng Lanh, Quỳnh Nhai	33,0	III-IV	-	20,6	12,4	-	-	2013	43,2	1.671	1	
3	Quốc lộ 32B	Km10	Km21	Ngã Hai-Phù Yên	Mường Cơi - Phù Yên	11,0	IV	-	11,0	-	-	-	2002	50,0	414		
4	Quốc lộ 37	Km355	Km499+621	Đèo Lũng Lô, Phù Yên	Nà Ốt, huyện Sông Mã	139,5	III-V	5,0	98,1	36,4	-	-	2005	39,0	939	6	
5	Quốc lộ 43	Km0	Km80+715	Ngã ba Gia Phù	Ngã 3 Thao Nguyên, Mộc Châu	80,5	III-V	-	45,1	35,46	-	-	2002	32,2	667	18	
		Km87	Km119	Ngã ba Pa Hàng, Mộc Châu	Cửa khẩu Lóng Sập	32,4	IV-V	-	1,2	31,2	-	-	2002		1.438	6	
6	Quốc lộ 279	Km217	Km272	Cáp Na, Quỳnh Nhai	Mình Thắng	55,2	III-V	-	17,5	37,7	-	-	2005	38,5	1.062	2	
7	Quốc lộ 4G	Km0	Km122	Ngã ba Chiềng Sinh	Thị trấn Sốp Cộp	122,9	III-IV	0,5	98,4	24,0	-	-	2003	41,9	1.492	6	
8	Quốc lộ 12	Km281	Km331+300	Bó Sinh, Sông Mã	Nà Nghịu, huyện Sông Mã	50,3	IV-V	31,03	-	15,6	3,7	-	2011	34,9	485		
9	Quốc lộ 6C	Km0	Km56	Tà Làng - Yên Châu	Cò Nòi-Mai Sơn	56,0	V	-	16,0	40,0	-	-	2015	38,3	692	7	
	Tuyến nhánh	Km0	Km13+200	Kim Chung	Lao Khô	13,2	V	-	-	13,2	-	-	2015				
10	Quốc lộ 279D	Km28+300	Km105+800	Huội Quảng	Km302+426, QL.6 TP. Sơn La	77,5	III-IV	2,4	58,3	16,8	-	-	2006	38,6	3.402	5	

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023

STT	Tên đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài	Quy mô	Kết cấu mặt					Thời gian xây dựng	Tốc độ thông hành (km/h)	Số liệu đếm xe TB năm 2023 <i>(xe/ngày đêm)</i>	Số điểm đen, điểm tiềm ẩn TNGT	Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối			BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất					
	Tổng cộng					1.006,5		48,88	13,17	920,53	-	23,90					
1	ĐT.101 (Vân Hồ - Chiềng Khoa - Mường Tè - Quang Minh)			Vân Hồ (Km172+150, QL.6)	Bến Hang Miếng (bản Nà Bai), Quang Minh, Vân Hồ	114,1	V-VI	-	-	114,1	-	-		30,0	346	4	
1.1	Tuyến chính: QL.6 - Vân Hồ - Suối Lìn - Quang Minh	Km0	Km48+200	Vân Hồ (Km172+150, QL.6)	Bến Hang Miếng (bản Nà Bai), Quang Minh, Vân Hồ	54,0	V	-	-	54,0	-	-					
1.2	Tuyến nhánh 1 QL.6 - Chiềng Yên - Phiêng Luông	Km0	Km51+500	(Km149+950, QL.6)	Phiêng Luông - Mộc Châu (Km72+160, QL.43)	48,9	V	-	-	48,88	-	-					
1.3	Tuyến nhánh 2: QL.43 - Chiềng Khoa	Km0	Km3+700	Km62+800, QL.43	Chiềng Khoa - Vân Hồ (Km10+862, ĐT.101)	3,7	V	-	-	3,7	-	-					
	Tuyến nhánh 3: QL.6 - Lóng Luông	Km0	Km1+920	Km163+200, QL.6	Km32+080/ĐT.101	1,9	V			1,9							
1.5	Tuyến nhánh 4: Hòa Bình - Chiềng Yên	Km0	Km6+700	Km149+950, QL.6 (Rừng già, Hòa Bình)	Nà Bai, Chiềng Yên, Vân Hồ	5,6	V-VI	-	-	5,6	-	-					
2	ĐT.102 (Vân Hồ - Tân Xuân - Chiềng Sơn)	Km0	Km45	Vân Hồ (Km172+200, QL.6)	Chiềng Sơn (Km99+800, QL.43)	45,0	IV-V	-	-	45,0	-	-		32	440	4	
3	ĐT.103 (Chiềng Sàng - Yên Sơn - Nà Cài)	Km0	Km32	Chiềng Sàng (Km248+350, QL.6) - Yên Châu	Xã Nà Cài - Yên Châu (Mốc E4)	32,0	V-VI	-	-	32,0	-	-		28,4	284	9	
4	ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Lập - Tân Hợp)	Km0	Km22	TT Nông trường Mộc Châu (Km77+810, QL.43)	Tân Hợp - Mộc Châu	22,0	V	-	-	22,0	-	-		32,2	754	1	
5	ĐT.105 (Sốp Cộp - Mường Lèo - Mường Lói)	Km0	Km60+300	TT huyện Sốp Cộp	Mường Lèo - Sốp Cộp (giáp Mường Lói - Điện)	60,33	V	-	-	55,6	-	4,7		31,9	584		
6	ĐT.105A (Sốp Cộp - Nậm Lạnh - Cửa khẩu Nậm Lạnh)	Km0	Km27+700	TT huyện Sốp Cộp	Cửa khẩu Nậm Lạnh	27,70	IV-V	-	-	27,7	-	-			210		
7	ĐT.106 (Mường Giôn - Nậm Giôn - Chiềng Lao)	Km0	Km54+700	TTX Mường Giôn (Km234+100, QL.279)	Chiềng Lao, Mường La	55,3	VI	-	-	55,3	-	-		24,9	57		
8	ĐT.107 (QL.279 - Chiềng Khay - Than Uyên, Lai Châu)			Mường Giôn (Km230+300, QL.279) - Quỳnh Nhai	Chiềng Khay - Quỳnh Nhai (giáp Tân Uyên, Lai Châu)	33,9	V	-	-	33,9	-	-		31,3	654	1	
8.1	Tuyến chính: Mường Giôn - Chiềng Khay	Km0	Km23+900	Mường Giôn (Km230+300, QL.279) - Quỳnh Nhai	Chiềng Khay - Quỳnh Nhai (giáp Tân Uyên, Lai Châu)	23,9	V	-	-	23,9	-	-					
8.2	Tuyến nhánh: Chiềng Khay - Mường Chiên	Km0	Km10	Chiềng Khay (Km14+340, tuyến chính) - Quỳnh Nhai	Mường Chiên - Quỳnh Nhai	10,0	V	-	-	10,0	-	-					
9	ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ - Mường Bám - Điện Biên)			Thị trấn Thuận Châu (Km336+450, QL.6)	Mường Bám - Thuận Châu (giáp ranh tỉnh Điện Biên)	98,0	VI-V	-	-	98,0	-	-			756	16	
9.1	Tuyến chính: Thuận Châu - Mường Bám	Km0	Km68	Thị trấn Thuận Châu (Km336+450, QL.6)	Mường Bám - Thuận Châu (giáp ranh tỉnh Điện Biên)	68,0	VI-V	-	-	68,0	-	-		28,3			
9.2	Tuyến nhánh: Co Mạ - Bó Sinh	Km0	Km30	Co Mạ (Km30+200, ĐT.108) - Thuận Châu	Bó Sinh - Sông Mã	30,0	VI	-	-	30,0	-	-		24,7			
10	ĐT.109 (Mường La - Ngọc Chiến - Mù Cang Chải)	Km0	Km36	Thị trấn Ít Ong (Km64+600, QL.279D) -	Ngọc Chiến (giáp ranh Mù Cang Chải, Yên Bái)	36,0	IV-V		7,40	20,8		7,8		32,3	138	1	
11	Đường tỉnh 110 (Mai Sơn - Nà Bó - Mường Bú)			Thị trấn Hát Lót (Km274, QL.6) - Mai Sơn	Mường Bú (Km83+600, QL.279D) - Mường La	83,2	IV-V	38,4	-	44,8	-	-			668	1	
11.1	Tuyến chính: Hát Lót - Mường Bú	Km0	Km38+400	Thị trấn Hát Lót (Km274, QL.6) - Mai Sơn	Mường Bú (Km83+600, QL.279D) - Mường La	38,4	IV	38,4	-	-	-	-		40,9			
11.2	Tuyến nhánh 1: Nà Bó - Tà Hộc	Km0	Km20+500	Nà Bó (Km7+400 tuyến chính) - Mai Sơn	Tà Hộc - Mai Sơn (Cảng Tà Hộc)	20,5	IV	-	-	20,5	-	-		31,7			
11.3	Tuyến nhánh 2: Hát Lót - Chiềng Sung	Km0	Km24+300	Hát Lót (Km3+380, tuyến chính) - Mai Sơn	Chiềng Sung - Mai Sơn	24,3	V	-	-	24,3	-	-		30			
12	ĐT.111 (Bắc Yên - Mường La)	Km0	Km14	Bản Chông - Chiềng Hoa - Mường La	Thị trấn Ít Ong (Km 69 + 900, QL.279D) - Mường La	14,0	IV	-	-	14,0	-	-		31,3			
13	ĐT.112 (Bắc Yên - Trạm Tấu)	Km0	Km36+700	Thị trấn Bắc Yên (Km413+800, QL.37)	Hang Chú - Bắc Yên	36,7	V I	-	-	36,7	-	-		26,2	882		
14	ĐT.113 (Nà Ốt - Sông Mã - Co Mạ)	Km0	Km89+500	Nà Ốt (Km35+160, QL.4G) - Mai Sơn	Co Mạ, (Km8+980, ĐT.108) - Thuận Châu	89,5	V-VI	-	1,07	77,0		11,4		30,7	430		
15	ĐT.114 (Tân Lang - Mường Bang - Huy Hạ)			Tân Lang (Km14+900, QL.32B) - Phù Yên	Huy Hạ (Km382+960, QL.37) - Phù Yên	75,6	V	-	-	75,6	-	-		33,6	281	17	
15.1	Tuyến chính: Tân Lang - Huy Hạ	Km0	Km83	Tân Lang (Km14+900, QL.32B) - Phù Yên	Huy Hạ (Km382+960, QL.37) - Phù Yên	63,2	V	-	-	63,2	-	-					
15.2	Tuyến nhánh: Mường Bang - Đông Ngê	Km0	Km12	Mường Bang (Km30+400, tuyến chính) - Phù Yên	Đông Ngê (giáp ranh tỉnh Hoà Bình)	12,4	GTNT-A	-	-	12,4	-	-					
16	ĐT.115 (Huổi Một - Mường Hung - Chiềng Khương)	Km0	Km27+100	Km96+550, QL.4G (bản Nà Hạ, xã Huổi Một, Sông Mã)	Bản Phiêng Pên, xã Mường Hung	27,6	V-VI	0,48	-	27,1	-	-		26	170		

17	ĐT.116 (Mường Bú - Bó Mươi - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang)			Mường Bú (Km84+880, QL.279D) - Mường La	Chiềng Khoang (Km18+600, QL.6B)	75,1	V-VI	-	-	75,1	-	-		28,2	547		
17.1	Tuyến chính: Mường Bú - Chiềng Khoang	Km0	Km57	Mường Bú (Km84+880, QL.279D) - Mường La	Chiềng Khoang (Km18+600, QL.6B)	57,0	V-VI	-	-	57,0	-	-					
17.2	Tuyến nhánh 1: Mường Khiêng - Liệp Tè	Km0	Km7+500	Mường Khiêng (Km18+500, ĐT.116)	Liệp Tè, Thuận Châu	7,5	VI	-	-	7,5	-	-					
17.3	Tuyến nhánh 2: Bó Mươi - Tông Cọ	Km0	Km8+100	Bó Mươi (Km30+700, ĐT.116)	Tông Cọ (Km0+600, QL.6B)	8,1	VI	-	-	8,1	-	-					
17.4	Tuyến nhánh 3: Chiềng Ngâm - Nong Lay	Km0	Km2+500	Chiềng Ngâm (Km40+700, ĐT.116)	Noong Lay (Km9+990, QL.6B)	2,5	V	-	-	2,5	-	-					
18	ĐT.117 (Sơn La - Mường Chanh - Phông Lấp - Mường É)			TP. Sơn La (Km303, QL.6)	TTX Mường Chanh, Mai Sơn	59,5	V-VI	7,0	-	52,5	-	-		30,2	409	4	
18.1	Tuyến chính: Bán Mòng - Mường Chanh	Km0	Km20	TP. Sơn La (Km303, QL.6)	TTX Mường Chanh, Mai Sơn	20,0	V	7,0	-	13,0	-	-					5Km đường nội thị
18.2	Tuyến nhánh 1: Mường Chanh - Chiềng Ban	Km0	Km16	Mường Chanh (Km18+530, ĐT.117) - Mai Sơn	Chiềng Ban (Km6+630, QL.4G) - Mai Sơn	16,0	VI	-	-	16,0	-	-					
18.3	Tuyến nhánh 2: Chiềng Bôm - Mường É	Km0	Km23+500	Chiềng Bôm (Km3+950, ĐT.108) - Thuận Châu	Mường É (Km355+150, QL.6) - Thuận Châu	23,5	VI	-	-	23,5	-	-					
19	ĐT.118 (Sơn La - Chiềng Ngăn - Mường Bằng - Hát Lót)					21,0	II-IV	3,0	4,70	13,3	-	-		30,5	354		
19.1	Tuyến chính	Km0	Km15	Ngã 4 Cầu Trắng (Km302+420, QL.6), TP. Sơn La	Ngã tư Cơ Khí	15,0	II	3	4,7	7,3	-	-					15 Km đường nội thị
19.2	Tuyến: QL.6 - Mường Bon	Km0	Km6	QL.6 (Km286+780) Chiềng Mung - Mai Sơn	Mường Bon (Khu Công nghiệp Mai Sơn)	6,0	III-IV	-	-	6,0	-	-					

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023

STT	Tên đường	Lý trình		Địa danh		Chiều dài	Quy mô	Kết cấu mặt					Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối			BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất	
	TỔNG CỘNG (134)					1.956,0		0,90	349,60	1.080,90	49,90	473,60	
I	Huyện Vân Hồ (6)					94,0		-	18,8	74,5	-	0,7	
1	Chiềng Khoa - Mường Men	Km0	Km15	Km4+300, ĐT.101 (Bản Mường Khoa, xã Chiềng Khoa)	Bản Nà Pa, Trung tâm xã Mường Men	15	V			15			Xấu
2	Tô Múa - Suối Bàng (bến Lồi, Bờ Sông)	Km0	Km22	Km22+600, ĐT.101 (trung tâm xã Tô Múa)	Bản Bến Lồi (Bờ Sông Đà)	22	V		1,3	20		0,7	Xấu
3	Tô Múa - Song Khùa - Liên Hòa	Km0	Km15	Km25+500 TL101 (bản Bó Mòng, xã Tô Múa)	Bản Bến Khùa và Bản Tà Phù (Bờ Sông Đà)	15	V		4,5	10,5			5km tốt, 10km TB
4	Lóng Luông (Km150, QL.6 mới) - Chiềng Yên	Km0	Km7	Km150 đường QL6 (xã Lóng Luông)	Bản Phà Lê, xã Chiềng Yên	7	V			7			TB
5	Đường Tân Xuân - Bản Cột Mốc	Km0	Km13	Ngã 3 đường TL 102 xã Xuân Nha	Bản Cột Mốc, xã Tân Xuân	13	V-VI		13				Xấu
6	Tân Xuân - Mường Lát	Km0	Km22	TTX Tân Xuân, Vân Hồ (Km18+ ĐT.102)	Tân Xuân, Vân Hồ (giáp Mường Lát, Thanh Hóa)	22	V-VI			22			Xấu
II	Huyện Mộc Châu (9)					147,0		0	9	83,6	0	54,4	
1	Nà Mường - Tà Lại	Km0	Km6	Xã Nà Mường (Km43+400, QL.43)	Bản Tháng Năm - Trung tâm xã Tà Lại	6	V			6		-	Tốt
2	Mộc Châu - Đông Sang	Km0	Km4	Thị trấn Mộc Châu (Km189+700, QL.6)	Xã Đông Sang	4	V			4		-	Tốt
3	Tân Lập - Tân Hợp	Km0	Km12	Bản Hoa - Trung tâm xã Tân Lập	Bản Nà Mường - Trung tâm xã Tân Hợp	12	V			12		-	TB
4	Nà Mường - Quy Hướng	Km0	Km30	Xã Nà Mường (Km41, QL.43)	Mỏ than Suối Bàng	30	V			14		16	Xấu
5	Mường Sang- Chiềng Khừa	Km0	Km27+600	Xã Mường Sang (Km75, QL.43)	Giáp xã Chiềng Tương - huyện Yên Châu	27,6	V			27,6		-	Tốt
6	Tân Lập - Tà Lại	Km0	Km6	Bản Dơi, xã Tân Lập	Bản C5, xã Tà Lại	6	GTNTA			3		3	Xấu
7	Tân Lập - Chiềng Hắc	Km0	Km30	Bản Nà Tân, Xã Tân Lập (Km19, ĐT.104)	Bản Hìn Phá, xã Chiềng Hắc (Km198+800 QL6)	30	GTNTA			10		20	Xấu
8	Lóng Sập - Chiềng Khừa	Km0	Km22+400	Bản A Má, xã Lóng Sập (Km98+550 QL.43)	Bản Khừa, xã Chiềng Khừa	22,4	GTNTA			7		15,4	Xấu
9	Dân Quân (Km39+100, ĐT.102) - Pha Luông	Km0	Km9	Bản Dân Quân (Km39+100, ĐT.102), xã Chiềng Sơn	Bản Pha Luông, xã Chiềng Sơn	9	GTNTA		9				TB
III	Huyện Yên Châu (7)					71,19		-	13,80	28,00	-	28,20	
1	Chiềng Hắc - Mường Lựm	Km0	Km15	Km229-QL6 (xã Chiềng Hắc)	Trung tâm xã Mường Lựm	15	V			15,0			Xấu
2	TT Yên Châu - Hồ Chiềng Khoi	Km0	Km5	TK3 - TT Yên Châu (nối tiếp đường 20/11 đường đô thị)	Hồ Chiềng Khoi	5	V			5			Tốt
3	Sập Vạt - Hồ Chiềng Khoi	Km0	Km5	Km239-QL6 (xã Sập Vạt)	Hồ Chiềng Khoi	5	GTNTA		1			4	1km Tốt; 4km Xấu
4	Lóng Phiêng - Chiềng Tương	Km0	Km14	Km12 -ĐT103 (xã Lóng Phiêng)	Giáp xã Chiềng Khừa huyện Mộc Châu	14	GTNTA		0,5	8		5,5	8,5km TB; 5,5km xấu
5	QL6 - Viêng Lán	Km0	Km1	Km 241-QL6 (Tiểu khu 6)	Trung tâm xã Viêng Lán	1	V		1				Tốt
6	Sập Vạt - Phiêng Côn	Km0	Km10	Km239-QL6 (xã Sập Vạt)	Giáp xã Phiêng Côn huyện Bắc Yên.	11,19	GTNTA		8,3			1,7	Tốt
7	Chiềng Đông - Sập Vạt (Bản Nà Pa)	Km0	Km20	Km253-QL6 (xã Chiềng Đông)	Bản Nà Pa xã Sập Vạt	20	GTNTA		3			17	17km Xấu

IV	Huyện Mai Sơn (27)					350,60		0,90	17,50	131,70	-	200,50	
1	Phiêng Cầm - Chiềng Nọi	Km0	Km15	Km31+100, ĐT.113 (Bản Phiêng Phụ)	Trung tâm xã Chiềng Nọi	15	Cấp V			15			Tốt
2	Chiềng Dong - Chiềng Nọi	Km0	Km39	Km10+800, QL.4G	Trung tâm xã Chiềng Nọi	39	GTNT-A		0,5	3		35,5	3,5km tốt; 35,5km xấu
3	QL.4G - Chiềng Ban - Chiềng Chung	Km0	Km13+500	Km4+200, QL.4G	Km12, ĐT.117 (Bản Mây , TT xã Chiềng Chung)	13,5	GTNT A			7,5		6	7,5km tốt; 6km xấu
4	Chiềng Ban - Quyết Tâm + Tuyến nhánh	Km0	Km13+500	Km2, QL.4G	Giáp TP Sơn La (bản Nam P. Q.Tâm)	13,5	GTNT A	0,9		12,6			TB
5	Đường tỉnh 110 - Nà Bó	Km0	Km1	Km7, ĐT.110	Trung tâm xã Nà Bó	1	GTNT A			1			TB
6	Hát Lót - Chiềng Mung	Km0	Km21	Km1+800, QL.4G	Km277+300, QL.6	21	GTNT A		2	19			TB
7	Hát Lót - Chiềng Lương	Km0	Km15	Bản Nà Hạ, xã Hát Lót	Km478+100, QL.37	15	GTNT A			5,5		9,5	5,5km tốt; 9,5km xấu
8	Chiềng Dong - Phiêng Cầm	Km0	Km17	TT xã Chiềng Dong	TT xã Phiêng Cầm	17	GTNT B					17	Xấu
9	Phiêng Păn - Mường Sai (Sông Mã)	Km0	Km9	Bản Kết Nà 1 xã Phiêng Păn	Bản Pên, xã Phiêng Păn	9	GTNT B					9	Xấu
10	Nà Ốt - Phiêng Păn	Km0	Km11	Km24, QL.4G	Trung tâm xã Phiêng Păn (Km20, ĐT. 113 tuyến nhánh)	11	GTNT B					11	Xấu
11	Chiềng Chăn - Chiềng Sung	Km0	Km3+500	Km16+100, ĐT.110 (tuyến chính), TTX Chiềng Chăn	Km10+050, ĐT.110 (tuyến nhánh), TTX Chiềng Sung	3,5	GTNT B			2,5		1	Xấu
12	Chiềng Ve - Hát Lót	Km0	Km13	Km14, QL.4G	Trung tâm xã Hát Lót	13	GTNT A			13			Tốt
13	QL.6 - Mường Bon	Km0	Km6+500	Km277+500, QL.6	Km283+500, QL.6	6,5	GTNT B		2	2		2,5	4km tốt; 2,5km xấu
14	QL.6 - Mường Bằng	Km0	Km7	Km286, QL.6	Trung tâm xã Mường Bằng	7	GTNT B			7			Tốt
15	Phiêng Păn - Nà Hiên	Km0	Km22	Trung tâm xã Phiêng Păn	Bản Nà Cài xã Chiềng On	22	GTNT B			3		19	3km tốt; 19km xấu
16	QL.6C - Chiềng Lương	Km0	Km9+500	Km47+560, ĐT.103	Bản Mòn Trung tâm xã Chiềng Lương	9,5	GTNT B			9,5			TB
17	Nà Bó - Cò Nòi	Km0	Km7	Km7+300, ĐT.110	Km460, QL.37	7	GTNT B			7			TB
18	Chiềng Mai - Chiềng Mung	Km0	Km11	Km8, QL.4G	Km8, đường Hát Lót - Chiềng Mung	11	GTNT B		5,5	5,5			Tốt
19	Chiềng Chăn - Càng chung chuyển Tà Chiềng	Km0	Km9	Km21, ĐT.110 (tuyến chính)	Bản Tà Chiềng xã Chiềng Chăn	9	GTNT B					9	Xấu
20	Tà Học - Chiềng Chăn (bản Kiếng) - Mường La	Km0	Km40	Càng Tà Học (bản Tà Học xã Tà Học)	Bản Kiếng xã Chiềng Chăn (Giáp M.La)	40	GTNT B					40	Xấu
21	TT Hát Lót (Bản Dôm) - KCN Mai Sơn	Km0	Km9	Ngã Ba Bản Dôm -Thị trấn Hát Lót	Tiền Xa xã Mường Bon) Khu CN Mai Sơn (Bản	9	GTNT B			9			TB
22	Chiềng Mai - Chiềng Ve	Km0	Km13	TT xã Chiềng Mai	TT xã Chiềng Ve	13	GTNT B		3,5			9,5	3,5km tốt; 9,5km xấu
23	Mường Chanh - Chiềng Nọi	Km0	Km26	TTX Mường Chanh	TTX Chiềng Nọi	26	GTNT B		3			23	Xấu
24	Mường Bằng (H Mai Sơn) - Chiềng Ngần (TP Sơn La)	Km0	Km9+500	Km5+500, đường Chiềng Mung-KCN (Bản Bó), xã Mường Bằng	Bản Lương, xã Mường Bằng (giáp ranh bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần, TP Sơn La)	9,5	GTNT B		1			8,5	Xấu
25	Mường Chanh - Bản Lằm	Km0	Km4	Km20, ĐT.117 (TT xã Mường Chanh)	Bản Lằm (huyện Thuận Châu)	4	GTNT B			4			TB
26	QL.6 - Khu dân cư Cò Nòi (Km56, QL.6C)	Km0	Km3	Km266+788, QL.6	Khu dân cư Cò Nòi (Km56, QL.6C)	3	GTNT B			3			TB
27	Cò Nòi - Thị trấn Hát Lót	Km0	Km2+600	Tiểu khu 3-2, Cò Nòi (Km267+800, QL.6)	TK 1, TT Hát Lót (Km270+400, QL.6)	2,6	GTNT B			2,6			Tốt
V	Huyện Thuận Châu (17)					248,20		-	5,80	225,10	-	17,40	
1	QL.6 - Muối Nọi - Bản Lằm	Km0	Km11	Xã Muối Nọi (QL6)	TT xã Bản Lằm	11	GTNT A			11			Tốt

2	QL.6B (Noong Lay)-Chiềng La Chiềng Pha	Km0	Km12	Xã Noong Lay (Km9 +600, QL.6B)	Xã Chiềng Pha (QL.6)	12	GTNT A		1,1	10,9			Tốt
3	ĐT.108 - Púng Tra - Nậm Lầu - Mường Chanh	Km0	Km29+700	Xã Chiềng Bôm (ĐT.108)	Bản Lằm (giáp Mường Chanh, Mai Sơn)	29,7	V-GTNTA			18,4		11,4	Tốt-Xấu
4	Co Mạ - Long Hẹ - É Tông	Km0	Km16	Xã Co Mạ (ĐT.108)	Trung tâm xã É Tông	16	GTNT A			16			Tốt
5	QL.6 - Phông Lập	Km0	Km9+800	Xã Chiềng Pha (QL.6)	Trung tâm xã Phông Lập	9,8	GTNT A			9,8			Tốt
6	Phông Lái - Mường Giàng	Km0	Km10	Xã Phông Lái (QL.6)	Bản Pha Lao, Phông Lái giáp Mường Giàng (QN)	10	V			10			TB
7	Liệp Tè - Nậm É	Km0	Km45	Xã Liệp Tè (Giáp M.La)	Giáp Bản Đụ xã Nậm É (Quỳnh Nhai)	45	GTNT A			45			Tốt
8	Hua Ty - Chà Mạy	Km0	Km24	Xã Co Mạ (Km 24-ĐT.108)	Bản Chà Mạy xã Long Hẹ	24	GTNT A			24			TB
9	Chà Mạy - Long Hẹ	Km0	Km14	Bản Chà Mạy xã Long Hẹ	Trung tâm xã Long Hẹ	14	GTNT A			14			Tốt
10	Pá Hốc - Pá Lông	Km0	Km8	Bản Pá Hốc xã Co Tông	TT xã Pá Lông	8	GTNT A			8			Tốt
11	QL.6 (Thôn Mòn) - Púng Tra	Km0	Km4+700	Xã Thôn Mòn (QL.6)	TT xã Púng Tra	4,7	GTNT A		4,7				Tốt
12	QL.6 (Bon Phặng) - Nậm Lầu	Km0	Km6	Xã Bon Phặng (QL.6)	TT Xã Nậm Lầu	6	GTNT B					6	Xấu
13	ĐT.116 - Bản Han	Km0	Km4+500	ĐT.116 (Km22+500)	Bản Han (Km18 Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng)	4,5	GTNT A			4,5			Tốt
14	Chiềng Ngâm - Mường Khiêng	Km0	Km20+500	Cầu bản Mễn, xã Chiềng Ngâm	Ngã ba Mường Khiêng	20,5	GTNT A			20,5			Xấu
15	Bó Mươi - Chiềng Đen (TP. Sơn La)	Km0	Km5	Bản Bó Mươi, xã Bó Mươi	Xã Chiềng Đen (TP. Sơn La)	5	GTNT A			5			Tốt
16	ĐT.116 - Bó Mươi - Bản Sang (Mường Bú, Mường La)	Km0	Km13	Km27+650, ĐT.116 (Bản Bó)	Km9+200, ĐT.116 (Bản Sang, xã Mường Bú, huyện Mường La)	13	GTNT A			13			TB
17	ĐT.116 (bản Cang) - Bản Xa - Tát ướ	Km0	Km15	Km50, ĐT.116	Km25, ĐH Liệp Tè - Nậm É (Bản Cang)	15	GTNT A			15			Tốt
VI	Huyện Quỳnh Nhai (7)					89,50		-	9,00	80,50	-	-	
1	ĐH.02: Đường vào xã Pá Ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng (QL.279 - Mường Chiên - Cà Nàng)	Km0	Km39	Km241+570, QL.279 (Bản Tậu)	Cà Nàng (đầu nối ĐT.107)	39	V	-	9	30	-	-	Xấu
2	ĐH.03: Đường vào xã Chiềng Ôn (QL.279 - Chiềng Ôn)	Km0	Km20	Km242+300, QL.279 (Bản Tậu xã Pá Ma Pha Khinh)	Điểm TĐC Huổi Khinh - Xã Chiềng Ôn	20	V			20			Xấu
3	ĐH.04: Đường vào xã Mường Giàng (QL.279 - Mường Giàng)	Km0	Km1+500	Km261+100, QL.279 (Bản Pom Mường xã Mường)	TT Xã Mường Giàng (Trụ sở xã)	1,5	V			1,5			TB
4	ĐH.05: Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (Phông Lái - Mường Giàng)	Km0	Km4	Giáp danh giữa Quỳnh Nhai và Thuận Châu (tại Km10)	Bản Phiêng Ban xã Mường Giàng (QL.279)	4	V			4			Xấu
5	ĐH.06: Đường vào xã Mường Sại (Liệp Muội - Mường Sại)	Km0	Km8	Ngã ba giao với ĐT.116 (Km13+950, ĐT.116)	Trung tâm xã Mường Sại	8	V			8			Xấu
6	ĐH. 07: Đường vào xã Nậm É (Liệp Tè - Nậm É - ĐT.116)	Km0	Km14	Ngã ba giao với ĐT.116 (Km13+900, ĐT.116)	Liệp Tè (Thuận Châu) với Địa phận giáp danh giữa Nậm É (Quỳnh Nhai)	14	V			14			Xấu
7	ĐH.08: Đường vào xã Chiềng Bằng (QL.6B - Chiềng Bằng)	Km0	Km3	Km28+890 (Bên phải tuyến), QL.6B (Ngã ba Huổi Cuối)	Trung tâm xã Chiềng Bằng	3	V			3			TB
VII	Huyện Mường La (8)					153,10		-	26,00	107,00	-	20,10	
1	Pi Tong - Mường Trai	Km0	Km6	Bản Pi - TTX Pi Toong	TTX Mường Trai (Mới)	6	V		-	6	-	-	TB
2	Tạ Bú - Mường Chùm (tuyến Bản Mòn -Tà Lành cũ)	Km0	Km26	Bản Mòn xã Tạ Bú	Bản Chang, Mường Chùm	26	V		15	2,5	-	8,5	Xấu
3	Chiềng San - Chiềng Muôn	Km0	Km11	Bản Chiến, xã Chiềng San (Km6, ĐT.111)	TTX Chiềng Muôn mới	11	V		11	-	-	-	Tốt
4	Chiềng Hoa - Chiềng Ân	Km0	Km12	Km7+600 đường Chiềng San - Chiềng Hoa	TTX Chiềng Ân	12	V		-	12	-	-	TB

5	Chiềng Hoa - Chiềng Công	Km0	Km9	Km26 đường Huyện Lý - Chiềng Hoa	TTX Chiềng Công	9	V		-	9	-	-	TB
6	Chiềng San - Chiềng Hoa (đường Huyện Lý - Chiềng San - Chiềng Hoa cũ)	Km0	Km11+600	Bản Chiến , xã Chiềng San (Km6, ĐT.111)	TTX Chiềng Hoa	11,6	GTNT A		-	-	-	11,6	Xấu
7	Tạ Bú - Liệp Tè	Km0	Km4	Tạ Bú (Đường N1, thủy điện SL)	Giáp danh huyện Thuận Châu	4	V		-	4	-	-	TB
8	Chiềng Lao - Mường Trai - Nậm Giôn	Km0	Km73+500	Bản Nà Cường xã Chiềng Lao	Bản Huổi Chà xã Nậm Giôn	73,5	V		-	73,5	-	-	TB
VIII	Huyện Bắc Yên (12)					190,0		0,0	5,0	98,0	0,0	87,0	
1	TT. Bắc Yên - Hồng Ngải	Km0	Km8	Thị trấn Bắc Yên (Km 414+300 QL.37)	TTX Hồng Ngải	8	GTNT B			8			Xấu
2	Xím Vàng - Trạm Tầu	Km0	Km13	Ngã ba Xím Vàng đi Trạm Tầu (Km37.ĐT.112)	GiápTrạm Tầu - Yên Bái	13	GTNT A					13	Xấu
3	Xím Vàng - Hang Chú	Km0	Km12	Ngã ba Xím Vàng đi Trạm Tầu (Km37.ĐT.112)	Bản Pa Cư Sáng	12	GTNT B			12			TB
4	Tà Xùa - Háng Đồng	Km0	Km22	Trung tâm xã Tà Xùa (Km14, ĐT.112)	Bản Háng Đồng B (Háng Đồng)	22	GTNT A			22			TB
5	Tuyến nhánh vào UBND xã Làng Châu	Km0	Km2	Km20+400, ĐT.112	TTX Làng Châu	2	GTNT A			2			TB
6	Phiêng Ban-Chim Vàn-Pắc Ngà	Km0	Km49	Bản Cao Đa (Km 416+600 QL.37)	Xã Chiềng Hoa (Giáp Mường La)	49	GTNT B					49	Xấu
7	Tuyến nhánh ra UBND xã Chim Vàn	Km0	Km5	Km21, đường P.Ban - C.Vàn - Pắc Ngà	Trung tâm xã Chim Vàn	5	GTNT B		5				Xấu
8	Tuyến nhánh ra cảng Tà Hộc	Km0	Km6	Km30, đường P.Ban - C.Vàn - Pắc Ngà	Cảng Tà Hộc	6	GTNT B					6	Xấu
9	Tuyến nhánh ra bến đò bản Pắc Ngà	Km0	Km6	Km42, đường P.Ban - C.Vàn - Pắc Ngà	Bến đò bản Pắc Ngà	6	GTNT B					6	Xấu
10	Mường Khoa - Tạ Khoa	Km0	Km16	Xã Mường Khoa, (QL.37) Km433+472	Bản Nhạn TTX Tạ Khoa	16	GTNT A			16			Tốt
11	Chiềng Sại - Phiêng Côn	Km0	Km24	TTX Chiềng Sại	Km11, đường Sập Vạt, Yên Châu	24	GTNT A			24			Tốt
12	QL.37 - Hua Nhân - Tạ Khoa	Km0	Km27	Đèo Chẹn, xã Hua Nhân (Km451+500, QL.37)	Bản Cò My, xã Tạ Khoa	27	GTNT A			14		13	TB
IX	Huyện Phù Yên (15)					219,0		0,0	23,9	140,8	0,0	54,3	
1	Quang Huy - Huy Thượng	Km0	Km5	Bản Mo 2, xã Quang Huy	Ngã ba Kim Thượng, xã Huy Thượng	5	GTNT B		5				TB
2	Quang Huy - Huy Tân	Km0	Km7	Bản Búc (Ao Bua), Quang Huy	Trung tâm xã Huy Tân	7	GTNT B		7				TB
3	Tường Phù - Huy Tường	Km0	Km8	Xã Tường Phù (Km387, QL37)	Xã Huy Tường (Km 67, ĐT 114)	8	GTNT B		3			5	TB
4	QL 37- Mường Thái	Km0	Km3	Bản Văn Yên (Km373, QL 37)	TT xã Mường Thái	3	GTNT A			3			Tốt
5	Tân Lang - Mường Lang	Km0	Km4	Xã Tân Lang (Km5, ĐT 114)	Bản Đung, xã Mường Lang	4	GTNT A			4			TB
6	Tân Lang - TĐC Mường Lang	Km0	Km16+500	Km8+800, ĐT114, Bản Mỏ, xã Tân Lang	Bản Thượng Lang 3, xã Mường Lang	16,5	GTNT A		7,5			9	TB
7	Tường Tiến - Kim Bon	Km0	Km16	Km 13+108 QL43, Bản Pa, xã Tường Tiến	Bản Kim Bon, xã Kim Bon	16	GTNT A			10,5		5,5	TB
8	Huy Thượng - Tân Lang	Km0	Km12	Km 375+840 QL37, Bản Ban, xã Huy Thượng	Km10, ĐT.114, ngã ba Sông Mưa, xã Tân Lang	12	GTNT A			12			Tốt
9	ĐT.114 - Suối Han 3 - Bến Thân	Km0	Km8	Km 19+200 ĐT114, Bản Lăn, xã Mường Do	Bản Suối Han 3, xã Mường Do	8	GTNT B		1,2	1,5		5,3	Xấu

10	Quang Huy - Suối Tọ	Km0	Km24+500	Km380+020 QL37, TK 6, Thị Trấn Phù Yên	Bản Lũng Khoai B, xã Suối Tọ	24,5	GTNT A			20		4,5	TB
11	Suối Bau - Sập Xa	Km0	Km19	Km400+150 QL37, Bản Suối Cáy, xã Suối Bau	Bản Xa, xã Sập Xa (Trụ sở UBND xã)	19	GTNT A			19			Tốt
12	Kim Bon - Đá Đỏ	Km0	Km21	Bản Suối Bương, xã Kim Bon	Bản Bãi Vàng A-TT xã Đá Đỏ	21	GTNT A			-		21	Xấu
13	Tân Phong-Bắc Phong-Đá Đỏ	Km0	Km36	Km26+550 QL43, Bến Phà Vạn Yên	Bản Bãi Vàng, xã Đá Đỏ	36	GTNT A			32		4	Tốt
14	Tường Phong - Nam Phong	Km0	Km33	Km48+250 ĐT114, Suối Tre, xã Tường Phong	Bản Đá Mài 2, xã Nam Phong (Trụ sở UBND xã)	33	GTNT A			33			Tốt
15	Lũng Lô - Bản Còi	Km0	Km6	Đèo Lũng Lô (Km356, QL 37)	Bản Còi, Mường Còi (Km 361+800, QL.37)	6	GTNT A		0,2	5,8			TB
X	Huyện Sốp Cộp (7)					186,80		-	159,80	17,00	10,00	-	
1	Sốp Cộp - Mường Lạn	Km0	Km26	TT Sốp Cộp (ngã 3 phân viện)	TT xã Mường Lạn	26	V		26				Xấu
2	Đường TTBG Mường Lạn - Pu Hao - Đường TTBG (Mốc 194)	Km0	Km14	Trung tâm xã Mường Lạn	Bản Pu Hao - Đường tuần tra biên giới (mốc 194)	14	V		14				TB
3	Đường TTBG mốc 187-198	Km0	Km39+300	Mốc 187	Mốc 198	39,3	V		39,3				TB
4	Đường TTBG mốc 145-153	Km0	Km35+100	Mốc 145	Mốc 153	35,1	V		35,1				TB
5	Đường tuần tra biên giới mốc153 - mốc 162	Km0	Km45+400	Mốc 153	Km30+00/ĐT.105A	45,4	V		45,4				TB
6	Púng Bánh - Sam Kha	Km0	Km17	Ngã 3 Huổi Hay(xã P. Bánh)	TT xã Sam Kha	17	VI			17			TB
7	Mường Và - Mường Cai	Km0	Km10	Km4 đường Sốp Cộp - Mường Lạn	Bản Pá Vệ (M.Cai-S.Mã)	10	GTNT B				10		Xấu
XI	Huyện Sông Mã (15)					184,60		-	61,00	72,70	39,90	11,00	
1	Tuyến đường Mường Lầm - Chiềng En	Km0	Km4+600	Km300+320 QL12	TT xã Chiềng En	4,6	GTNT A			4,6			Tốt
2	Tuyến đường Huổi Một - Nậm Mẩn	Km0	Km21	Km 99+150 QL4G	Xã Nậm Mẩn	21	GTNT A			21			Tốt
3	Tuyến đường Bó Sinh - Pú Bấu	Km0	Km9	Km 294+460 QL12	Xã Pú Bấu	9	GTNT A			9			Tốt
5	Tuyến đường Chiềng Phung - Mường Lầm	Km0	Km16+500	ĐT 113	Bản Mường Nưa, xã Mường Lầm	16,5	GTNT A				16,5		Xấu
6	Tuyến đường Chiềng Sơ - Púng Khương	Km0	Km8+500	Km 315+350 QL12	Bản Púng Khương	8,5	GTNT A			8,5			Tốt
7	Tuyến đường Mường Cai - Mường Lạn	Km0	Km11	Ngã ba thủy điện Nậm Sọi	Giáp xã Mường Lạn (huyện Sốp Cộp)	11	GTNT A					11	Xấu
8	Tuyến đường Chiềng Khoong - Mường Cai	Km0	Km28	Km14 đường Huổi Một - Mường Hung	Giáp xã Mường Và (huyện Sốp Cộp)	28	GTNT A			12,6	15,4		(15,4 đường Tốt + Xấu đất)
9	Tuyến đường Mường Lầm - Đứa Mòn	Km0	Km16	Km 305+185 QL12	TT xã Đứa Mòn	16	GTNT A			16			Tốt
10	Tuyến đường TTBG mốc 195-198	Km0	Km11	Mốc 195	Mốc 198	11	GTNT A		11				Tốt
11	Tuyến đường TTBG mốc 198-206-211 (tuyến Mường Hung - Chiềng Khương cũ)	Km0	Km39	Mốc 198	Mốc 211 (bản Khương Tiên, xã Chiềng Khương)	39	GTNT A		39				Tốt
12	Tuyến đường TTBG mốc 198-206-211 (tuyến nhánh Mốc 200 - bản Huổi Hín)	Km0	Km3+500	Mốc 200	Bản Huổi Hín xã Mường Hung	3,5	GTNT A		3,5				Tốt
13	Tuyến đường TTBG (Chiềng Khương - Bản Mo)	Km0	Km7+500	Cửa khẩu Chiềng Khương	Bản Mo xã Chiềng Khương	7,5	GTNT A		7,5				Tốt

14	Tuyến đường QL4G - bản Cương Chính xã Mường Hung	Km0	Km1	Km75+880 QL4G	Tuyến đường Huổi Một - Mường Hung Km16+460	1	GTNT A			1			TB
15	Tuyến đường từ ngã 3 Yên Sơn - tuyến nhánh Mốc 200- bản Huổi Hìn	Km0	Km8	Ngã ba bản Yên Sơn xã Mường Hung (đường tỉnh 115)	Đường TTBG mốc 200 bản Huổi Hìn	8	GTNT A				8		Xấu
XII	Thành phố Sơn La (4)					22,0		-	-	22,0	-	-	
1	Quốc lộ 6 - Chiềng Đen			Km325+150, Quốc lộ 6	Trung tâm xã Chiềng Đen	8,5	GTNTA			8,5			
2	Quốc lộ 6 - Chiềng Cọ			Km329+650, Quốc lộ 6	Trung tâm xã Chiềng Cọ	4	Cấp VI			4,0			
3	Quyết Tâm - Chiềng Ban			Phường Quyết Tâm (Quốc lộ 6)	Giáp Chiềng Ban, H. Mai Sơn	5,5	Cấp VI			5,5			
4	Chiềng Đen - Bó Mười			Xã Chiềng Đen	Giáp Bó Mười, H. Thuận Châu	4	Cấp VI			4,0			

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023

TT	Tên địa phương	Số tuyến	Chiều dài (km)	Loại mặt đường (km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)	Ghi chú
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất		
1	Huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Huyện Mộc Châu	47	42,57	0,42	7,24	34,91			100	
3	Huyện Yên Châu	8	5,35	-	2,05	3,3			100	
4	Huyện Mai Sơn	41	53,7	-	16,35	35,51			100	
5	Huyện Thuận Châu	12	6,20	0,14	4,28	1,78			100	
6	Huyện Quỳnh Nhai	84	26,49	0,28	-	26,21			100	
7	Huyện Mường La	4	5,30	-	-	5,3			100	
8	Huyện Bắc Yên	14	7,07	-	6,53	0,54			100	
9	Huyện Phù Yên	23	14,65	-	-	14,65			100	
10	Huyện Sốp Cộp	23	7,66	5,4	2,25	-			100	
11	Huyện Sông Mã	19	5,6	-	5,6	-			100	
12	Thành phố Sơn La	49	63,0	16,7	15,5	30,8			100	
	<u>Tổng cộng</u>	324	237,59	22,9	59,8	153,0	-	-	100	

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023

TT	Tên địa phương	Số tuyến	Chiều dài	Loại mặt đường (Km)					Tỷ lệ cứng hóa (%)	Ghi chú
				BTN	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối	Đất		
1	Huyện Vân Hồ	120	394,30		151,3	45,3	9,8	187,9	49,9	
2	Huyện Mộc Châu	99	408,69		132,5	58,5	-	217,6	46,7	
3	Huyện Yên Châu	97	271,35		94,4	24,5	18,6	133,8	43,8	
4	Huyện Mai Sơn	182	607,20		134,6	73,6	46,0	353,1	34,3	
5	Huyện Thuận Châu	286	576,07		130,7	68,4	-	377,0	34,6	
6	Huyện Quỳnh Nhai	178	597,50		218,1	86,5	73,7	219,2	51,0	
7	Huyện Mường La	96	454,60		36,6	87,6	8,5	321,9	27,3	
8	Huyện Bắc Yên	76	442,62		162,2	2,0	-	278,4	37,1	
9	Huyện Phù Yên	125	447,40		140,1	26,5	-	280,9	37,2	
10	Huyện Sốp Cộp	65	424,89		42,7	32,1	7,8	342,2	17,6	
11	Huyện Sông Mã	115	601,50		13,4	14,2	-	573,9	4,6	
12	Thành phố Sơn La	42	101,70		59,0	31,5	-	11,2	89,0	
	Tổng cộng	1.481,0	5.327,80		1.315,6	550,7	164,4	3.297,1	35,0	

**TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC ĐIỂM TIỀM ẨN MẤT ATGT TRÊN QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH TỈNH
SƠN LA ĐẾN NĂM 2023**

TT	Tên tuyến đường	Lý trình		Địa điểm	Điểm tiềm ẩn TNGT	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	TỔNG CỘNG					311.330
A	QUỐC LỘ					242.855
I	Quốc lộ 6					67.400
1		Km153+650	Km153+950	Vân Hồ	x	3.000
2		Km155+700	Km156+600	Vân Hồ	x	3.000
3		Km163+050	Km163+500	Vân Hồ	x	1.000
4		Km170+00	Km170+700	Vân Hồ	x	3.000
5		Km199+050	Km199+500	Mộc Châu	x	5.500
6		Km199+850	Km199+950	Mộc Châu	x	
7		Km200+750	Km201+100	Mộc Châu	x	3.000
8		Km205+00	Km205+500	Mộc Châu	x	3.000
9		Km216+800			x	200
10		Km217+600			x	200
11		Km242+900			x	3.500
12		Km243+570	Km243+782	Yên Châu	x	6.000
13		Km261+480	Km261+700	Mai Sơn	x	3.500
14		Km276+800	Km277+400	Mai Sơn	x	5.000
15		Km278+300		Mai Sơn	x	4.000
16		Km279+100		Mai Sơn	x	3.500
17		Km280+850	Km281+300	Mai Sơn	x	5.000
18		Km285+600		Mai Sơn	x	4.000
19		Km289+400		Mai Sơn	x	4.000
20		Km293+420	Km293+600	TP.Sơn La	x	2.000
21		Km363+700	Km364+250	Thuận Châu	x	5.000
II	Quốc lộ 4G					23.030
1		Km22+280	Km22+430	Mai Sơn	x	2.000
2		Km25+850	Km26+00	Mai Sơn	x	5.200
3		Km29+620	Km29+750	Mai Sơn	x	4.600
4		Km36+260	Km36+350	Mai Sơn	x	4.100
5		Km40+240	Km40+360	Sông Mã	x	2.000
6		Km42+210	Km42+800	Sông Mã	x	5.130
III	Quốc lộ 279					6.800
1		Km218+440	Km218+550	Quỳnh Nhai	x	3.000
2		Km253+980	Km254+040	Quỳnh Nhai	x	3.800
IV	Quốc lộ 6B					4.000
1		Km25+00	Km25+210	Quỳnh Nhai	x	4.000
V	Quốc lộ 279D					36.300
1		Km79+150	Km79+450	Mường La	x	8.200
2		Km79+500	Km79+700	Mường La	x	6.400
3		Km80+200	Km80+400	Mường La	x	6.400
4		Km87+200	Km87+400	Mường La	x	6.400
5		Km87+900	Km88+300	Mường La	x	8.900
VI	Quốc lộ 6C					22.500
1		Km1+180	Km1+300	Yên Châu	x	3.500
2		Km1+850	Km2+100	Yên Châu	x	2.400
3		Km2+200	Km2+300	Yên Châu	x	2.500
4		Km2+400	Km2+500	Yên Châu	x	2.300

TT	Tên tuyến đường	Lý trình		Địa điểm	Điểm tiềm ẩn TNGT	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
5		Km3+600	Km3+850	Yên Châu	x	2.500
6		Km16+850	Km17+200	Yên Châu	x	7.000
7		Km19+400	Km19+600	Yên Châu	x	2.300
VII	Quốc lộ 37					22.600
1		Km373+500	Km375+500	Phù Yên	x	12.000
2		Km377+400	Km377+600	Phù Yên	x	1.300
3		Km384+900	Km385+100	Phù Yên	x	2.000
4		Km386+00	Km386+200	Phù Yên	x	2.100
5		Km389+450	Km389+650	Phù Yên	x	2.500
6		Km396+900	Km397+200	Phù Yên	x	2.700
VIII	Quốc lộ 43					60.225
1		Km35+900	Km36+200	Mộc Châu	x	3.750
2		Km46+250	Km46+450	Mộc Châu	x	3.000
3		Km46+700	Km46+780	Mộc Châu	x	1.350
4		Km46+810	Km46+980	Mộc Châu	x	2.550
5		Km51+850	Km52+120	Mộc Châu	x	3.600
6		Km52+200	Km52+350	Mộc Châu	x	2.250
7		Km52+780	Km52+900	Mộc Châu	x	1.800
8		Km53+150	Km53+350	Mộc Châu	x	3.000
9		Km54+400	Km54+550	Mộc Châu	x	2.250
10		Km54+900	Km55+100	Mộc Châu	x	3.000
11		Km54+400	Km54+550	Mộc Châu	x	2.250
12		Km55+870	Km56+170	Mộc Châu	x	4.500
13		Km57+190	Km57+310	Mộc Châu	x	1.800
14		Km58+250	Km58+450	Mộc Châu	x	3.000
15		Km60+100	Km60+220	Mộc Châu	x	1.800
16		Km61+620	Km61+850	Mộc Châu	x	3.450
17		Km62+400	Km62+700	Mộc Châu	x	4.500
18		Km64+450	Km64+600	Mộc Châu	x	2.250
19		Km97+900	Km98+000	Mộc Châu	x	1.500
20		Km99+600	Km99+650	Mộc Châu	x	1.125
21		Km100+550	Km100+600	Mộc Châu	x	1.125
22		Km101+500	Km101+700	Mộc Châu	x	3.000
23		Km109+600	Km109+650	Mộc Châu	x	1.125
24		Km110+200	Km110+350	Mộc Châu	x	2.250
B	ĐƯỜNG TỈNH					68.475
I	Đường tỉnh 101					5530
1		Km10+070	Km10+130	Vân hồ	x	980
2		Km14+00	Km15+800	Vân hồ	x	850
3		Km27+800	Km27+950	Vân hồ	x	2.500
		Chiềng Yên - Phiêng Luông				
4		Km13+550	Km13+570	Vân hồ	x	1.200
II	Đường tỉnh 102					4.300
1		Km9+420	Km9+490	Vân hồ	x	1.000
2		Km14+090	Km14+100	Vân hồ	x	1.200
3		Km15+750	Km15+770	Vân hồ	x	1.100
4		Km17+1130	Km17+1180	Vân hồ	x	1.000
III	Đường tỉnh 103					9.000
1		Km5+000	Km5+100	Yên Châu	x	1.000
2		Km11+240	Km11+340	Yên Châu	x	1.000

TT	Tên tuyến đường	Lý trình		Địa điểm	Điểm tiềm ẩn TNGT	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
3		Km11+500	Km11+600	Yên Châu	x	1.000
4		Km11+730	Km11+870	Yên Châu	x	1.000
5		Km12+060	Km12+150	Yên Châu	x	1.000
6		Km12+170	Km12+250	Yên Châu	x	1.000
7		Km12+250	Km12+350	Yên Châu	x	1.000
8		Km12+370	Km12+470	Yên Châu	x	1.000
9		Km12+650	Km12+750	Yên Châu	x	1.000
IV	Đường tỉnh 104					1.500
1		Km3+400	Km3+650	Mộc Châu	x	1.500
V	Đường tỉnh 107					1.500
1		Km16+450	Km16+650	Quỳnh Nhai	x	1.500
VI	Đường tỉnh 108					16.735
		Thuận Châu - Mường Bám				
1		Km11+500	Km11+700	Thuận Châu	x	1.000
2		Km12+500	Km12+700	Thuận Châu	x	1.000
3		Km16+200	Km16+400	Thuận Châu	x	1.800
4		Km19+550	Km19+750	Thuận Châu	x	1.000
5		Km23+750	Km23+950	Thuận Châu	x	1.000
6		Km28+570	Km28+900	Thuận Châu	x	1.485
7		Km33+600	Km33+700	Thuận Châu	x	450
8		Km33+900	Km34+100	Thuận Châu	x	900
9		Km35+250	Km35+700	Thuận Châu	x	2.025
10		Km37+125	Km37+325	Thuận Châu	x	900
11		Km41+850	Km41+950	Thuận Châu	x	450
12		Km64+600	Km64+800	Thuận Châu	x	900
13		Km65+650	Km65+850	Thuận Châu	x	900
		Co Mạ - Bó Sinh				
13		Km9+800	Km10+000	Thuận Châu	x	900
14		Km11+600	Km11+850	Thuận Châu	x	1.125
15		Km22+000	Km22+200	Thuận Châu	x	900
VII	Đường tỉnh 109					3.000
1		Km9+400	Km9+800	Mường La	x	3.000
VIII	Đường tỉnh 110					3.500
1		Km3+00	Km3+780	Mai Sơn	x	3.500
IX	Đường tỉnh 114					18.960
1		Km0+790	Km0+910	Phù Yên	x	1.920
2		Km6+450	Km6+510	Phù Yên	x	1.010
3		Km13+400	Km13+460	Phù Yên	x	1.040
4		Km14+540	Km14+600	Phù Yên	x	960
5		Km22+030	Km22+100	Phù Yên	x	1.120
6		Km23+970	Km24+060	Phù Yên	x	1.440
7		Km35+950	Km36+010	Phù Yên	x	1.030
8		Km36+530	Km36+580	Phù Yên	x	800
9		Km40+330	Km40+400	Phù Yên	x	1.120
10		Km42+340	Km42+390	Phù Yên	x	800
11		Km42+600	Km42+660	Phù Yên	x	1.060
12		Km43+100	Km43+180	Phù Yên	x	1.280
13		Km46+100	Km46+170	Phù Yên	x	1.120
14		Km46+400	Km46+460	Phù Yên	x	1.070
15		Km46+640	Km46+680	Phù Yên	x	960

TT	Tên tuyến đường	Lý trình		Địa điểm	Điểm tiềm ẩn TNGT	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)
		Điểm đầu	Điểm cuối			
16		Km52+400	Km52+480	Phù Yên	x	1.280
17		Km52+780	Km52+830	Phù Yên	x	950
X	Đường tỉnh 117					4.450
1		Km1+950	Km2+150	Thuận Châu	x	1.150
2		Km11+850	Km12+050	Thuận Châu	x	1.300
3		Km22+250	Km22+450	Thuận Châu	x	1.000
4		Km22+500	Km22+700	Thuận Châu	x	1.000

**TỔNG HỢP DANH MỤC CẦU YẾU, NGÀM, TRẦN TRÊN HỆ THỐNG QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH
TỈNH SƠN LA NĂM 2023**

STT	Tên công trình	Lý trình	Tên loại đường	Chiều dài	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng	Tải trọng thiết kế	Ghi chú
I	Quốc lộ							
1	Suối Nhọt	Km397+050	QL.37	12,4	1x8	6,4	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
2	Suối Hiền	Km398+480		15,6	6x4	8,0	H13-X60	
3	Bản Mòn	Km406+900		9,0	1x6	8,0	H13-X60	
4	Cầu Bản	Km407+450		8,0	1x4	8,6	H13-X60	
5	Suối Đăm	Km433+450		28,5	1x12	7,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
6	Suối Dương	Km455+110		22,2	1x12,6	6,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
7	Bản Chát	Km0+600	QL.43	29,2	2x9,6	9,0	H13-X60	
8	Bản Khoa	Km2+200		23,0	1x13	9,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
9	Bản Chăn	Km4+040		21,0	1x11	9,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
10	Bản Dăn	Km5+800		32,7	1x15	9,5	H13-X60	
11	Bản Cóc	Km8+260		57,0	3x17,5	9,8	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
12	Bản Đen	Km10+043		19,3	1x9	11,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
13	Bản Pa	Km13+194		30,6	1x15	9,5	H13-X60	
14	Suối Nánh	Km22+177		21,0	1x7	9,5	H13-X60	
15	Trần liên hợp	Km42+400		20,0	2x6	6,5	H13-X60	
16	Bản Muống	Km71+320		22,4	2x6,5	6,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
17	Cầu Vòm	Km89+137		19,1	1x9	8,0	H13-X60	
18	Nà Ngà	Km89+790		20,0	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
19	Cầu Trắng	Km91+997		24,3	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
20	Sườn Lườn	Km95+850		22,1	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
21	Ta Làng	Km98+710		20,1	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
22	Chiềng Ve I	Km101+129		22,1	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
23	Chiềng Ve II	Km101+882		12,0	1x4,5	7,8	H13-X60	
24	Cầu Sắt	Km106+994		29,0	1x21	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
25	Cầu Trần	Km107+610		24,3	1x12	8,0	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
26	Bản Ngáy	Km23+725	QL.6B	17,6	2x6,5	7,5	H13-X60	
27	Cầu Bản	Km58+416	QL.4G	6,0	1x6	7,5	H13-X60	
28	Bản Híp	Km59+690		6,0	1x4	7,5	H13-X60	
29	Tiên Sơn	Km61+565		12,0	1x4	6,5	H13-X60	
30	Chiềng Xôm	Km64+494		24,8	1x12	7,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
31	Chiềng Cang	Km66+888		18,3	2x6	6,5	H13-X60	
32	Trung Châu	Km74+678		6,0	1x4	6,5	H13-X60	

STT	Tên công trình	Lý trình	Tên loại đường	Chiều dài	Sơ đồ nhịp	Chiều rộng	Tải trọng thiết kế	Ghi chú
33	Bản Búng	Km83+102		13,0	2x4	6,5	H13-X60	
34	Tà Làng	Km0+090	QL.6C	68,1	3x18	9,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
35	Tô Buông	Km13+150		37,4	1x21	9,5	H13-X60	Đã kiểm định 27/10/2021
36	Cầu Km293+470	Km293+470	QL.12	12,0	1x12	6,0	H10	Bailey
37	Cầu Km294+380	Km294+380		12,0	1x12	6,0	H10	Bailey
II	Đường tỉnh							
1	Cầu Trần (2 cửa)	Km32+400	ĐT.101 nhánh QL6-Quang Minh	64,0	2x3	7,0	H13-X60	
2	Cầu trần Mường Tè	Km37+861		4,0	1x4	7,0	H13-X60	
3	Cầu trần Mường Tè	Km38+283		6,0	1x6	7,0	H13-X60	
4	Trần Liên Hợp	Km45+162		23,0	3x3	5,7	H13-X60	
5	Cầu Sắt GTNT	Km17+715	ĐT.102	43,8	1x30	4,5	H13-X60	
6	Cầu sắt	Km0+500	ĐT.103	25,0	1x25	4,0	H13	
7	Cầu Trần	Km22+500	ĐT.105	20,0	1x4	8,0	H13-X60	
8	Cầu Trần	Km23+600		30,0	1x4	8,0	H13-X60	
9	Cầu Trần	Km28+400		30,0	1x4	7,0	H13-X60	
10	Cầu Trần	Km48+300		50,0	2x6	8,0	H13-X60	
11	Cầu Trần	Km53+200		60,0	2x6	8,0	H13-X60	
12	Cầu trần	Km0+175	ĐT.108 nhánh Thuận Châu-Mường	23,0	3x6	7,0	H13-X60	
13	Cầu trần	Km0+875		17,0	2x6	7,0	H13-X60	
14	Cầu Mường Bám	Km57+200		107,5	3x33	7,0	H13-X60	
15	Cầu trần	Km59+820		17,0	3x4	7,0	H13-X60	
16	Cầu trần	Km9+020	ĐT.108	23,0	3x6	7,0	H13-X60	
17	Cầu trần	Km29+300	nhánh Co	21,0	2x4	7,0	H13-X60	
18	Trần bản Phày	Km32+660	ĐT.109	24,0	8x3	24,0	H13-X60	
19	Trần bản Lướt	Km33+550		24,0	8x3	24,0	H13-X60	
20	Trần Mường Chiến	Km36+760		25,0	5x5	25,0	H13-X60	
21	Cầu sắt Nậm Ty	Km66+500	ĐT.113	30,0	10x3	4,5	H13	
22	Cầu Bãi Đu	Km0+040	ĐT.114	18,5	2x6	7,0	H13-X60	
23	Cầu Bản BTCT	Km2+871		11,4	1x6	7,0	H13-X60	
24	Cầu Bản BTCT	Km4+248		11,2	1x6	7,0	H13-X60	
25	Cầu Sông Mưa	Km8+954		19,0	1x12	7,0	H13-X60	
26	Cầu Bản Diệt	Km10+033		23,0	2x6	7,0	H13-X60	
27	Cầu Suối Khoáng (Mường Bang)	Km11+934		36,0	1x18	8,5	H13-X60	Hư hỏng đường dẫn (tuyến Mường Bang - Đông Nghê)
28	Cầu Suối Lang	Km13+230		47,0	1x15	7,5	H13-X60	
29	Cầu trần LH	Km41+210		124,0	2x33	7,5	H13-X60	
30	Cầu trần LH	Km48+718		91,4	1x3	7,0	H13-X60	
31	Cầu trần M.Bang (Mường Bang)	Km0+462		33,0	2x4	8,5	H13-X60	
32	Cầu Trần	Km39+070	ĐT.115	30,0	6x5	7,5	H13-X60	
33	Cầu Trần	Km3+405	ĐT.117 (MC-CB)	22,8	4x4.7	7,8	H13-X60	
34	Cầu Trần	Km4+050		22,8	4x4.7	7,8	H13-X60	
35	Cầu Trần	Km15+750	ĐT.117 (CB-ME)	16,0	2x5,6	5,0	H13-X60	
36	Cầu trần	Km17+479		17,0	3x4	7,0	H13-X60	
37	Cầu trần	Km20+400		17,0	3x4	7,0	H13-X60	

Trên QL cần kiểm định 17 cầu, đã kiểm định 18 cầu năm 2021, 02 cầu đang được đầu tư thay thế trên QL.12
Trên ĐT cần kiểm định 36 cầu. 01 cầu đã bị cuốn trôi mố cầu phía cuối tuyến, hư hỏng đường dẫn cần thay thế mới (Cầu

**TỔNG HỢP DANH MỤC CẦU TREO DÂN SINH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện/Thành phố	Số lượng cầu treo chưa được đầu tư thay thế	Nhu cầu vốn	Ghi chú
1	Huyện Vân Hồ	12	64.677	
2	Huyện Mộc Châu	15	114.239	
3	Huyện Yên Châu	14	128.003	
4	Huyện Mai Sơn	23	138.749	
5	Huyện Thuận Châu	8	40.940	
6	Huyện Quỳnh Nhai	7	30.328	
7	Huyện Mường La	26	226.697	
8	Huyện Bắc Yên	12	87.090	
9	Huyện Phù Yên	10	70.477	
10	Huyện Sốp Cộp	51	194.058	
11	Huyện Sông Mã	75	385.085	
12	Thành phố Sơn La	8	37.500	
	<u>Tổng cộng</u>	261	1.517.842	

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP GIAI ĐOẠN 2016-2025

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Chiều dài	Quy mô	Loại đường	Thời gian thực hiện	TMĐT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn					
									Tổng cộng	NSTW	Trong đó			
											Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Chi đầu tư phát triển	sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng								9.132.982	3.998.693	4.354.290	2.465.103	44.000	2.085.187
I	GIAI ĐOẠN 2016-2020							4.870.504	3.005.145	1.120.337	1.104.809	1.168.717	0	176.092
1	Dự án nâng cấp, cải tạo đường Kim Chung - Lao khô xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Sở GTVT	2505- 21/11/2012;820/QĐ -SGTVT ngày 17/12/2015	13,24km	Cấp Vmn	ĐH	Tháng 9/2015	96.103	27.851	27.851	-			
2	Dự án Đường Bó Sinh - Pú Bấu - huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	2437- 16/10/2013	9,05km	GTNT-A	ĐH	Năm 2016	57.159	8.900	8.900	-			
3	Dự án Đường Quốc lộ 6 cũ (đoạn Chiềng Yên - Lóng Luông) huyện Mộc Châu (từ km13+217 - Km44 +937)	UBND huyện Vân Hồ	1312-09/6/2011; 1597-15/6/2017	31,63km	Cấp Vmn	ĐT		146.545	51.700	51.700	-			
4	Dự án Đường Chiềng Khoong - Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	2556-5/8/2016	12,66km	GTNT-A	ĐH	02/2018	59.849	18.500	18.500	-			
5	Dự án Đường Chiềng Khoa- Suối Lin- QL6 xã Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	452-29/2/2016; 389-29/3/2019	11,00km	Cấp Vmn	ĐT		69.043	48.766	20.000	28.766	28.766		
6	Dự án Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	Ban QLDA GT	617- 21/3/2016; 1107-16/5/2018	25,10km	GTNT-A	ĐT	Năm 2019	116.992	117.123	117.123	-			
7	Dự án Đường giao thông Suối Bấu - Sập Xa	Ban QLDA GT	194-25/01/2016; 1563-28/6/2019	18,60km	GTNT-A	ĐH	Năm 2019	74.190	74.190	74.190	-			
8	Dự án Đường giao thông Sập Vạt-Chiềng sai	Ban QLDA GT	642- 23/3/2016. 1562-28/6/2019	23,96km	GTNT-A	ĐH	Năm 2019	116.636	123.364	123.364	-			
9	Dự án Đường giao thông từ xã Phiêng Cầm - xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	Ban QLDA GT	702-25/3/2016; 539-16/11/2017	39,50km	Cấp Vmn	ĐT	Năm 2019	189.963	179.910	179.910	-			
10	Dự án Đường quốc lộ 6 - trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	2599-29/10/2015; 01-04/01/2018	7,50km	Đường đô thị	ĐĐT		341.877	289.999	289.999	-			
11	Dự án Đường Quốc lộ 6 thôn mòn - Púng Tra	UBND huyện Thuận Châu	2165- 20/8/2014	5,29km	GTNT-A	ĐH		29.329	6.184	6.184	-			
12	Đường QL 6 - Hồ Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	UBND huyện Yên Châu	2961-31/10/2014; 468-23/5/2017	4,75km	Cấp Vmn	ĐH		53.858	21.358	21.358,0	-			
13	Đường giao thông Đin Chi xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đôn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	Bộ CHBĐ Biên phòng tỉnh	2977- 31/10/2014	10,60km	GTNT-A	ĐH		48.479	49.400	23.000,0	26.400	26.400		
14	Đường từ xã Nam Phong (Bản Suối Vẽ) đến xã Mường Bang (Bản Hang Trùng)	UBND huyện Phù Yên	312-20/3/2014	10,26km	GTNT-A	ĐH	Năm 2016	26.009	9.426	4.213,0	5.213	5.213		
15	Đường từ GTNT từ Suối Tre (xã Tường Phong) đến TT xã Nam Phong (giai đoạn I)	UBND huyện Phù Yên	2871- 28/10/2014	31,70km	GTNT-A	ĐH	Năm 2017	63.530	42.509	42.509,0	-			
16	Đường GTNT Tà Hộc - Bản Kiểng huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	1382 - 21/6/2011	22,40km	GTNT-A	ĐH	Năm 2015	63.170	7.225	7.225	-			
17	Dự án đường Mường Bang - Đồng Nghê	UBND huyện Phù Yên	1628-02/8/2013	12,40km	GTNT-A	ĐT	Năm 2016	78.893	117	117,0	-			
18	Dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 43 - Trung tâm xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	Ban QLDA di dân TĐC	109- 18/01/2016	13,60km	GTNT-A	ĐH	Năm 2017	61.436	38.766	27.095	11.671			11.671
19	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê- xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	UBND huyện Vân Hồ	2733-15/11/2006	17,65km		ĐH		80.002	56.244	56.244	-			
20	Đường giao thông liên xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn - xã Mường Chùm huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Ban QLDA di dân TĐC	372-23/02/2017			ĐT		29.793	20.855	20.855	-			
21	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (Đoạn Km0-Km3)	UBND huyện Thuận Châu	4263- 19/12/2016			ĐH		22.868	22.800		22.800	22.800		
22	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (Đoạn từ Km3-Km 9)	UBND huyện Thuận Châu	1943- 28/8/2015			ĐH		31.671	20.410		20.410	20.410		

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Chiều dài	Quy mô	Loại đường	Thời gian thực hiện	TMDT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn					
									Tổng cộng	Trong đó				
										NSTW	NSDP			
											Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Chi đầu tư phát triển	sử dụng đất
23	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (Đoạn km28-km31)	UBND huyện Thuận Châu	710- 30/3/2017	3,23km	Cấp Vmn	ĐH		36.994	36.000		36.000	36.000		
24	Đường giao thông Co Mạ - Mường Bám, huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La đến xã Púng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	UBND huyện Thuận Châu	2044-23/8/2016	28,46km	GTNT-A	ĐT	4/2017	123.620	39.934		39.934	39.934		
25	Đường Tường Tiến - Kim Bon, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	2920- 23/11/2015	12,00km	GTNT-A	ĐH	2015 - 2017	45.593	40.000		40.000	40.000		
26	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 115 đoạn Km0- Km32 (Nà Nghịu - Mường lằm), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sông Mã	109 18/01/2018	30,00km	Cấp IVmn	ĐT	9/2016	295.780	54.917		54.917	54.917		
27	Đường giao thông từ xã Huổi Một-Năm Măn	Ban QLDA GT	2364-06/10/2016	21,00km	GTNT-A	ĐH	2016 - 2020	101.867	93.643		93.643	78.643		15.000
28	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bính-Mường Lèo	Ban QLDA GT	2558-28/10/2016	17,00km	Cấp Vmn	ĐT	2016 - 2020	105.000	61.000		61.000	61.000		
29	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA GT	2518-26/10/2016	16,40km	GTNT-A	ĐH	2016 - 2020	89.999	59.000		59.000	59.000		
30	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA GT	2465- 20/10/2016; 1381-14/6/2019	16,78km	Cấp Vmn	ĐH	2016-2020	69.706	56.000		56.000	56.000		
31	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA GT	2253- 21/9/2016	12,50km	GTNT-A	ĐH	Dự kiến tháng 9/2019	80.024	37.000		37.000	37.000		
32	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA GT	2492-24/10/2016	20,50km	Cấp Vmn	ĐT	2016-2020	103.867	59.752		59.752	59.752		
33	Đường giao thông Mường Sang-Chiềng Khừa	Ban QLDA GT	2461- 18/9/2017	19,00km	GTNT-A	ĐH	2016-2020	80.000	51.648		51.648	51.648		
34	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bính	UBND huyện Sốp Cộp	2938- 31/10/2014	17,00km	Cấp Vmn	ĐT	Năm 2019	122.978	102.686		102.686	84.002		18.684
35	Đường Sốp Cộp - Mường Và - Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	3255- 26/11/2014	26,00km	GTNT-A	ĐH	Năm 2016	151.219	9.165		9.165	9.165		
36	Cầu bê tông dự ứng lực Nậm Ban - tỉnh lộ 105 (đường Sốp Cộp - Dôm Cang), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	299- 25/02/2016	0,07km	Cầu BTCT	ĐĐT	2016-2018	25.135	25.135		25.135	25.135		
37	Hệ thống đường giao thông trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	3042, 04/12/15			ĐĐT	2015-2018	29.024	27.000		27.000	27.000		
38	Dự án chỉnh trang đô thị đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Sơn La	Ban QLDA ODA	2096-01/8/2016			ĐĐT	11/2017	53.000	39.000		39.000	39.000		
39	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	329- 10/5/2016			ĐĐT	2015-2017	77.583	67.293		67.293	50.000		17.293
40	Dự án Đường giao thông từ trung tâm bản Tà Số 1 đến điểm dân cư Sái Lầu, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu.	UBND huyện Mộc Châu	48- 13/01/2016			ĐX	2016-2017	13.694	8.000		8.000	8.000		
41	Nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 110 (Nà Bó) - Quốc lộ 37 (Cò Nòi), huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1820- 30/6/2017	8,00km	Cấp Vmn	ĐH	2013-2017	35.789	8.932		8.932	8.932		
42	Hệ thống đường giao thông Lô 1 &2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA GT	2900- 09/11/2017			ĐĐT	2017-2020	103.143	4.247		4.247			4.247
43	Dự án sửa chữa đường vào khu du lịch bản Mòng xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND TP. Sơn La	2767- 31/10/2017			ĐT		14.990	5.329		5.329			5.329
44	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bính (km7 - km31)	UBND huyện Sốp Cộp	1019 - 25/5/2010	30,00km	Cấp Vmn	ĐT	2014-2019	142.495	50.000		50.000			50.000
45	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA GT	712-25/3/2016	12,02km		ĐH	11/2017	80.090	20.000		20.000			20.000
46	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 117 đoạn Km5-Km19+800, Bản Mòng - Mường Chanh	Sở GTVT	1739- 02/7/2014	14,80km		ĐT	2018	128.180	3.413		3.413			3.413
47	Nâng cấp đường giao thông từ đập thủy điện Nậm Chiến II đến trung tâm xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2556- 30/10/2016	9,40km		ĐH	2018	38.213	22.966		22.966			22.966
48	Nâng cấp, cải tạo đường Quốc lộ 37 - Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Ban QLDA GT	2562-31/10/2016	14,88km	GTNT-A	ĐH	2021	39.916	4.000		4.000			4.000
49	Cải tạo nâng cấp đường Tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA NN	1244-16/5/2017	9,20km	Cấp Vmn	ĐT	2021	45.211	3.489		3.489			3.489
50	Dự án GPMB đầu tư xây dựng tuyến tránh TP. Sơn La	UBND TP. Sơn La; Mai Sơn						240.000	240.000			240.000		

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Chiều dài	Quy mô	Loại đường	Thời gian thực hiện	TMĐT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn					
									Tổng cộng	Trong đó				
										NSTW	NSDP			
									Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Chi đầu tư phát triển	sử dụng đất		
51	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Km193+000 - Km303+000			110,00km		QL	2018	540.000	540.000					
II	GIẢI ĐOẠN 2021-2025							10.352.460	6.127.837	2.878.356	3.249.481	1.296.386	44.000	1.909.095
1	Đường giao thông Đín Chi xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đồn Biên phòng 459 xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn	Bộ CHBĐ Biên phòng tỉnh	2977- 31/10/2014			ĐH		48.479	1.400	1.400	-			
2	Đường giao thông Sập Vạt - Chiềng Sai	Ban QLDA GT	1562-28/6/2019			ĐH		116.636	7.279	7.279	-			
3	Đường giao thông đến xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	Ban QLDA GT	539-16/11/2017			ĐT		189.963	32.829	32.829	-			
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	Ban QLDA GT	1107-16/5/2018			ĐT		116.992	9.667	9.667	-			
5	Đường quốc lộ 6 - trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	2599-29/10/2015			ĐĐT		341.877	85.177	85.177	-			
6	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê- xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kìa huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	UBND huyện Vân Hồ	2733-15/11/2016			ĐH		80.002	8.600		8.600	8.600		
7	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 - 18/7/2017			ĐĐT		11.820	860		860	860		
8	Dự án nâng cấp đường QL6 – Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Cón, Chiềng Sai, huyện Bắc Yên)	UBND huyện Yên Châu	1220-31/10/2019			ĐH		28.155	12.200		12.200	12.200		
9	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	2329- 24/9/2018			ĐH		184.912	4.309		4.309	4.309		
10	Đường giao thông từ xã Huổi Một-Nậm Mẩn	Ban QLDA GT	2364-06/10/2016			ĐH		101.867	3.512		3.512	3.512		
11	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bính-Mường Lèo	Ban QLDA GT	2558-28/10/2016			ĐT		105.000	25.822		25.822	25.822		
12	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA GT	2518-26/10/2016			ĐH		89.999	26.609		26.609	18.000		8.609
13	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bính	UBND huyện Sốp Cộp	2938- 31/10/10			ĐT		122.978	13.355		13.355	13.355		
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA GT	2253- 21/9/2016			ĐH		80.024	8.884		8.884	8.884		
15	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA GT	2492-24/10/2016			ĐT		103.867	31.570		31.570	28.273		3.297
16	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA GT	2465- 20/10/2016			ĐH		80.078	8.644		8.644	8.644		
17	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA GT	712-25/3/2016			ĐH		80.090	5.662		5.662	5.500		162
18	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bính (km7 - km31)	UBND huyện Sốp Cộp	1019 - 25/5/2010			ĐT		142.495	25.009		25.009	25.009		
19	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA GT	2900 - 09/11/2017			ĐĐT		103.143	8.009		8.009	6.128		1.881
20	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Ban QLDA GT	2562- 31/10/2016			ĐH		39.916	35.765		35.765	17.620	18.145	
21	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA NN	1244- 16/5/2017			ĐT		45.211	33.666		33.666	20.280	13.386	
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA GT	3151 - 19/12/2016			ĐĐT		90.271	16.671		16.671		12.469	4.202
23	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	329- 10/5/2016			ĐĐT		77.583	14.822		14.822			14.822
24	Nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Ban QLDA GT	1027- 27/5/2021			ĐH		857.800	847.800	847.800	-			
25	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1085- 31/5/2021			ĐT		112.993	112.993	112.993	-			

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Chiều dài	Quy mô	Loại đường	Thời gian thực hiện	TMDT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn					
									Tổng cộng	Trong đó				
										NSTW	NSDP			
									Tổng cộng		Bổ sung cân đối	Chi đầu tư phát triển	sử dụng đất	
26	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1083- 31/5/2021			ĐH		141.689	141.689	141.689	-			
27	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1045- 29/5/2021			ĐH		168.988	168.988	168.988	-			
28	Đường giao thông Nậm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn II), huyện Mường La	UBND huyện Mường La	1081- 31/5/2021			ĐT		132.946	132.946	132.946	-			
29	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1082- 31/5/2021			ĐH		116.156	116.156	116.156	-			
30	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty đi bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lầu), tỉnh Sơn La	Ban QLDA GT	1086- 31/5/2021			ĐH		130.000	130.000	130.000	-			
31	Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	UBND huyện Yên Châu	1084- 31/5/2021			ĐH		157.510	157.510	157.510	-			
32	Đường tỉnh 112 (đoạn Láng Chếu - Xím Vàng), huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Bắc Yên	1063- 31/5/2021			ĐT		138.205	138.205	138.205	-			
33	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2841- 19/11/2021			ĐĐT		500.000	485.932	312.999	172.933			172.933
34	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2108- 31/8/2021; 1993- 27/9/2022			ĐĐT		600.000	600.000	342.718	257.282			257.282
35	Tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1017- 17/5/2021; 1137- 08/6/2021; 2144- 06/9/2021			ĐĐT		200.000	140.000	140.000	-			
36	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuồng, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093- 31/5/2021			ĐĐT		44.950	44.950		44.950	44.950		
37	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Kungsam tại xã Cộp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088- 31/5/2021			ĐH		59.939	59.939		59.939	59.939		
38	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025- 27/5/2021			ĐH		40.000	40.000		40.000	40.000		
39	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1150- 28/5/2021			ĐĐT		18.513	9.500		9.500	9.500		
40	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176- 09/9/2021			ĐĐT		95.000	88.000		88.000	88.000		
41	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1094- 31/5/2021			ĐĐT		60.000	40.000		40.000	40.000		
42	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	UBND huyện Sốp Cộp	2701- 05/11/2021			ĐX		20.936	21.153		21.153	21.153		
43	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	UBND huyện Mường La	2816- 17/11/2021			ĐX		34.000	34.000		34.000	34.000		
44	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2733- 09/11/2021			ĐĐT		60.000	60.000		60.000	60.000		
45	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075- 31/5/2021			ĐH		29.546	29.546		29.546	29.546		
46	Đường giao thông liên xã từ bản Ônông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiềng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1687- 12/7/2021			ĐX		23.000	10.000		10.000	10.000		
47	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến Trung tâm xã Nậm Ết - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm Ết, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 - 31/5/2021			ĐH		28.839	28.839		28.839	28.839		
48	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087- 31/5/2021			ĐH		26.622	26.622		26.622	26.622		
49	Dự án Tuyến đường từ Quảng Trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1017- 27/5/2021			ĐĐT		200.000	60.000		60.000	60.000		

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Chiều dài	Quy mô	Loại đường	Thời gian thực hiện	TMDT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn					
									Tổng cộng	Trong đó				
										NSTW	NSDP			
											Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Chi đầu tư phát triển	Sử dụng đất
50	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - Chiềng Ân, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2817- 24/11/2021			ĐH		45.000	45.000		45.000	45.000		
51	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	Ban QLDA GT	277/NQ-HĐND ngày 12/5/2021			CT		3.307.000	1.507.000		1.507.000	472.790		1.034.210
52	Dự án đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện Đa khoa mới lên khu vực phía Bắc (Tiểu khu 1), thị trấn Ít Ông, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022			ĐĐT		80.000	19.051		19.051	19.051		
53	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021			ĐĐT		160.000	160.000		160.000			160.000
54	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280- 23/02/2023			ĐĐT		198.979	178.979		178.979			178.979
55	Dự án DT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND huyện Quỳnh Nhai	165/NQ-HĐND ngày 18/4/2023			ĐT		182.491	72.718		72.718			72.718

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GTNT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Năm	Kết quả xây dựng		Kinh phí (triệu đồng)				
		Số tuyến	Chiều dài (km)	Tổng cộng	Nhà nước			Nhân dân đóng góp
					Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	6.788	1.925	2.304.080	408.696	434.796	310.044	1.150.544
1	Năm 2016	2.517	523	553.158	-	171.531	-	381.626
2	Năm 2017	1.479	330	347.976	-	105.491	10.781	231.704
3	Năm 2018	858	190	225.358	-	17.879	62.132	145.347
4	Năm 2019	737	206	224.468	-	16.883	57.287	150.299
5	Năm 2020	396	149	153.633	-	22.451	41.057	90.124
6	Năm 2021	341	141	130.017	-	22.149	26.448	81.419
7	Năm 2022	213	105	134.706	-	56.619	34.229	43.858
8	Năm 2023	247	281	534.765	408.696	21.792	78.110	26.167
		801	527	799.488	408.696	100.560	138.787	151.444

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC ĐOẠN TUYẾN QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH ĐÃ ĐƯỢC SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ GIAI ĐOẠN 2016-2023

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)			Bề rộng mặt đường	Năm hoàn thành	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
				Tổng cộng	Đã sửa chữa	Chưa sửa chữa				
	Tổng cộng									
A	QUỐC LỘ			670,5	414,5	256,0				
I	QL.4G			119,812	89,67	30,14				
1		Km0+000	Km0+930	0,93	0,93		13,00	2016	BTN	
2		Km0+930	Km3+250	2,32	2,32		10,50	2018	BTN	
3		Km3+250	Km8+800	5,55	5,55		5,50	2018	BTN	
4		Km8+800	Km9+800	1,00	1,00		7,50	2018	BTN	
5		Km9+800	Km10+797	1,00	1,00		5,50	2018	BTN	
6		Km10+797	Km12+796	2,00	2,00		5,50	2020	BTN	
7		Km12+796	Km17+591	4,80	4,80		5,50	2022	BTN	
8		Km17+591	Km24+297	6,71		6,71	5,50	2007	Láng nhự	
9		Km24+297	Km27+680	3,38	3,38		5,50	2020	BTN	
10		Km27+680	Km37+086	9,41		9,41	5,50	2007	Láng nhự	
11		Km37+086	Km44+911	7,83	7,83		5,50	2018	BTN	
12		Km44+911	Km47+853	2,94	2,94		5,50	2020	BTN	
13		Km47+853	Km55+010	7,16	7,16		5,50	2020	BTN	
14		Km55+010	Km56+000	0,99	0,99		5,50	2020	BTN	
15		Km56+000	Km58+020	2,02		2,02	10,50	2012	BTN	
16		Km58+020	Km60+430	2,41	2,41		5,50	2020	BTN	
17		Km60+430	Km64+444	4,01	4,01		5,50	2019	BTN	
18		Km64+444	Km70+432	5,99	5,99		5,50	2022	BTN	
19		Km70+432	Km74+434	4,00	4,00		5,50	2021	BTN	
20		Km74+434	Km76+456	2,02	2,02		5,50	2023	BTN	
21		Km76+456	Km81+442	4,99	4,99		5,50	2021	BTN	
22		Km81+442	Km86+365	4,92	4,92		5,50	2019	BTN	
23		Km86+365	Km87+448	1,08		1,08	10,50	2012	BTN	
24		Km87+448	Km87+948	0,50		0,50	10,50	2012	BTXM	
25		Km87+948	Km90+000	2,05		2,05	10,50	2012	BTN	
26		Km90+000	Km92+998	3,00		3,00	5,50	2012	BTN	
27		Km92+998	Km95+988	2,99	2,99		5,50	2018	BTN	
28		Km95+988	Km100+997	5,01	5,01		5,50	2019	BTN	
29		Km100+997	Km105+973	4,98	4,98		5,50	2021	BTN	
30		Km105+973	Km110+978	5,01	5,01		5,50	2021	BTN	
31		Km110+978	Km116+351	5,37		5,37	5,50	2011	Láng nhự	
32		Km116+351	Km119+812	3,46	3,46		5,50	2023	BTN	
II	QL.279			55,20	45,00	10,20				
1		Km217+000	Km226+000	9,00	9,00		3,50	2016	Láng nhự	
2		Km226+000	Km230+080	4,08	4,08		6,50	2020	Láng nhự	
3		Km230+080	Km230+700	0,62	0,62		10,50	2020	Láng nhự	
4		Km230+700	Km232+000	1,30	1,30		6,50	2020	Láng nhự	
5		Km232+000	Km237+000	5,00	5,00		5,50	2022	BTN	
6		Km237+000	Km242+500	5,50	5,50		3,50	2016	Láng nhự	
7		Km242+500	Km250+000	7,50	5,00	2,50	5,50	2019	BTN	
8		Km250+000	Km255+000	5,00	5,00		5,50	2016	Láng nhự	
9		Km255+000	Km259+000	4,00	4,00		5,50	2021	BTN	
10		Km259+000	Km260+000	1	1,00		10,50	2021	BTN	
11		Km260+000	Km260+500	0,5		0,50	10,50	2015	Láng nhự	
12		Km260+500	Km265+000	4,5	4,50		5,50	2016	Láng nhự	
13		Km265+000	Km272+200	7,2		7,20	5,50	2010	Láng nhự	
III	QL.6B			33	17,3	15,7				
1		Km0+000	Km0+920	0,92	0,92		7,50	2020	BTN	
2		Km0+920	Km8+400	7,48	7,48		5,50	2022	BTN	
2		Km8+400	Km9+600	1,2	1,20		5,50	2021	BTN	
3		Km9+600	Km10+600	1	1,00		5,50	2020	BTN	
3		Km10+600	Km19+000	8,4		8,40	5,50	2013	Láng nhự	
4		Km19+000	Km20+000	1	1,00		7,50	2020	BTN	
4		Km20+000	Km22+000	2		2,00	5,50	2013	Láng nhự	
5		Km22+000	Km23+000	1	1,00		5,50	2020	BTN	
5		Km23+000	Km25+000	2		2,00	5,50	2013	Láng nhự	
6		Km25+000	Km29+700	4,7	4,70		5,50	2021	BTN	
6		Km29+700	Km33+000	3,3		3,30	2x7,5	2013	BTN	2 lần 7,5m
IV	QL.279D			77,45	17,125	60,325				
1		Km28+300	Km36+000	7,7		7,70	5,50	2006	Láng nhự	
2		Km36+000	Km43+000	7	7,00		5,50	2021	BTN	
3		Km43+000	Km64+600	21,6		21,60	5,50	2006	Láng nhự	
4		Km64+600	Km65+595	0,995	0,995		5,50	2021	BTN	
5		Km65+595	Km68+145	2,55		2,55	7,50	2006	BTN	
6		Km68+145	Km87+300	19,155		19,16	5,50	2006	BTN	
7		Km87+300	Km91+000	3,7		3,70	5,50	2006	BTN	
8		Km91+000	Km93+000	2	2,00		5,50	2021	BTN	
9		Km93+000	Km94+000	1		1,00	5,50	2006	BTN	
10		Km94+000	Km96+000	2	2,00		5,50	2021	BTN	
11		Km96+000	Km99+400	3,4		3,40	5,50	2006	BTN	
12		Km99+400	Km100+882	1,482	1,48		5,50	2021	BTN	
13		Km100+882	Km102+102	1,22		1,22	5,50	2006	BTN	
14		Km102+102	Km105+750	3,648	3,65		14,00	2023	BTN	

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)			Bề rộng mặt đường	Năm hoàn thành	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
				Tổng cộng	Đã sửa chữa	Chưa sửa chữa				
V	QL.32B			11	11	0				
1		Km10+000	Km16+000	6	6,00		5,50	2019	BTN	
2		Km16+000	Km19+300	3,3	3,30		5,50	2018	BTN	
3		Km19+300	Km19+600	0,3	0,30		5,50	2021	BTN	
4		Km19+600	Km21+000	1,4	1,40		5,50	2018	BTN	
VI	QL.37			141,83	92,86	48,96				
1		Km357+000	Km361+000	4,00	4,00		5,50	2021	BTN	
2		Km361+000	Km364+000	3,00	3,00		5,50	2020	BTN	
3		Km364+000	Km370+000	6,00	6,00		5,50	2019	BTN	
4		Km370+000	Km373+000	3,00	3,00		5,50	2021	BTN	
5		Km373+000	Km377+000	4,00	4,00		5,50	2020	BTN	
6		Km377+000	Km379+000	2,00	2,00		5,50	2021	BTN	
7		Km379+000	Km382+000	3,00	3,00		10,50	2017	BTN	
8		Km382+000	Km386+328	4,33	4,33		5,50	2021	BTN	
9		Km386+328	Km387+352	1,02		1,02	5,50	2005	BTN	
10		Km387+352	Km390+120	2,77	2,77		5,50	2021	BTN	
11		Km390+120	Km392+800	2,68	2,68		5,50	2016	BTN	
12		Km392+800	Km398+000	5,20	5,20		5,50	2020	BTN	
13		Km398+000	Km399+900	1,90	1,90		5,50	2022	BTN	
14		Km399+900	Km410+840	10,94		10,94	5,50	2005	Láng nhự	
15		Km410+840	Km415+800	4,96	4,96		9,50	2018	BTN	
16		Km415+800	Km418+050	2,25		2,25	5,50	2005	Láng nhự	
17		Km418+050	Km419+000	0,95	0,95		5,50	2020	Láng nhự	
18		Km419+000	Km422+000	3,00		3,00	5,50	2005	Láng nhự	
19		Km422+000	Km424+000	2,00	2,00		5,50	2017	BTN	
20		Km424+000	Km425+000	1,00		1,00	5,50	2005	Láng nhự	
21		Km425+000	Km426+770	1,77		1,77	5,50	2009	BTN	
22		Km426+770	Km429+000	2,23		2,23	5,50	2005	Láng nhự	
23		Km429+000	Km431+000	2,00	2,00		5,50	2021	BTN	
24		Km431+000	Km435+000	4,00	4,00		5,50	2022	BTN	
25		Km435+000	Km438+000	3,00	3,00		5,50	2019	BTN	
26		Km438+000	Km446+000	8,00	8,00		5,50	2022	BTN	
27		Km446+000	Km450+035	4,04		4,04	7,50	2017	BTXM	
28		Km450+035	Km453+670	3,64		3,64	5,50	2017	BTN	
29		Km453+670	Km454+128	0,46		0,46	7,50	2017	BTXM	
30		Km454+128	Km458+000	3,87	3,87		5,50	2017	BTN	
31		Km458+000	Km464+000	6,00		6,00	5,50	2008	Láng nhự	
32		Km467+278	Km467+796	3,00	3,00		7,50	2016	BTN	
33		Km467+796	Km472+000	4,20	4,20		5,50	2022	BTN	
34		Km472+000	Km477+000	5,00	5,00		5,50	2023	BTN	
35		Km477+000	Km480+000	3,00	3,00		5,50	2022	BTN	
36		Km480+000	Km486+000	6,00	6,00		5,50	2023	BTN	
37		Km486+000	Km487+000	1,00	1,00		5,50	2022	BTN	
38		Km487+000	Km499+621	12,62		12,62	3,50	2016	Láng nhự	
VII	QL.43			112,72	81,78	30,94				
1		Km0+000	Km14+000	14,00	14,00		5,50	2021	BTN	
2		Km14+000	Km20+000	6,00	6,00		5,50	2023	BTN	
3		Km20+000	Km26+641	6,64	6,64		5,50	2022	BTN	
4		Km26+641	Km36+000	9,36		9,36	3,50	2015	Láng nhự	
5		Km36+000	Km41+379	5,38		5,38	3,50	2015	Láng nhự	
6		Km41+379	Km45+000	3,62	3,62		5,50	2020	Láng nhự	
7		Km45+000	Km48+000	3,00	3,00		5,50	2022	BTN	
8		Km48+000	Km51+000	3,00	3,00		5,50	2021	Láng nhự	
9		Km51+000	Km65+300	14,30	14,30		3,50	2017	Láng nhự	
10		Km65+300	Km72+000	6,70	6,70		5,50	2021	BTN	
11		Km72+000	Km72+500	0,50	0,50		10,50	2017	BTN	
12		Km72+500	Km74+500	2,00	2,00		5,50	2017	BTN	
13		Km74+500	Km76+000	1,50	1,50		10,50	2021	BTN	
14		Km76+000	Km80+715	4,72	4,72		10,50	2020	BTN	
15		Km80+715	Km87+000			0,00			QL.6	
16		Km87+000	Km87+800	0,80	0,80		10,50	2017	BTN	
17		Km87+800	Km92+400	4,60	4,60		5,50	2017	Láng nhự	
18		Km92+400	Km92+800	0,40	0,40		7,50	2021	BTN	
19		Km92+800	Km94+000	1,20		1,20	3,50	2014	Láng nhự	
20		Km94+000	Km98+000	4,00	4,00		5,50	2020	Láng nhự	
21		Km98+000	Km99+000	1,00		1,00	3,50	2014	Láng nhự	
22		Km99+000	Km101+000	2,00	2,00		5,50	2017	Láng nhự	
23		Km101+000	Km104+000	3,00		3,00	3,50	2014	Láng nhự	
24		Km104+000	Km108+000	4,00	4,00		5,50	2020	Láng nhự	
25		Km108+000	Km112+000	4,00		4,00	3,50	2014	Láng nhự	
26		Km112+000	Km113+000	1,00		1,00	5,50	2015	Láng nhự	
27		Km113+000	Km117+000	4,00		4,00	3,50	2015	Láng nhự	
28		Km117+000	Km119+000	2,00		2,00	5,50	2015	Láng nhự	
VIII	QL.6C			69,2	44	25,2				
*		Tuyến chính								
1		Km0+000	Km5+000	5,00		5,00	3,50	2015	Láng nhự	
2		Km5+000	Km8+000	3,00	3,00		5,50	2022	BTN	
3		Km8+000	Km10+250	2,25	2,25		5,50	2021	BTN	
4		Km10+250	Km11+430	1,18	1,18		7,50	2021	BTN	

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)			Bề rộng mặt đường	Năm hoàn thành	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
				Tổng cộng	Đã sửa chữa	Chưa sửa chữa				
5		Km11+430	Km13+000	1,57	1,57		5,50	2021	BTN	
6		Km13+000	Km20+000	7,00		7,00	3,50	2015	Láng nhựa	
7		Km20+000	Km21+294	1,29	1,29		5,50	2021	BTN	
8		Km21+294	Km22+040	0,75	0,75		7,50	2021	BTN	
9		Km22+040	Km25+000	2,96	2,96		5,50	2021	BTN	
10		Km25+000	Km26+235	1,24	1,24		7,50	2022	BTN	
11		Km26+235	Km28+000	1,77	1,77		5,50	2022	BTN	
12		Km28+000	Km56+000	28,00	28,00		3,50	2017	Láng nhựa	
*		Tuyến nhánh								
1		Km0+000	Km13+200	13,20		13,20	3,50	2015	Láng nhựa	
IX	QL.12			50,33	15,75	34,58			34,58	
1		Km281+000	Km281+780	0,78	0,78		5,50	2020	Láng nhựa	
2		Km281+780	Km283+194	1,41		1,41	3,50	2015	MĐCP	
3		Km283+194	Km292+250	9,06	9,06		5,50	2020	Láng nhựa	
4		Km292+250	Km292+550	0,30		0,30	3,50	2015	Láng nhựa	
5		Km292+550	Km293+600	1,05	1,05		5,50	2020	Láng nhựa	
6		Km293+600	Km294+195	0,60		0,60	3,50	2015	MĐCP	
7		Km294+195	Km294+540	0,35	0,35		5,50	2020	Láng nhựa	
8		Km294+540	Km294+980	0,44		0,44	3,50	2015	MĐCP	
9		Km294+980	Km295+000	0,02		0,02	3,50	2015	Láng nhựa	
10		Km295+000	Km295+180	0,18		0,18	3,50	2015	MĐCP	
11		Km295+180	Km295+520	0,34		0,34	3,50	2015	Láng nhựa	
12		Km295+520	Km295+900	0,38		0,38	5,50	2015	MĐCP	
13		Km295+900	Km300+417	4,52	4,52		5,50	2020	Láng nhựa	
14		Km300+417	Km331+330	30,91		30,91	5,50	2016	BTXM	
B	ĐƯỜNG TỈNH			999,9	152,5	847,4				
I	Đường tỉnh 101			108,1	24	84,1				
		ĐT.101 (Vân Hồ-Quang Minh)								
1		Km0+000	Km11+000	11	1	10	3,5	2016	Láng nhựa	
2		Km11+000	Km17+000	6	6		3,5	2020	Láng nhựa	
3		Km17+000	Km24+000	7	7		3,5	2021	Láng nhựa	
4		Km24+000	Km34+000	10		10,00	3,5	2019	Láng nhựa	
5		Km34+000	Km38+000	4	4		3,5	2023	Láng nhựa	
6		Km38+000	Km39+000	0,8		0,80	3,5	2010	Láng nhựa	
7		Km39+000	Km48+200	9,2		9,20	3,5	2023	Láng nhựa	
		ĐT.101 (Quốc lộ 43-Chiềng Khoa)								
1		Km0+000	Km3+700	3,7		3,70	3,5	2010	Láng nhựa	
		ĐT.101 (Chiềng Yên-Phiêng Luông)								
1		Km0+000	Km7+000	6,7		6,70			Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
2		Km7+000	Km33+000	26	6	20	3,5	2019	Láng nhựa	
3		Km33+000	Km42+000	7,74		7,74	3,5	2010	Láng nhựa	
4		Km42+000	Km51+000	8,44		8,44	3,5	2020	Láng nhựa	
		ĐT.101 (QL6-Lóng Luông)								
1		Km0+100	Km2+000	1,92		1,92	3,5	2005	Láng nhựa	
		ĐT.101 (Hòa Bình-Chiềng Yên)								
1		Km0+000	Km5+600	5,6		5,60	3,5	2015	Láng nhựa	
II	Đường tỉnh 102			45	11,3	33,7				
1		Km0+000	Km12+000	12	4,6	7,4	3,5	2019	Láng nhựa	
2		Km12+000	Km29+000	17		17,00	3,5	2013	Láng nhựa	
3		Km29+000	Km35+000	6	6,7		3,5	2021	Láng nhựa	
4		Km35+000	Km41+700	6,7		6,70	5,5	2023	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
5		Km41+700	Km45+000	3,3		3,30	3,5	2013	Láng nhựa	
III	Đường tỉnh 103			32	5	27				
1		Km0+00	Km5+000	5	5			2021	Láng nhựa	
2		Km5+000	Km32+0000	27		27,00		2015	Láng nhựa	
IV	Đường tỉnh 104			22,00	22,00	0,00				
1		Km0+000	Km3+254	3,25	3,25		5,5	2019	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
2		Km3+254	Km10+000	6,75	6,75		5,5	2019	Láng nhựa	
3		Km10+000	Km22+000	12,00	12,00		5,5	2020	Láng nhựa	
V	Đường tỉnh 105			60,34	0,00	60,34				
1		Km0+000	Km0+459	0,46		0,46	12	2012	BTN	
2		Km0+459	Km1+000	0,54		0,54	5,5	2012	BTN	
3		Km1+000	Km2+873	1,87		1,87	12	2012	BTN	
4		Km2+873	Km3+150	0,28		0,28	5,5	2012	BTXM	
5		Km3+150	Km7+000	3,85		3,85	3,5	2012	Láng nhựa	
6		Km7+000	Km55+600	48,60		48,60	3,5	2018	Láng nhựa	
7		Km55+600	Km60+343	4,74		4,74	3,5	2018	MĐCP	
VI	Đường tỉnh 105A			27,7	0	27,7				
1		Km0+595	Km28+476	27,7		27,70	3,5	2018	Láng nhựa	
VII	Đường tỉnh 106			54,7	0	54,7				
1		Km0+000	Km2+300	2,3		2,30	3,5	2015	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
2		Km2+300	Km3+000	0,7		0,70	5,5	2015	BTXM	Đang XD CB, chưa bàn giao
3		Km3+000	Km8+100	5,1		5,10	3,5	2015	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
4		Km8+100	Km8+800	0,7		0,70	5,5	2015	BTXM	Đang XD CB, chưa bàn giao
5		Km8+800	Km20+000	11,2		11,20	3,5	2015	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
6		Km20+000	Km51+200	31,2		31,20	3,5	2015	Láng nhựa	
7		Km51+200	Km51+500	0,3		0,30	3,5	2015	Láng nhựa	Thuộc nhà máy thủy điện Huổi Quảng
8		Km51+500	Km52+500	1		1,00	3,5	2015	MĐCP	
9		Km52+500	Km54+700	2,2		2,20	3,5	2015	Láng nhựa	

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)			Bề rộng mặt đường	Năm hoàn thành	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
				Tổng cộng	Đã sửa chữa	Chưa sửa chữa				
VIII	Đường tỉnh 107			33,90	0,0	33,9				
1		Km0+000	Km24+278	23,90		23,90	3,5	2019	Láng nhựa	
		Km0+000	Km10+000	10,00		10,00	3,5		Láng nhựa	Chưa bàn giao
IX	Đường tỉnh 108			98	18,9	79,1				
		Tuyến chính: Thuận Châu-Mường								
1		Km0+000	Km7+000	7	3,5	3,5	3,5	2019	Láng nhựa	
2		Km7+000	Km10+400	3,4	3,4		3,5	2023	Láng nhựa	
3		Km10+400	Km37+000	26,6		26,60	3,5		Láng nhựa	
4		Km37+000	Km38+500	1,5	1,5		3,5	2022	Láng nhựa	
5		Km38+500	Km39+000	0,5	0,5		7,5	2022	Láng nhựa	
6		Km39+000	Km40+000	1		1,00	5,5		Láng nhựa	
7		Km40+000	Km68+000	28		28,00	3,5	2018	Láng nhựa	
		Tuyến nhánh: Co Mạ-Bố Sinh								
8		Km0+000	Km4+000	4	4		3,5	2023	Láng nhựa	
9		Km4+000	Km5+200	1,2	1,2		3,5	2021	Láng nhựa	
10		Km5+200	Km5+400	0,2	0,2		3,5	2023	Láng nhựa	
11		Km5+400	Km10+000	4,6	4,6		3,5	2021	Láng nhựa	
12		Km10+000	Km30+000	20		20,00	3,5		Láng nhựa	
X	Đường tỉnh 109			36	0	36				
1		Km0+000	Km1+300	1,3		1,30	5,5	2013	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
2		Km1+300	Km9+000	7,7		7,70	5,5	2013	BTXM	Đang XD CB, chưa bàn giao
3		Km9+000	Km17+400	8,4		8,40	3,5	2013	BTXM	
4		Km19+400	Km30+000	10,6		10,60	3,5	2013	Láng nhựa	
5		Km30+000	Km38+000	8		8,00	5,5	2013	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
XI	Đường tỉnh 110			83,2	28,21	54,99				
		Đoạn Nà Bó - Tà Hộc								
1		Km0+000	Km7+000	7,00	7,00		5,50	2016	Láng nhựa	
		Km7+000	Km13+000	6,00		6,00	5,50	2008	Láng nhựa	
		Km13+000	Km19+000	6,00	3,21	2,79	5,50	2019	Láng nhựa	
		Km19+000	Km20+500	1,50		1,50	5,50	2008	Láng nhựa	
		Hát Lót - Chiềng Sung								
2		Km0+000	Km6+000	6,00	3,00	3,00	3,50	2020	Láng nhựa	
3		Km6+000	Km10+000	4,00	4,00		3,50	2021	Láng nhựa	
4		Km10+000	Km19+300	9,30	6,00	3,30	3,50	2020	Láng nhựa	
		Đường Thống Nhất								
5		Km0+000	Km1+800	1,80	1,80		3,00	2023	Láng nhựa	
		Đường Nà Chày								
6		Km0+000	Km3+200	3,20	3,20		3,00	2023	Láng nhựa	
		Hát Lót - Mường Bú								
7		Km0+000	Km38+400	38,40		38,40	5,50	2006	BTN	
XII	Đường tỉnh 111			14	0	14				
1		Km67+300	Km74+000	6,7		6,70	3,5	2013	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
2		Km74+000	Km81+300	7,3		7,30	5,5	2013	Láng nhựa	
XIII	Đường tỉnh 112			36,70	15,80	20,90				
1		Km0+000	Km7+000	7,00	3,70		3,50	2019	Láng nhựa	
2		Km7+000	Km12+000	5,00	6,10		3,50	2019	Láng nhựa	
3		Km12+000	Km14+000	2,00		2,00	3,50	2019	Láng nhựa	
4		Km14+000	Km20+000	6,00	6,00		3,50	2020	Láng nhựa	
5		Km20+000	Km36+700	16,70		16,70	3,50	2008	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
XIV	Đường tỉnh 113			89,45	-	89,45				
1		Km0+000	Km7+000	7,00		7,00	3,50	2012	Láng nhựa	
2		Km7+000	Km28+000	21,00		21,00	3,50	2019	Láng nhựa	
2		Km28+000	Km29+760	1,76		1,76	3,50	2020	Láng nhựa	
3		Km29+760	Km41+400	11,64		11,64	3,50	2020	Láng nhựa	Đang XD CB, chưa bàn giao
		Km41+400	Km43+000	1,60		1,60	3,50	2020	BTXM	
3		Km41+400	Km47+300	5,90		5,90	3,50	2012	BTXM	
4		Km47+300	Km64+000	16,70		16,70	3,50	2019	Láng nhựa	
4		Km64+000	Km65+000	1,00		1,00	3,50	2012	Láng nhựa	
5		Km65+000	Km77+000	12,00		12,00	3,50	2019	Láng nhựa	
5		Km77+000	Km87+850	10,85		10,85	3,50	2015	Láng nhựa	
XV	Đường tỉnh 114			75,6	7,1	68,5				
		Tuyến chính								
1		Km0+000	Km4+000	4,00	4,00		3,50	2021	Láng nhựa	
2		Km4+000	Km10+000	6,00	3,07	2,94	3,50	2019	Láng nhựa	
3		Km10+000	Km20+000	10,00		10,00	3,50	2011	Láng nhựa	
4		Km20+000	Km40+000	20,00		20,00	3,50	2018	Láng nhựa	
5		Km40+000	Km63+200	23,20		23,20	3,50	2019	Láng nhựa	
		Mường Bàng - Đông Ngê								
6		Km0+000	Km8+147	8,15		8,15	3,50	2019	Láng nhựa	
7		Km8+147	Km8+541	0,39		0,39	3,50	2019	Láng nhựa	
8		Km8+541	Km12+400	3,86		3,86	3,50	2019	Láng nhựa	
XVI	Đường tỉnh 115			27,58	0,48	27,10				
		Huổi Mốt - Mường Hung								
1		Km0+000	Km27+100	27,1	0	27,10	3,5	2016	Láng nhựa	
		QL.4G - CK Chiềng Khương								
2		Km38+800	Km39+070	0,27	0,270		7,5	2023	BTN	
3		Km39+070	Km39+280	0,21	0,210		7,5	2023	BTXM	
XVII	Đường tỉnh 116			75,1	15,45	59,65				
		Mường Bú-Chiềng Khoang								

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)			Bề rộng mặt đường	Năm hoàn thành	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
				Tổng cộng	Đã sửa chữa	Chưa sửa chữa				
1		Km0+000	Km1+300	1,30		1,30	5,5	2022	BTXM	
2		Km1+300	Km1+600	0,30		0,30	5,5	2022	Láng nhựa	
3		Km1+600	Km3+400	1,80		1,80	5,5	2022	BTXM	
4		Km3+400	Km9+240	5,84		5,84	5,5	2022	Láng nhựa	
5		Km9+240	Km13+000	3,76		3,76	3,5	2010	Láng nhựa	
6		Km13+000	Km18+500	5,50		5,50	3,5	2023	Láng nhựa	
7		Km18+500	Km27+450	8,95		8,95	5,5	2023	Láng nhựa	Đang XD CB, chuẩn bị bàn giao
8		Km27+450	Km40+700	13,25		13,25	3,5	2012	Láng nhựa	
9		Km40+700	Km40+890	0,19		0,19	5,5	2023	Láng nhựa	
10		Km40+890	Km41+260	0,37		0,37	5,5	2023	BTXM	
11		Km41+260	Km41+550	0,29		0,29	5,5	2023	Láng nhựa	
12		Km41+550	Km42+014	0,46		0,46	5,5	2023	BTXM	
13		Km42+014	Km42+397	0,38		0,38	5,5	2023	Láng nhựa	
14		Km42+397	Km42+620	0,22		0,22	5,5	2023	BTXM	
15		Km42+620	Km43+559	0,94		0,94	5,5	2023	Láng nhựa	
16		Km43+559	Km44+329	0,77		0,77	5,5	2023	BTXM	
17		Km44+329	Km44+725	0,40		0,40	5,5	2023	Láng nhựa	
18		Km44+725	Km45+551	0,83		0,83	5,5	2023	BTXM	
19		Km45+551	Km46+120	0,57		0,57	5,5	2023	Láng nhựa	Đang XD CB, chuẩn bị bàn giao
20		Km46+120	Km47+888	1,77		1,77	5,5	2023	BTXM	
21		Km47+888	Km48+178	0,29		0,29	5,5	2023	Láng nhựa	
22		Km48+178	Km48+751	0,57		0,57	5,5	2023	BTXM	
23		Km48+751	Km49+561	0,81		0,81	5,5	2023	Láng nhựa	
24		Km49+561	Km50+537	0,98		0,98	5,5	2023	BTXM	
25		Km50+537	Km51+413	0,88		0,88	5,5	2023	Láng nhựa	
26		Km51+413	Km51+900	0,49		0,49	5,5		BTXM	
27		Km51+900	Km57+000	5,1	5,1		3,5	2021	Láng nhựa	
		Mường Khiêng-Liệp Tề								
1		Km0+000	Km7+500	7,5		7,50	5,5	2023	Láng nhựa	Đang XD CB, chuẩn bị bàn giao
		Bố Mười-Tông Cọ								
1		Km0+000	Km8+100	8,1	8,1		3,5	2021	Láng nhựa	
		Chiềng Ngâm-Nong Lay								
1		Km0+000	Km2+500	2,5	2,25	0,25	3,5	2019	Láng nhựa	
XVIII	Đường tỉnh 117			59,5	4,3	55,2				
		Bản Mòng-Mường Chanh								
		Km0+000	Km5+000	5		5,00	5,5	2021	BTN	5Km đường nội thị
1		Km5+000	Km7+000	2		2,00	5,5	2021	BTN	
2		Km7+000	Km20+000	13		13,00	3,5	2016	Láng nhựa	
		Mường Chanh-Chiềng Ban								
3		Km0+000	Km4+300	4,3	4,3		3,5	2019	Láng nhựa	
		Km4+300	Km16+000	11,7		11,70		2010	Láng nhựa	
		Chiềng Bóm-Mường Ė								
4		Km0+000	Km23+500	23,5		23,50	3,5	2019	Láng nhựa	
XIX	Đường tỉnh 118			21	0	21				
		Km0+000	Km6+000	6		6,00	5,5	2006	Láng nhựa	
		Chiềng Ngâm	Ngã tư cơ khí	15		15,00			Láng nhựa	15Km đường nội thị

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG CỨNG HÓA ĐƯỜNG TỪ XÃ ĐẾN TRUNG TÂM BẢN

TT	Huyện, thành phố	Tổng số thôn/bản	Số thôn/bản chưa có đường giao thông cứng hóa		Số thôn/bản đã có đường giao thông cứng hóa		Kế hoạch xây dựng đường giao thông từ xã đến trung tâm bản được cứng hóa																Lũy kế thực hiện hết năm 2025				Số thôn/bản chưa có đường giao thông cứng hóa còn lại sau năm 2025				Lộ trình cứng hóa đường đến Trung tâm bản giai đoạn 2026-2030 (mục tiêu đạt 90%)			
			Số bản	Tỷ lệ	Số bản	Tỷ lệ	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn	Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn	Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn	Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn
							Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn	Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn	Số bản	Chiều dài	Tỷ lệ	Nhu cầu vốn																
	Tổng cộng	2.247	611	27,19	1.636	72,81	36	98,21	1,60	254,82	172	491,07	7,65	950,47	119	335,88	5,30	687,42	327	925,16	14,55	1.892,71	284	1.427,53	12,64	2.586,26	60	304,23	2,67	553,71				
1	Thành phố Sơn La	139	-	-	139	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Quỳnh Nhai	103	2	1,94	101	98	-	-	-	-	2	14,60	1,94	14,9	-	-	-	-	2	14,60	1,94	14,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Thuận Châu	336	90	26,79	246	73	14	39,90	4,17	103,1	12	41,93	3,57	93,2	2	3,80	0,60	5,4	28	85,63	8,33	201,70	62,00	269,78	18,45	323,74	13	56,4	18,5	67,7				
4	Mường La	195	50	25,64	145	74	1	1,50	0,51	2,4	4	18,00	2,05	29,1	15	83,20	7,69	133,1	20	102,70	10,26	164,66	30,00	247,05	15,38	339,04	6	51,6	15,4	70,9				
5	Bắc Yên	99	35	35,35	64	65	3	7,50	3,03	13,0	10	35,80	10,10	5,0	-	-	-	-	13	43,30	13,13	18,03	22,00	163,70	22,22	372,85	5	34,2	22,2	77,9				
6	Phù Yên	202	38	18,81	164	81	3	4,82	1,49	9,5	8	40,85	3,96	101,5	7	21,30	3,47	45,1	18	66,97	8,91	156,14	20,00	96,90	9,90	235,39	4	20,3	9,9	49,2				
7	Mộc Châu	180	27	15,00	153	85	6	12,10	3,33	28,1	14	36,37	7,78	78,3	3	15,08	1,67	37,6	23	63,55	12,78	143,91	4,00	26,20	2,22	64,90	1	7,9	2,2	19,5				
8	Yên Châu	169	25	14,79	144	85	-	-	-	-	5	24,50	2,96	91,9	-	-	-	-	5	24,50	2,96	91,88	20,00	52,90	11,83	173,72	4	11,1	11,8	36,3				
9	Mai Sơn	291	81	27,84	210	72	5	17,10	1,72	71,8	5	22,63	1,72	82,1	7	21,20	2,41	158,5	17	60,93	5,84	312,44	64,00	287,40	21,99	546,06	13	60,1	22,0	114,1				
10	Sông Mã	317	221	69,72	96	30	2	4,00	0,63	6,4	101	219,70	31,86	351,5	81	181,80	25,55	292,5	184	405,50	58,04	650,41	37,00	94,10	11,67	150,56	8	19,7	11,7	31,5				
11	Sốp Cộp	101	35	34,65	66	65	1	6,70	0,99	8,5	8	16,58	7,92	55,0	2	2,00	1,98	3,2	11	25,28	10,89	66,67	24,00	177,50	23,76	355,00	5	37,1	23,8	74,2				
12	Vân Hồ	115	7	6,09	108	94	1	4,60	0,87	12,0	3	20,10	2,61	48,0	2	7,50	1,74	12,0	6	32,20	5,22	72,00	1,00	12,00	0,87	25,00	1	6,0	0,9	12,5				

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ BẢO TRÌ GIAO
THÔNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2025**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên nguồn vốn	2016-2020	2021-2025	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG	6.759	11.636	18.395
I	Đầu tư xây dựng	5.140	9.560	14.699
1	Vốn theo chương trình đầu tư công	3.005	6.128	9.133
2	Vốn theo chương trình 1719		1.891	1.891
3	Vốn theo Chương trình giảm nghèo	630	104	734
4	Vốn theo chương trình xây dựng NTM	1.505	850	2.354
5	Đề án 666		587	587
II	Vốn bảo trì đường bộ	1.619	2.077	3.696
1	Vốn bảo trì quốc lộ	1.209	1.435	2.644
2	Vốn bảo trì đường tỉnh	362	472	834
3	Vốn bảo trì đường huyện	49	127	176
4	Vốn bảo trì đường xã	-	43	43

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG THEO QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Quy mô đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	4.776,9		90.830,4	
A	ĐƯỜNG BỘ			87.251,3	
I	CAO TỐC	136,0		36.600,0	
1	Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên	136,0	04 làn xe	36.600	
-	<i>Hòa Bình - Mộc Châu</i>	<i>31,0</i>	04 làn xe	<i>9.300</i>	
-	<i>Mộc Châu - TP. Sơn La</i>	<i>105,0</i>	04 làn xe	<i>27.300</i>	
II	QUỐC LỘ	1.172,8		19.623,5	
II.1	Hiện có	884,8		13.943,5	
1	Quốc lộ 6	213,3	Cấp III	2.132,5	
2	Quốc lộ 4G	122,9	Cấp III-IV	1.167,9	
3	Quốc lộ 6B	33,0	Cấp IV	231,0	
4	Quốc lộ 6C	69,2	Cấp IV	1.211,0	
5	Quốc lộ 12	50,3	Cấp III-IV	1.233,1	
6	Quốc lộ 32B	11,0	Cấp IV	77,0	
7	Quốc lộ 37	139,5	Cấp III-IV	1.325,7	
8	Quốc lộ 43	112,9	Cấp III-IV	5.363,2	
9	Quốc lộ 279	55,2	Cấp III-IV	524,4	
10	Quốc lộ 279D	77,5	Cấp IV	677,7	
II.2	Bổ sung (chuyển từ ĐT, ĐH lên)	288,0		5.680,0	
1	Quốc lộ 279C	64,0	Cấp III-IV	1.760,0	
2	Quốc lộ 32D	101,0	Cấp IV	1.767,5	
3	Quốc lộ 37 kéo dài	43,0	Cấp III-IV	752,5	
4	Quốc lộ 4G kéo dài	31,0	Cấp III-IV	542,5	
5	Quốc lộ 16 kéo dài	49,0	Cấp IV	857,5	
III	ĐƯỜNG TỈNH	1.496,3		14.485,3	
1	ĐT.101 (Xuân Nha - QL.6 - Vân Hồ - Suối Lìn - Quang Minh)	72,5	Cấp V-III	543,8	
2	ĐT.101B (Phiêng Luông - Chiềng Yên)	48,0	Cấp V	360,0	
3	ĐT.101C (Tô Múa - Liên Hòa)	25,0	Cấp V	187,5	
4	ĐT.102 (Mường Sang - Chiềng Khừa - Chiềng Tương - Lóng Phiêng)	42,0	Cấp V	315,0	
5	ĐT.103 (Chiềng Sàng - Yên Sơn - Nà Cài)	32,0	Cấp V	240,0	
6	ĐT.103B (Yên Châu - Chiềng Khoi - Phiêng Khoài)	13,0	Cấp V	97,5	
7	ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Hợp - Chiềng Sại)	42,0	Cấp V-III	1.155,0	
8	ĐT.105 (Sốp Cộp - Mường Và - Mường Lạn - Mốc D187)	38,0	Cấp V	285,0	
9	ĐT.105B (Chiềng Khoong - Mường Cai - Mường Và - Nậm Lạnh - Mường Lèo)	56,0	Cấp V	420,0	
10	ĐT.106 (Mường Giôn - Nậm Giôn - Chiềng Lao)	54,7	Cấp V	410,3	
11	ĐT.107 (QL.279 - Chiềng Khay - Than Uyên, Lai Châu)	23,9	Cấp V	119,5	
12	ĐT.107B (QL.279 - Pá Ma - Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng - Nậm Hăn)	52,0	Cấp V	390,0	
13	ĐT.107C (Chiềng Khay - Nậm Sò)	23,7	Cấp V	237,0	
14	ĐT.107D (Cà Nàng - Chiềng Khay)	20,0	Cấp V	270,0	
15	ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ - Mường Bám - Điện Biên)	68,0	Cấp V	510,0	
16	ĐT.108B (Co Mạ - Bó Sinh)	30,0	Cấp V	225,0	
17	ĐT.109 (Mường La - Ngọc Chiến - Mù Căng Chải)	36,0	Cấp IV	630,0	
18	ĐT.110 (Hát Lót - Mường Bú)	38,4	Cấp IV	268,8	
19	ĐT.110B (Nà Bó - Tà Hộc - Chim Ván)	22,0	Cấp V	110,0	
20	ĐT.110C (Hát Lót - Chiềng Sung)	24,3	Cấp V	121,5	
21	ĐT.111 (Bắc Yên - Mường La)	83,2	Cấp IV	1.102,0	
22	ĐT.112 (Phù Yên - Quang Huy - Suối Tọ - Háng Đồng - Tà Xùa)	46,5	Cấp V	348,8	
23	ĐT.113 (Sông Mã - Co Mạ)	46,5	Cấp V	348,8	
24	ĐT.114 (Tân Lang - Mường Bang - Nam Phong - Tường Phong)	79,5	Cấp V	710,3	
25	ĐT.115 (Huổi Một - Mường Hung - Chiềng Khương)	40,0	Cấp V	378,0	
26	ĐT.116 (Mường Bú - Tông Cọ)	38,8	Cấp V	291,0	
27	ĐT.116B (Bó Mười - Nậm Ét - Chiềng Khoang)	26,3	Cấp V	197,3	
28	ĐT.117 (Chiềng Ban - Mường Chanh - Chiềng Bóm - Mường É)	77,0	Cấp V	577,5	
29	ĐT.117B (TP. Sơn La - Mường Chanh - Chiềng Nọi - Phiêng Cầm)	61,0	Cấp V	305,0	
30	ĐT.117C (QL.6 - Muối Nọi - Nậm Lầu - Nậm Ty)	38,0	Cấp V	190,0	
31	ĐT.118 (Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Cò Nòi)	47,0	Cấp III-II	1.410,0	
32	ĐT.119 (Phòng Lái - Mường Giàng)	14,0	Cấp V	105,0	
33	ĐT.120 (Chiềng Đông - Phiêng Cón - Đá Đỏ - Kim Bôn - Tường Tiến)	54,0	Cấp V	405,0	
34	ĐT.120B (Bắc Yên - Hồng Ngải - Đá Đỏ)	39,0	Cấp V	478,5	
35	ĐT.120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	32,0	Cấp V	478,5	
36	ĐT.121 (Cao tốc - KCN Mai Sơn)	12,0	Cấp III	264,0	
IV	ĐƯỜNG HUYỆN	1.971,7		16.462,5	
IV.1	Huyện Vân Hồ (08)	160,9		1.548,8	
1	Chiềng Khoa - Mường Men	15,0	Cấp V	112,5	
2	Tô Múa - Suối Bàng (bến Lồi, Bờ Sông)	22,0	Cấp V	165,0	
3	Đường Tân Xuân - Bàn Cột Mốc	13,0	Cấp V	97,5	
4	QL.43 - Chiềng Khoa	3,7	Cấp V	27,8	
5	Đường Pa Cốp - Chiềng Xuân	18,2	Cấp V	136,5	
6	Đường Pa Cốp - Lũng Xá - Tà Dê	14,0	Cấp V	105,0	
7	Đường Suối Bàng - Liên Hòa - Quang Minh - Mường Men - Chiềng Yên	57,0	Cấp V	769,5	
8	Đường Mường Men - Mường Tề	18,0	Cấp V	135,0	
IV.2	Huyện Mộc Châu (08)	123,4		925,5	
1	Nà Mường - Tà Lại	6,0	Cấp V	45,0	

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Quy mô đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
2	Mộc Châu - Đông Sang	4,0	Cấp V	30,0	
3	Nà Mường - Quy Hướng	30,0	Cấp V	225,0	
4	Tân Lập - Tà Lại	6,0	Cấp V	45,0	
5	Tân Lập - Chiềng Hắc	30,0	Cấp V	225,0	
6	Lóng Sập - Chiềng Khừa	22,4	Cấp V	168,0	
7	Dân Quán (Km39+100, ĐT.102) - Pha Luông	9,0	Cấp V	67,5	
8	Tân Lập - Mường Lựm	16,0	Cấp V	120,0	
IV.3	Huyện Yên Châu (04)	45,0		277,5	
1	Chiềng Hắc - Mường Lựm	23,0	Cấp V	115,0	
2	Sập Vạt - Hồ Chiềng Khoi	5,0	Cấp V	37,5	
3	QL6 - Viêng Lán	1,0	Cấp V	5,0	
4	Sập Vạt - Hua Nhân	16,0	Cấp V	120,0	
IV.4	Huyện Mai Sơn (24)	318,8		2.391,0	
1	Chiềng Dong - Chiềng Nọi	39,0	Cấp V	292,5	
2	QL.4G - Chiềng Ban - Chiềng Chung	13,5	Cấp V	101,3	
3	Chiềng Ban - Quyết Tâm + Tuyến nhánh	13,5	Cấp V	101,3	
4	Đường tỉnh 110 - Nà Bó	1,0	Cấp V	7,5	
5	Hát Lót - Chiềng Mung	21,0	Cấp V	157,5	
6	Hát Lót - Chiềng Lương	15,0	Cấp V	112,5	
7	Chiềng Dong - Phiềng Cầm	17,0	Cấp V	127,5	
8	Phiềng Păn - Mường Sai (Sông Mã)	9,0	Cấp V	67,5	
9	Chiềng Chăn - Chiềng Sung	3,5	Cấp V	26,3	
10	Chiềng Ve - Hát Lót	13,0	Cấp V	97,5	
11	QL.6 - Mường Bon	6,5	Cấp V	48,8	
12	QL.6 - Mường Bằng	7,0	Cấp V	52,5	
13	Nà Ốt - Phiềng Păn - Nà Hiên	33,0	Cấp V	247,5	
14	QL.6C - Chiềng Lương	9,5	Cấp V	71,3	
15	Chiềng Mai - Chiềng Mung	11,0	Cấp V	82,5	
16	Chiềng Chăn - Càng chung chuyển Tà Chiềng	9,0	Cấp V	67,5	
17	Tà Hộc - Chiềng Chăn (bản Kiềng) - Mường La	40,0	Cấp V	300,0	
18	TT Hát Lót (Bản Dôm) - KCN Mai Sơn	9,0	Cấp V	67,5	
19	Chiềng Mai - Chiềng Ve	13,0	Cấp V	97,5	
20	Mường Bằng (H Mai Sơn) - Chiềng Ngần (TP Sơn La)	9,5	Cấp V	71,3	
21	QL.6 - Khu dân cư Cò Nòi (Km56, QL.6C)	3,0	Cấp V	22,5	
22	Cò Nòi - Thị trấn Hát Lót	2,6	Cấp V	19,5	
23	Đường Khu Công nghiệp Mai Sơn đi Chiềng Sung	4,2	Cấp V	31,5	
24	Tiểu khu 26/3 xã Cò Nòi - Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	16,0	Cấp V	120,0	
IV.5	Huyện Thuận Châu (17)	259,5		2.233,3	
1	QL.6B (Noong Lay)-Chiềng La-Chiềng Pha	12,0	Cấp V	90,0	
2	Cò Mạ - Long Hẹ - É Tông	16,0	Cấp V	120,0	
3	QL.6 - Phông Lập	9,8	Cấp V	73,5	
4	Liệp Tè - Nậm É	45,0	Cấp V	337,5	
5	Hua Ty - Chà Mạy	24,0	Cấp V	180,0	
6	Chà Mạy - Long Hẹ	14,0	Cấp V	105,0	
7	Pá Hóc - Pá Lông	8,0	Cấp V	60,0	
8	QL.6 (Thôm Mòn) - Púng Tra	4,7	Cấp V	35,5	
9	QL.6 (Bon Phặng) - Nậm Lầu	6,0	Cấp V	45,0	
10	ĐT.116 - Bản Han	4,5	Cấp V	33,8	
11	Chiềng Ngảm - Mường Khiêng	20,5	Cấp V	153,6	
12	Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La)	5,0	Cấp V	37,5	
13	ĐT.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La)	13,0	Cấp V	97,5	
14	ĐT.116 (bản Cang) - Bản Xa - Tát Ướt	15,0	Cấp V	112,5	
15	Mường Khiêng - Liệp Tè	7,5	Cấp V	37,5	
16	Chiềng Ngảm - Nong Lay	2,5	Cấp V	12,5	
17	Bó Sinh - Mường Bám - É Tông - Mường É	52,0	Cấp V	702,0	
IV.6	Huyện Quỳnh Nhai (05)	46,5		325,0	
1	ĐH.03: Đường vào xã Chiềng Ôn (QL.279 - Chiềng Ôn)	20,0	Cấp V	150,0	
2	ĐH.04: Đường vào xã Mường Giàng (QL.279 - Mường Giàng)	1,5	Cấp V	7,5	
3	ĐH.06: Đường vào xã Mường Sai (Liệp Muội - Mường Sai)	8,0	Cấp V	40,0	
4	ĐH. 07: Đường vào xã Nậm É (Liệp Tè - Nậm É - ĐT.116)	14,0	Cấp V	105,0	
5	ĐH.08: Đường vào xã Chiềng Bằng (QL.6B - Chiềng Bằng)	3,0	Cấp V	22,5	
IV.7	Huyện Mường La (10)	219,3		2.030,0	
1	Pi Tong - Mường Trai	6,0	Cấp V	45,0	
2	Tà Bú - Mường Chùm (tuyến Bản Mòn -Tà Lành cũ)	26,0	Cấp V	195,0	
3	Chiềng San - Chiềng Muôn - Chiềng Ân	24,6	Cấp V	184,5	
4	Chiềng Hoa - Chiềng Ân	12,0	Cấp V	90,0	
5	Chiềng Hoa - Chiềng Công	9,0	Cấp V	67,5	
6	Tà Bú - Liệp Tè	4,0	Cấp V	30,0	
7	Chiềng Lao - Mường Trai - Nậm Giôn	73,5	Cấp V	551,3	
8	Hua Trai - Nậm Păm	12,5	Cấp V	168,8	
9	Ngọc Chiến - Chiềng Ân - Chiềng Công - Hang Chú	38,0	Cấp V	513,0	
10	Mường Bú - Chiềng Sung	13,7	Cấp V	185,0	
IV.8	Huyện Bắc Yên (11)	174,0		1.395,0	
1	Xím Vàng - Hang Chú	12,0	Cấp V	90,0	
2	Tuyến nhánh vào UBND xã Làng Chếu	2,0	Cấp V	15,0	
3	Phiềng Ban-Chim Vàn-Pắc Ngà	49,0	Cấp V	367,5	
4	Tuyến nhánh ra UBND xã Chim Vàn	5,0	Cấp V	37,5	
5	Tuyến nhánh ra cãng Tà Hộc	6,0	Cấp V	45,0	
6	Tuyến nhánh ra bến đò bản Pắc Ngà	6,0	Cấp V	45,0	

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Quy mô đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Ghi chú
7	Mường Khoa - Tạ Khoa	16,0	Cấp V	120,0	
8	Chiềng Sại - Phiềng Côn	24,0	Cấp V	180,0	
9	QL.37 - Hua Nhân - Tạ Khoa	27,0	Cấp V	202,5	
10	Mường Khoa - Tà Hộc	12,0	Cấp V	90,0	
11	Hàng Chủ - Chiềng Công	15,0	Cấp V	202,5	
IV.9	Huyện Phù Yên (11)	124,5		933,8	
1	Quang Huy - Huy Thượng	5,0	Cấp V	37,5	
2	Quang Huy - Huy Tân	7,0	Cấp V	52,5	
3	Tường Phù - Huy Tường	8,0	Cấp V	60,0	
4	QL 37- Mường Thái	3,0	Cấp V	22,5	
5	Tân Lang - Mường Lang	4,0	Cấp V	30,0	
6	Tân Lang - TĐC Mường Lang	16,5	Cấp V	123,8	
7	Huy Thượng - Tân Lang	12,0	Cấp V	90,0	
8	ĐT.114 - Suối Han 3 - Bến Thân	8,0	Cấp V	60,0	
9	Suối Bau - Sập Xa	19,0	Cấp V	142,5	
10	Tân Phong - Bắc Phong - Đá Đỏ	36,0	Cấp V	270,0	
11	Lũng Lô - Bản Cơi	6,0	Cấp V	45,0	
IV.10	Huyện Sốp Cộp (07)	217,8		1.789,5	
1	Đường TTBG Mường Lạn - Pu Hao - Đường TTBG (Mốc 194)	14,0	Cấp V	105,0	
2	Đường TTBG mốc 187-198	39,3	Cấp V	294,8	
3	Đường TTBG mốc 145-153	35,1	Cấp V	263,3	
4	Đường tuần tra biên giới mốc153 - mốc 162	45,4	Cấp V	340,5	
5	Púng Bánh - Sam Kha - Mường Lèo	58,0	Cấp V	435,0	
6	Mường Lạn - Mường Cai	10,0	Cấp V	135,0	
7	Púng Bánh - Nậm Năm	16,0	Cấp V	216,0	
IV.11	Huyện Sông Mã (15)	260,0		2.448,2	
1	Mường Lâm - Chiềng En	11,4	Cấp V	85,5	
2	Huổi Một - Nậm Mẩn	21,0	Cấp V	157,5	
3	Bó Sinh - Pú Bấu	9,0	Cấp V	67,5	
4	Chiềng Phung - Mường Lằm	16,5	Cấp V	123,8	
5	Chiềng Sơ - Púng Khương - Púng Bánh	19,5	Cấp V	146,3	
6	Mường Cai - Mường Lạn	11,0	Cấp V	82,5	
7	Mường Lâm - Đứa Mòn	18,6	Cấp V	139,5	
8	Đường TTBG mốc 195-198	11,0	Cấp V	82,5	
9	Đường TTBG mốc 198-206-211 (tuyến Mường Hung - Chiềng Khương cũ)	39,0	Cấp V	292,5	
10	Đường TTBG mốc 198-206-211 (tuyến nhánh Mốc 200 - bản Huổi Hìn)	3,5	Cấp V	26,3	
11	Đường TTBG (Chiềng Khương - Bản Mo)	7,5	Cấp V	56,3	
12	Đường QL4G - bản Cương Chính xã Mường Hung	1,0	Cấp V	7,7	
13	Đường từ ngã 3 Yên Sơn - tuyến nhánh Mốc 200- bản Huổi Hìn	8,0	Cấp V	60,0	
14	Chiềng Sơ - Mường Lằm - Bó Sinh	38,0	Cấp V	513,0	
15	Nậm Mẩn - Đứa Mòn - Chiềng En - Pú Bấu	45,0	Cấp V	607,5	
IV.12	Thành phố Sơn La (04)	22,0		165,0	
1	Quốc lộ 6 - Chiềng Đen	8,5	Cấp V	63,8	
2	Quốc lộ 6 - Chiềng Cọ	4,0	Cấp V	30,0	
3	Quyết Tâm - Chiềng Ban	5,5	Cấp V	41,3	
4	Chiềng Đen - Bó Mươi	4,0	Cấp V	30,0	
V	BẾN XE KHÁCH		74 bến	80,0	
B	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		204 cảng, bến	993,2	
C	CẢNG HÀNG KHÔNG		01 CHK Nà Sản	2.586,0	

DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chiều dài	Quy mô	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Cơ cấu nguồn vốn (dự kiến)									Ghi chú
						Vốn Trung ương quản lý			Vốn địa phương quản lý					Xã hội hóa	
						Tổng	XDCB	Sự nghiệp	Tổng	XDCB	CTMT quốc gia	ODA	Sự nghiệp		
	TỔNG CỘNG		1.301km		51.790	36.746	35.325	1.421	13.400	10.722	332	1.973	374	1.644	
A	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN		733,7km		46.525	35.325	35.325	-	11.200	9.479	-	1.721	-	-	
I	Kiến nghị Bộ GTVT đầu tư		202,2km		35.325	35.325	35.325	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Mộc Châu - Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Mộc Châu; Yên Châu; Mai Sơn; TP. Sơn La	105,0km	Cao tốc 04 làn xe	31.800	31.800	31.800	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 43 đoạn Km86-Km112 (Mộc Châu - Cửa khẩu Lóng Sập), huyện Mộc Châu	Mộc Châu	32,0km	Cấp IIImn	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Gia Phù - Cò Nòi (giai đoạn 2, trừ đoạn qua đèo Chẹn)	Bắc Yên; Mai Sơn	63,7km	Cấp IVmn	1.425	1.425	1.425	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Phù Yên; Mộc Châu	1,5km	Cầu BTCT HL-93; Bn=12m	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tỉnh Sơn La đầu tư		531,5km		11.200	-	-	-	11.200	9.479	-	1.721	-	-	
1	Đầu tư xây dựng ĐT.120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	Yên Châu	34,0km	Bình đồ, trắc dọc cấp IV; nền, mặt đường cấp V	700	-	-	-	700	700	-	-	-	-	
2	Tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La (hạng mục giao thông)	Vân Hồ	74,6km	Cấp IVmn; Cấp IIImn; Đường đô thị 04 làn xe	1.721	-	-	-	1.721	-	-	1.721	-	-	
2.1	Tuyến đường kết nối QL.6 mới đến nút giao Chiềng Yên (Yên Châu) thuộc tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Vân Hồ	11,7km	Cấp IIImn	333	-	-	-	333	-	-	333	-	-	
2.2	Đường nối trung tâm huyện Vân Hồ đến nút giao Vân Hồ (Giao ĐT.101) thuộc tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu	Vân Hồ	5,6km	Cấp IIImn; đường đô thị	167	-	-	-	167	-	-	167	-	-	
2.3	Tuyến đường T1 (N7-N8): Đường kết nối Mộc Châu với TT huyện Vân Hồ	Vân Hồ, Mộc Châu	4,8km	Đường đô thị 04 làn xe (Bn=30m; Bm=15m)	312	-	-	-	312	-	-	312	-	-	
2.4	Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.101 (Mộc Châu - Vân Hồ - Quang Minh)	Vân Hồ, Mộc Châu	52,5km	Cấp IVmn; đường đô thị	910	-	-	-	910	-	-	910	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.104 (Mộc Châu - Tân Lập)	Mộc Châu	19,0km	Cấp IIImn	600	-	-	-	600	600	-	-	-	-	
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.112 (Bắc Yên - Làng Châu)	Bắc Yên	20,0km	Cấp IVmn	350	-	-	-	350	350	-	-	-	-	
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT.109 (Nằm Păm - Ngọc Chiến)	Mường La	21,0km	Cấp IVmn	368	-	-	-	368	368	-	-	-	-	
6	Đường Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Hát Lót	TP. Sơn La; Mai Sơn	30,0km	Đường đô thị 04 làn xe; Bn=24-25m; cấp IIImn	1.450	-	-	-	1.450	1.450	-	-	-	-	
7	Đường từ cầu Cống Nọi (nút G381) - Công an phường Quyết Tâm (G416)	TP. Sơn La	2,0km	Đường đô thị 04 làn xe; Bn=25m;	820	-	-	-	820	820					
8	Cải tạo, nâng cấp ĐT.102 (Tân Xuân - QL.43)	Vân Hồ; Mộc Châu	49,0km	Cấp IVmn	858	-	-	-	858	858	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chiều dài	Quy mô	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Cơ cấu nguồn vốn (dự kiến)									Ghi chú
						Vốn Trung ương quản lý			Vốn địa phương quản lý					Xã hội hóa	
						Tổng	XDCB	Sự nghiệp	Tổng	XDCB	CTMT quốc gia	ODA	Sự nghiệp		
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT.105 (Mường Lèo - Mường Lói)	Sốp Cộp	4,7km	Nền cấp IV, mặt cấp V	63	-	-	-	63	63	-	-	-	-	
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT.114 (Huy Hạ - Suối Tre; Mường Bang - Đông Nghê)	Phù Yên	33,5km	Cấp IVmn	586	-	-	-	586	586	-	-	-	-	
11	ĐT.117C (Chiềng Sơ - Púng Bính), bao gồm cầu Chiềng Sơ bắc qua Sông Mã	Sông Mã; Sốp Cộp	33,5km	Cấp Vmn	251	-	-	-	251	251	-	-	-	-	
12	Đường đô thị: Đường nối Trung tâm huyện Mộc Châu đến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (nút giao xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu)	Bắc Yên; Mộc Châu	1,7km	Đường đô thị 04 làn xe	139	-	-	-	139	139	-	-	-	-	
13	Đường Chiềng Khừa - Chiềng Tương	Mộc Châu; Yên Châu	12,0km	Cấp Vmn	90	-	-	-	90	90	-	-	-	-	
14	Đường Mường Cai - Mường Và	Sông Mã; Sốp Cộp	25,5km	Cấp Vmn	191	-	-	-	191	191	-	-	-	-	
15	Cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Co Tòng - Bó Sinh)	Thuận Châu; Sông Mã	20,0km	Cấp Vmn	150	-	-	-	150	150	-	-	-	-	
16	Đường Mường Hung - Chiềng Khương	Sông Mã	13,0km	Cấp Vmn	148	-	-	-	148	148	-	-	-	-	
17	Đường Suối Tọ - Háng Đồng	Bắc Yên; Phù Yên	18,0km	Cấp Vmn	135	-	-	-	135	135	-	-	-	-	
18	Cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (Thuận Châu - Co Mạ)	Thuận Châu	40,0km	Cấp Vmn	300	-			300	300					
19	Dự án đường liên vùng kết nối 04 huyện Yên Châu - Phù Yên; Mộc Châu - Bắc Yên (bao gồm cầu Bắc qua Sông Đà tại khu vực xã Đá Đỏ, huyện Phù Yên) (giai đoạn I: Đoạn Mộc Châu (Tân Lấp) - Bắc Yên)	Bắc Yên; Mộc Châu	80,0km	Nền cấp IV, mặt cấp V	2.280	-	-	-	2.280	2.280	-	-	-	-	
B	PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG GTNT		304,2km		805	-	-	-	584	-	332	252	-	221	
1	Đầu tư cứng hóa 90% đường đến trung tâm bản, kết hợp với cứng hóa 70% hệ thống đường xã	Toàn tỉnh	304,2km	Theo tiêu chí Quốc gia xây dựng NTM	553	-	-	-	332	-	332	-	-	221	
2	Đầu tư xây dựng 10% (26 cầu) cầu treo dân sinh	Toàn tỉnh		Cầu GTNT	252			-	252	-	-	252	-	-	
C	KÊU GỌI ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA		-		2.666	-	-	-	1.243	1.243	-	-	-	1.423	
1	Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo phương thức PPP, loại hợp đồng BOT	Mai Sơn		Cấp 4C (ICAO); 1,0 triệu HK	2.586	-	-	-	1.243	1.243	-	-	-	1.343	
2	Xây dựng Bến xe khách mới huyện Mộc Châu	Mộc Châu		Loại 2	20	-	-	-	-	-	-	-	-	20	
3	Đầu tư xây dựng mới Bến xe khách Vân Hồ	Vân Hồ		Loại 5	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	
4	Đầu tư xây dựng mới Bến xe khách Chiềng Pha	Chiềng Pha		Loại 3	17	-	-	-	-	-	-	-	-	17	
5	Đầu tư xây dựng mới Bến xe khách Lóng Phiêng	Lóng Phiêng		Loại 6	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	
6	Cải tạo, sửa chữa Bến xe khách Phù Yên	Phù Yên		Loại 4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	
7	Cải tạo, sửa chữa Bến xe khách Bắc Yên	Bắc Yên		Loại 4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	
8	Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tỉnh tại khu du lịch QG Mộc Châu	Bắc Yên		Theo đề xuất của Nhà đầu tư	29	-	-	-	-	-	-	-	-	29	
9	Đầu tư xây dựng nhà chờ tại các điểm đón trả khách của các tuyến xe buýt nội tỉnh.	Bắc Yên		Loại 4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
D	BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ		263,0km		1.795	1.421	-	1.421	374	-	-	-	374	-	
I	Kiến nghị Bộ GTVT bố trí vốn		213,0km		1.421	1.421	-	1.421	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chiều dài	Quy mô	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Cơ cấu nguồn vốn (dự kiến)									Ghi chú
						Vốn Trung ương quản lý			Vốn địa phương quản lý					Xã hội hóa	
						Tổng	XDCB	Sự nghiệp	Tổng	XDCB	CTMT quốc gia	ODA	Sự nghiệp		
1	Sửa chữa các đoạn hư hỏng nặng, mở rộng toàn bộ các đoạn tuyến có Bm=3,5m lên Bm=5,5m và kết cấu mặt đường láng nhựa lên mặt đường BTN	Hệ thống quốc lộ	213,0km	Giữ nguyên cấp đường	1.241	1.241	-	1.241	-	-	-	-	-	-	
2	Xử lý 100% điểm đen và từng bước xử lý các vị trí tiềm ẩn TNGT	Hệ thống quốc lộ		51 vị trí	175	175	-	175	-	-	-	-	-	-	
3	Rà soát, tổ chức kiểm định 17 cầu yếu, hạn chế về tải trọng khai thác	Hệ thống quốc lộ		17 cầu	5	5	-	5	-	-	-	-	-	-	
II	Tỉnh Sơn La bố trí vốn		50,0km		374	-	-	-	374	-	-	-	374	-	
1	Sửa chữa các đoạn hư hỏng nặng, mở rộng toàn bộ các đoạn tuyến có Bm=3,5m lên Bm=5,5m và kết cấu mặt đường láng nhựa lên mặt đường BTN	Hệ thống đường tỉnh	50,0km	Giữ nguyên cấp đường	292	-	-	-	292		-	-	292	-	
2	Xử lý 100% điểm đen và từng bước xử lý các vị trí tiềm ẩn TNGT	Hệ thống đường tỉnh		58 vị trí	70	-	-	-	70		-	-	70	-	
3	Rà soát, tổ chức kiểm định 36 cầu yếu, hạn chế về tải trọng khai thác	Hệ thống đường tỉnh		36 cầu	12	-	-	-	12		-	-	12	-	

Ghi chú: Chiều dài và kinh phí các dự án được tính toán và đề xuất tại thời điểm lập Đề án. Trong quá trình triển khai lập dự án cần rà soát, cập nhật lại phạm vi, quy mô đầu tư và các đơn giá, định mức theo quy định.